



International
Labour
Organization

TRIỂN VỌNG VIỆC LÀM VÀ XÃ HỘI THẾ GIỚI

XU HƯỚNG
2018



MỤC LỤC

TÓM TẮT TỔNG QUAN	6
1) XU HƯỚNG XÃ HỘI VÀ VIỆC LÀM TOÀN CẦU.....	9
2) XU HƯỚNG XÃ HỘI VÀ VIỆC LÀM CÁC KHU VỰC.....	16
CHÂU PHI	16
CÁC NƯỚC CHÂU MỸ	20
CÁC QUỐC GIA Ả-RẬP	23
CHÂU Á VÀ THÁI BÌNH DƯƠNG	25
CHÂU ÂU VÀ TRUNG Á.....	30
3) CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU VÀ TÁC ĐỘNG ĐỐI VỚI CHẤT LƯỢNG CÔNG VIỆC TRONG TƯƠNG LAI	53
XU HƯỚNG TRONG DÀI HẠN CỦA VIỆC LÀM TỪNG LĨNH VỰC.....	54
SỰ KHÁC BIỆT TRONG SẮP XẾP LAO ĐỘNG VÀ ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC THEO NGÀNH.....	59
THAY ĐỔI DỰ KIẾN TRONG ĐIỀU KIỆN VIỆC LÀM DO XU HƯỚNG VIỆC LÀM THEO NGÀNH	66
4) GIÀ HÓA DÂN SỐ VÀ NHỮNG THÁCH THỨC ĐỐI VỚI THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG TRONG TƯƠNG LAI.....	71
PHỤ LỤC	79
A) Phân nhóm các quốc gia theo khu vực và mức thu nhập.....	79
B) Ước tính và dự báo thị trường lao động.....	83
C) Những thay đổi so với ước tính và dự báo: Mô hình kinh tế lượng các xu hướng (TEM) năm 2017 so với năm 2010	87
D) Các quốc gia, nguồn số liệu và thời kỳ sử dụng để phân tích điều kiện làm việc ở cấp ngành.....	88
E) Số liệu thống kê về thị trường lao động và xã hội theo khu vực của ILO.....	93
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	108

Biểu

Biểu 1-1 So sánh tỷ lệ và mức thất nghiệp toàn cầu, Mô hình kinh tế lượng xu hướng của ILO, tháng 11/2016 và 11/2017	11
Biểu 1-2 Thay đổi trong chỉ số bất ổn xã hội, 2016-17	14
Biểu 1-3 Tỷ trọng trong lực lượng lao động toàn cầu theo khu vực, 1990 và 2030 (%)	14
Biểu 2-1 Số liệu tổng hợp về tỷ lệ thiếu việc làm và thất nghiệp, 2000-16 (%)	21
Biểu 2-2 Tỷ lệ việc làm phi chính thức theo lĩnh vực hoạt động, năm gần nhất (phần trăm tổng số việc làm)	23
Biểu 2-3 Tỷ lệ việc làm trong các lĩnh vực năm 1991, 2005 và 2016 (%)	29
Biểu 2-4 Tỷ lệ việc làm phi chính thức theo lĩnh vực ngành nghề, năm gần nhất (phần trăm trên tổng số việc làm)	30
Biểu 2-5 Tỷ lệ thất nghiệp và lực lượng lao động tiềm năng, 2016 (%)	32
Biểu 2-6 Tăng trưởng việc làm phân theo loại hình hợp đồng ở khu vực sử dụng đồng Euro (2009-2016) (%)	33
Biểu 3-1 Tỷ trọng việc làm theo tổng hợp các lĩnh vực ngành nghề và nhóm thu nhập, 2017-2025	55
Biểu 3-2 Mức thay đổi dự báo trong tỷ trọng việc làm theo ngành nghề cụ thể, 2017-2025	56
Biểu 3-3 Tỷ lệ việc làm phi chính thức và dễ bị tổn thương theo lĩnh vực và nhóm thu nhập	58
Biểu 3-4 Tỷ lệ việc làm bán thời gian và tạm thời theo lĩnh vực và nhóm thu nhập	61
Biểu 3-5 Tỷ lệ việc làm bán thời gian và tạm thời theo lĩnh vực và nhóm thu nhập	65
Biểu 3-6 Tỷ lệ việc làm trong doanh nghiệp nhỏ và vừa theo nhóm thu nhập quốc gia (2003-2016) (%)	67
Biểu 3-7 Mức thay đổi trung bình trong khoảng cách giới của người có việc làm nhưng vẫn nghèo (2003-2016) (điểm phần trăm)	68
Biểu 3-8 Tác động của thay đổi việc làm theo ngành đối với các chỉ số việc làm, 2017-2025	70
Biểu 4-1 Tỷ lệ phụ thuộc kinh tế tuổi già, 1990-2030 (%)	71
Biểu 4-2 Tuổi trung bình của lực lượng lao động, 1990-2030 (năm)	74
Biểu C-1 Phân tách điều chỉnh thất nghiệp theo cấu phần, 2017	88

Bảng

Bảng 1-1 Xu hướng và dự báo thất nghiệp, việc làm dễ bị tổn thương và người có việc làm nhưng vẫn nghèo, 2007-19	12
Bảng 2-1 Xu hướng và dự báo thất nghiệp, việc làm dễ bị tổn thương và người có việc làm nhưng vẫn nghèo, Châu phi, 2007-19	17
Bảng 2-2 Xu hướng và dự báo thất nghiệp, Bắc Mỹ, 2007-19	20
Bảng 2-3 Xu hướng và dự báo thất nghiệp, việc làm dễ bị tổn thương và người có việc làm nhưng vẫn nghèo, Châu Mỹ Latinh và Caribe, 2007-19	22
Bảng 2-4 Xu hướng và dự báo thất nghiệp, việc làm dễ bị tổn thương và người có việc làm nhưng vẫn nghèo, Các quốc gia Ả Rập, 2007-19	25
Bảng 2-5 Xu hướng và dự báo thất nghiệp, việc làm dễ bị tổn thương và người có việc làm nhưng vẫn nghèo, Châu Á- Thái Bình Dương, 2007-19	27
Bảng 2-6 Xu hướng và dự báo thất nghiệp, Bắc, Nam và Tây Âu, 2007-19	32
Bảng 2-7 Xu hướng và dự báo thất nghiệp, việc làm dễ bị tổn thương và người có việc làm nhưng vẫn nghèo, Đông Âu và Trung và Tây Á, 2007-19	34
Bảng C-1 So sánh mức thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp toàn cầu, tháng 11/2017 so với tháng 11/2010	87
Bảng E-1 Tỷ lệ thất nghiệp và tổng số thất nghiệp: Xu hướng và dự báo 2007-19	93
Bảng E-2 Tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương và tổng số việc làm dễ bị tổn thương: Xu hướng và dự báo 2007-19	94
Bảng E-3 Tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương và tổng số việc làm dễ bị tổn thương: Xu hướng và dự báo 2007-19	94

Bản quyền © thuộc về Tổ chức Lao động Quốc tế, 2018

Xuất bản lần đầu năm 2018

Ấn phẩm của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) được công nhận bản quyền theo Nghị định 2 của Công ước Quốc tế về Bản quyền. Tuy nhiên, một số nội dung có thể trích dẫn ngắn mà không cần xin phép, với điều kiện phải ghi rõ nguồn gốc trích dẫn. Đối với quyền tái bản hoặc dịch thuật, phải được đăng ký với ILO là đại diện của cả hai Tổ chức: Bộ phận Xuất bản của ILO (Quyền và Cho phép xuất bản), Văn phòng Lao động Quốc tế, theo địa chỉ CH-1211 Geneva 22, Thụy Sĩ, hoặc qua email: rights@ilo.org. Tổ chức Lao động Quốc tế luôn khuyến khích việc đăng ký này.

Thư viện, viện nghiên cứu, và những người sử dụng đã đăng ký với các tổ chức cấp quyền tái bản có thể sao chép thông tin theo giấy phép ban hành cho mục đích này. Truy cập vào trang web www.ifrro.org để biết thêm thông tin về các tổ chức cấp quyền sử dụng tại quốc gia mình.

Triển vọng Việc làm và Xã hội Thế giới: xu hướng 2018

Văn phòng Lao động Quốc tế - Geneva: ILO, 2018

ISBN 978-92-2-131535-3 (bản in)

ISBN 978-92-2-131536-0 (web pdf)

ISBN 978-92-2-131537-7 (epub)

Tổ chức Lao động Quốc tế

Việc làm / thất nghiệp/ chính sách lao động / phục hồi kinh tế / phát triển khu vực / Châu Phi / Châu Á / Ca-ri-bê / Châu Âu / các nước thuộc Liên minh Châu Âu / Mỹ Latin / Trung Đông / Bắc Mỹ Thái Bình Dương

13.01.3

Biên mục ILO trong hệ thống Dữ Liệu Chung

Các quy định áp dụng trong các ấn phẩm của ILO phù hợp với nguyên tắc ứng xử của Liên Hợp Quốc, và việc đưa ra các ấn phẩm không thể hiện quan điểm của ILO về tình trạng pháp lý của bất cứ quốc gia, khu vực, vùng lãnh thổ hoặc chính quyền hoặc vùng phân định biên giới nào.

Việc trích dẫn một phần ấn phẩm của ILO trong các bài báo, nghiên cứu, hay tuyên bố đó là thuộc trách nhiệm của các tác giả. Việc phát hành các ấn phẩm có trích dẫn không đồng nghĩa với việc ILO chứng thực cho những quan điểm này.

Ấn phẩm của ILO không phục vụ mục đích quảng cáo khi nhắc đến tên các công ty, sản phẩm và các quy trình. Tương tự, khi một công ty, sản phẩm hay quy trình không được nhắc đến trong báo cáo không có nghĩa là ILO không ủng hộ công ty, sản phẩm hay quy trình đó.

Các ấn phẩm của ILO có thể được cung cấp thông qua các nhà sách hoặc các kênh phân phối điện tử, hoặc lấy trực tiếp từ ilo@turpin-distribution.com. Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập trang web của chúng tôi: www.ilo.org/publns hay liên hệ với ilopubs@ilo.org.

Ấn phẩm này do Bộ phận Tài liệu, Sản xuất, In ấn và Phát hành (PRODOC) của ILO thực hiện.

Thiết kế đồ họa, kiểu chữ, bố cục và nội dung, chỉnh sửa bản sao, biên tập, in ấn, xuất bản bản điện tử và phát hành.

Bộ phận PRODOC nỗ lực sử dụng giấy có nguồn gốc từ rừng được quản lý có trách nhiệm với môi trường và xã hội.

Code: DTP-WEI-CORR-REPRO

Lời cảm ơn

Báo cáo Triển vọng Việc làm và Xã hội Thế giới: xu hướng 2018 được xây dựng bởi Bộ phận Xu hướng Thị trường Lao động và Đánh giá Chính sách thuộc Vụ Nghiên cứu của ILO do bà Veronica Escudero làm Quyền Vụ trưởng. Báo cáo được thực hiện bởi các tác giả Stefan Kühn, Santo Milasi và Sheena Yoon. Elva Lopez Mourelo và Christian Viegelahn đã có những đóng góp quan trọng cho Báo cáo. Judy Rafferty hỗ trợ nghiên cứu. Những dữ liệu dự báo trong báo cáo này được trích xuất từ Mô hình Kinh tế lượng Xu hướng của ILO do Stefan Kühn và Steven Kapsos quản lý. Báo cáo sẽ không thể được thực hiện nếu không có ý kiến đóng góp và thông tin thị trường lao động cơ sở do nhóm của Steven Kapsos làm trưởng nhóm cung cấp, trong đó nổi bật là David Bescond, Roger Gomis, Rosina Gammarano, Yves Perardel và Marie-Claire Sodergren thuộc Vụ Thống kê của ILO. L. Jeff Johnson, Phó Vụ trưởng Vụ Nghiên cứu và Sangheon Lee, Quyền Vụ trưởng Vụ Nghiên cứu đã cung cấp những bình luận và gợi ý xuất sắc.

Vụ Nghiên cứu của ILO mong muốn được cảm ơn những bình luận và gợi ý của Deborah Greenfield, Phó Tổng Giám đốc phụ trách Chính sách và James Howard, Cố vấn Cao cấp của Tổng Giám đốc. Nhóm nghiên cứu cảm ơn những ý kiến đóng góp và gợi ý của các đồng nghiệp ILO gồm Adam Elsheiki, Akira Isawa, Antonia Asenjo, Catherine Saget, Christian Viegelahn, Claudia Ruiz, Elizabeth Manrique Echeverria, Eric Gravel, Fernanda Dutra, Frank Hagemann, Guillaume Delautre, Helmut Schwarzer, Ira Postolachi, Jeronim Capaldo, Juan Chacaltana, Ken Chamuva Shawa, Maria José Chamorro, Mariangels Fortuny, Pelin Sekerler Richiardi, Richard Horne, Roger Gomis, Sara Elder, Steven Kapsos, Takaaki Kizu và Yves Perardel. Dawn Holland (Vụ Các Vấn đề Kinh tế và Xã hội Liên Hợp Quốc) và Damian Grimshaw (Đại học Manchester) cũng cung cấp những bình luận tuyệt vời. Nhóm tác giả trân trọng những gợi ý từ các Văn phòng Khu vực của ILO tại Châu Phi, các quốc gia Ả-rập, Châu Á – Thái Bình Dương, Châu Âu và Trung Á và khu vực Mỹ Latin và Ca-ri-bê.

TÓM TẮT TỔNG QUAN

Tăng trưởng kinh tế toàn cầu đã hồi phục và kỳ vọng ổn định nhưng ở mức thấp

Tăng trưởng kinh tế toàn cầu đã tăng 3,6% năm 2017, sau khi duy trì ở mức 3,2% trong 6 năm liên tục cho tới 2016. Sự hồi phục này đạt được trên phạm vi rộng, do sự lớn mạnh ở các nước đang phát triển, mới nổi cũng như các nước phát triển. Tốc độ tăng trưởng tương lai dự kiến ở mức thấp hơn 4% do hoạt động kinh tế đã bình thường trở lại ở hầu hết các nền kinh tế lớn mà không có yếu tố xúc tác nào đáng kể và đầu tư cố định duy trì ở mức trung bình.

Tình trạng thất nghiệp toàn cầu tiếp tục gia tăng vượt mức 190 triệu người

Diễn biến mới nhất trong vấn đề thất nghiệp toàn cầu cũng có sự pha trộn. Theo số liệu ước tính mới đây của ILO dựa trên toàn bộ cơ sở dữ liệu và phương pháp luận cải tiến, tỷ lệ thất nghiệp được kỳ vọng giảm nhẹ còn 5,5% năm 2018 (từ 5,6% năm 2017), tạo nên một sự quay đầu sau 3 năm tỷ lệ thất nghiệp liên tục tăng. Tuy nhiên, với số lượng người tham gia thị trường lao động để tìm việc làm ngày càng tăng, tổng số người thất nghiệp kỳ vọng sẽ duy trì ổn định trong năm 2018, ở mức trên 192 triệu người. Năm 2019, tỷ lệ thất nghiệp toàn cầu dự kiến không thay đổi lớn trong khi số lượng người thất nghiệp ước tính tăng 1,3 triệu người.

Việc làm dễ bị tổn thương ngày một tăng

Do những cải thiện trong vấn đề việc làm dự kiến ở mức khiêm tốn, số lượng người lao động làm những công việc dễ bị tổn thương (lao động tự làm hay lao động gia đình) có khả năng gia tăng trong những năm tới. Trên toàn cầu, những tiến bộ đáng kể đạt được trong quá khứ trong việc giảm tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương đã chững lại kể từ năm 2012. Năm 2017, khoảng 42% người lao động (chiếm 1,4 tỷ người) trên toàn thế giới ước tính tham gia làm những công việc dễ bị tổn thương, mặc dù tỷ trọng này được kỳ vọng duy trì ở mức đặc biệt cao ở các nước đang phát triển và các nước mới nổi, lần lượt ở mức trên 70% và 46%. Đáng lo ngại là, số liệu ước tính hiện tại nhận định những xu hướng này được xác định sẽ đảo chiều, với số lượng người làm công việc dễ bị tổn thương ước tính tăng lên 17 triệu người mỗi năm trong năm 2018 và 2019.

Tốc độ giảm người có việc làm nhưng vẫn nghèo đang chậm lại

Tương tự như vậy, thị trường lao động toàn cầu ít tiến bộ trong khía cạnh người có việc làm nhưng vẫn nghèo. Năm 2017, tình trạng người có việc làm sống trong tình cảnh nghèo cùng cực vẫn còn phổ biến, với hơn 300 triệu lao động tại các nước mới nổi và các nước đang phát triển có thu nhập hộ gia đình hay mức tiêu dùng bình quân đầu người ít hơn 1,90 đô la Mỹ (theo PPP) một ngày. Nhìn chung, tiến bộ đạt được trong việc giảm tình trạng người có việc làm nhưng vẫn nghèo quá chậm để có thể bắt kịp với tốc độ gia tăng của lực lượng lao động tại các nước đang phát triển, nơi mà số lượng người có việc làm sống trong tình cảnh nghèo cùng cực được dự báo sẽ vượt mức 114 triệu người năm 2018, hay 40 phần trăm tổng số người có việc làm.

Ngược lại, các nước mới nổi lại đạt được những tiến bộ đáng kể trong việc giảm người có việc làm nhưng vẫn nghèo, ước tính tác động đến ít hơn 8% (khoảng 190 triệu) người lao động năm 2017. Tỷ lệ người nghèo cùng cực dự kiến sẽ tiếp tục giảm, kéo theo số lượng người có việc làm sống trong tình cảnh nghèo cùng cực giảm 10 triệu người trong mỗi năm 2018 và 2019. Tuy nhiên, tình trạng người có việc làm nghèo tương đối, theo đó người lao động sống trong điều kiện có thu nhập từ 1,90 đô la Mỹ đến 3,10 đô la Mỹ một ngày theo chuẩn PPP, vẫn còn phổ biến, tác động đến 430 triệu người lao động ở các nước mới nổi và đang phát triển trong năm 2017.

Sự chênh lệch đáng kể trong kết quả việc làm tiếp tục tồn tại giữa các khu vực và giữa các quốc gia

Thế giới tiếp tục chứng kiến những xu hướng đa dạng trong kết quả việc làm. Các nước đang phát triển được kỳ vọng tiếp tục năm thứ 6 liên tiếp giảm tỷ lệ thất nghiệp, xuống mức 5,5% năm 2018, là tỷ lệ thấp nhất kể từ năm 2007. Tuy nhiên, nhiều quốc gia tiếp tục ghi nhận tỷ lệ sử dụng lao động

thấp, cùng với số lượng lớn người lao động không còn động lực làm việc và gia tăng việc làm không tự nguyện bán thời gian.

Ngược lại, những nước mới phát triển đang chịu tỷ lệ thất nghiệp tăng đáng kể trong giai đoạn 2014 – 2017, do suy thoái kinh tế nghiêm trọng, một phần do giá hàng tiêu dùng sụt giảm tại nhiều nền kinh tế lớn như Brazil và Liên bang Nga. Năm 2018 đánh dấu một bước ngoặt do tỷ lệ thất nghiệp dự kiến giảm còn 5,5% (từ 5,6% năm 2017), đồng nghĩa với việc tăng số lượng người thất nghiệp ở các nước đang mới nổi ở mức 0,4 triệu người vào năm 2018 và 1,2 triệu người vào năm 2019.

Số lượng người thất nghiệp ở các nước đang phát triển dự kiến sẽ tăng nửa triệu người mỗi năm trong cả năm 2018 và 2019, với tỷ lệ thất nghiệp duy trì ở mức 5,3%. Tuy nhiên, đối với nhiều nước đang phát triển và các nước mới nổi, tình trạng việc làm chất lượng thấp và người lao động nghèo có việc làm kéo dài vẫn là những thách thức chính.

Vấn tồn tại tình trạng bất bình đẳng trong kết quả thị trường lao động

Đứng sau những xu hướng xã hội và thị trường lao động phân cấp này là sự khác biệt giữa các nhóm nhân khẩu. Sự khác biệt về giới tính vẫn là lĩnh vực đặc biệt cần quan tâm. Tính trung bình, phụ nữ ít được tham gia vào thị trường lao động, đối diện với sự chênh lệch về giới trong tỷ lệ tham gia thị trường lao động toàn cầu là trên 26 điểm phần trăm và kể cả khi họ tham gia họ cũng khó có thể tìm được một việc làm. Khoảng cách này đặc biệt lớn ở Bắc Phi và các nước Ả-rập, nơi mà phụ nữ có nguy cơ thất nghiệp gấp hai lần nam giới. Khi đã có việc làm, phụ nữ lại phải đối mặt sự phân biệt về lĩnh vực, nghề nghiệp và hình thức quan hệ việc làm, dẫn đến việc tiếp cận với việc làm có chất lượng hạn chế. Chẳng hạn như, năm 2017, 82% phụ nữ ở các nước đang phát triển đang làm các công việc dễ bị tổn thương, so với tỷ lệ này ở nam giới là 72%.

Việc thiếu các cơ hội việc làm cho thanh niên (ví dụ như những người dưới 25 tuổi) lại tạo ra thách thức lớn toàn cầu khác. Thanh niên càng có nguy cơ bị thất nghiệp hơn người lớn, với tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên trên toàn cầu ở mức 13%, hay cao gấp ba lần tỷ lệ này của người lớn là 4,3%. Thách thức này đặc biệt nghiêm trọng ở Bắc Phi, gần 30% thanh niên trong thị trường lao động không có việc làm. Quan trọng hơn là sự bất bình đẳng về giới đã nảy sinh trong đối tượng lao động trẻ, khiến cho những nỗ lực giảm khoảng cách về giới trong tương lai càng trở nên khó khăn hơn.

Sự dịch chuyển về cơ cấu dự kiến sang lĩnh vực dịch vụ trong tương lai có thể tạo thêm nhiều áp lực về chất lượng việc làm

Những yếu tố bên trong và bên ngoài, như tiến bộ về công nghệ, tích lũy vốn, toàn cầu hóa, nhân khẩu học và các chính sách của chính phủ, được kỳ vọng sẽ tiếp tục thúc đẩy sự tái phân bổ việc làm giữa các ngành sản xuất. Trong số tất cả các nhóm thu nhập, một số lượng tăng chưa từng thấy người lao động dự kiến trong ngành dịch vụ, trong khi đó tỷ trọng việc làm trong ngành nông nghiệp được tính toán để duy trì xu hướng giảm trong dài hạn. Hơn thế, tỷ trọng việc làm trong ngành sản xuất dự kiến tiếp tục giảm tại các nước thu nhập trung bình cao và các nước phát triển, và chỉ tăng nhẹ ở các nước thu nhập trung bình thấp. Điều này khẳng định xu thế “phi công nghiệp hóa sớm”, theo đó các nước thu nhập thấp hơn đang chứng kiến tỷ trọng việc làm trong ngành công nghiệp giảm ở những giai đoạn phát triển sớm hơn so với các nước phát triển.

Hiện tượng này có thể dẫn đến tác động chuyển đổi cơ cấu tích cực trong việc giảm việc làm dễ bị tổn thương và phi chính thức ít hơn dự kiến, do phần lớn người lao động rời khỏi khu vực việc làm có khả năng tìm được việc làm trong hàng loạt các dịch vụ thị trường, nơi mà tình trạng điều kiện làm việc nghèo nàn cao hơn trong lĩnh vực công nghiệp. Tại các nước phát triển, việc tăng việc làm trong ngành dịch vụ dự kiến có thể làm gia tăng tình trạng việc làm bán thời gian và thiếu việc làm theo thời kỳ. Do đó, lộ trình chuyển đổi cơ cấu dự kiến dường như ít có khả năng dẫn tới cải thiện rộng rãi về điều kiện làm việc. Do vậy, những nỗ lực mạnh mẽ về chính sách thúc đẩy chính thức hóa và chất lượng công việc và năng suất trong ngành dịch vụ là một điều kiện tiên quyết quan trọng nhằm đảm bảo quá trình chuyển dịch cơ cấu mang lại việc làm bền vững.

Một dân số già hóa sẽ tạo thêm áp lực đối với những thách thức của thị trường lao động tương lai

Tuổi thọ kéo dài và tỷ lệ sinh giảm dẫn đến tăng trưởng dân số toàn cầu giảm đáng kể và xu thế này dự kiến sẽ còn tiếp tục trong vài thập kỷ tới. Một tác động tức thời của sự suy giảm này là việc tăng trưởng của lực lượng lao động toàn cầu sẽ không đủ bù cho sự gia tăng nhanh chóng của nhóm đối tượng nghỉ hưu, tạo áp lực lớn cho cả hệ thống hưu trí và thị trường lao động nói chung. Ở các nước phát triển, già hóa dân số diễn tiến nhanh hơn đáng kể, ước tính đến năm 2030, cứ mười người trong lực lượng lao động thì có gần năm người 65 tuổi trở lên, tăng 3,5 lần kể từ năm 2017.

Trong khi đó, già hóa dân số chắc chắn sẽ dẫn đến tuổi trung bình của những người trong lực lượng lao động tăng lên, thách thức khả năng của người lao động theo kịp tốc độ đổi mới và thay đổi cơ cấu trong thị trường lao động. Trên toàn cầu, độ tuổi trung bình người lao động ước tính tăng từ khoảng 40 tuổi năm 2017 lên 41 tuổi vào năm 2030, tăng nhanh hơn đáng kể tại Châu Âu và Đông Á, đặc biệt là Trung Quốc.

Những xu hướng này cùng nhau sẽ tạo nên một số thách thức, bao gồm việc giữ cho những người về hưu khỏi đói nghèo, thúc đẩy kết quả việc làm bền vững vì một lực lượng lao động ngày một già hóa và giúp những lao động lớn tuổi thích ứng với sự thay đổi trong thế giới việc làm. Có thể nói, đói nghèo ở tuổi già gắn liền với sự bất bình đẳng trong thị trường lao động hiện tại do người lao động làm việc trong điều kiện kém hơn và thu nhập thấp hơn ít có cơ hội tiếp cận và ít có khả năng tham gia các chương trình tiết kiệm hưu trí. Do vậy, đảm bảo cơ hội thị trường lao động đầy đủ cho tất cả mọi người trong khi vừa phải cải thiện những kết quả của thị trường lao động là nền tảng quan trọng cho mục tiêu xóa đói nghèo ở tuổi già. Về khía cạnh này, thúc đẩy khả năng tìm việc của người lao động bằng cách học tập suốt đời là chìa khóa mở rộng cơ hội việc làm cho họ, kể cả khi họ nhiều tuổi hơn. Những hành động mục tiêu cũng cần thiết để khuyến khích người lao động lớn tuổi tham gia các chương trình đào tạo và cải thiện kỹ năng nhằm giảm nguy cơ không được thị trường lao động tiếp nhận và nghỉ hưu sớm, tạo thêm áp lực cho các hệ thống hưu trí.

1) XU HƯỚNG XÃ HỘI VÀ VIỆC LÀM TOÀN CẦU

Triển vọng kinh tế toàn cầu trong dài hạn duy trì ở mức khiêm tốn mặc dù tăng trưởng năm 2017 cao hơn dự kiến

Tăng trưởng kinh tế toàn cầu tăng 3,6% năm 2017, so với 3,2% năm 2016 (IMF, 2017a). Con số này thể hiện sự điều chỉnh tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo một năm trước, khiến cho 2017 là năm đầu tiên kể từ năm 2010 tăng trưởng thực tế vượt mức dự kiến.

Mức tăng trưởng kinh tế toàn cầu khiêm tốn diễn ra trên diện rộng, dựa trên sự mở rộng ở các nước đang phát triển, các nước mới nổi cũng như các nước phát triển. Mức tăng tương ứng ở các nước mới nổi đạt mức 4,9% năm 2017 chủ yếu là do kết thúc chu kỳ suy thoái ở các nước như Brazil và Liên bang Nga. Ở các nước phát triển, dự kiến mức độ tăng trưởng tăng từ 1,6% năm 2016 lên 2,1% năm 2017. Trong thời gian tới, với sự kết hợp của giá tài nguyên tương đối ổn định, tăng trưởng bình thường ở hầu khắp các nền kinh tế lớn và đầu tư cố định duy trì ổn định ở mức vừa phải dự báo không có bất kỳ ảnh hưởng hay sự kích ứng nào đủ để thay đổi mức tăng trưởng toàn cầu dự kiến. Do đó, dự báo tăng trưởng trung hạn duy trì ở mức khiêm tốn 3,7% năm 2018 và những năm tiếp theo (xem Hộp 1.1).

Hộp 1.1

Tăng trưởng chậm: một điều bình thường mới?

Dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm năm được xuất bản trong nhiều số của cơ sở dữ liệu Viễn cảnh Kinh tế Thế giới của IMF cho thấy tỷ lệ tăng trưởng toàn cầu tiềm năng dự kiến. Thực tế là con số dự báo này đã giảm từ 4,8% trong số tháng 10 năm 2011 xuống mức khiêm tốn 3,8% tại số hiện tại, tháng 10 năm 2017 cho thấy tiềm năng tăng trưởng trung hạn dự kiến đã giảm đáng kể, xuống 1 điểm phần trăm đối với các nước và tại tất cả các mức thu nhập. Tính trong giai đoạn năm năm, con số này tương đương với mức chênh gần 5% của mức thu nhập trung bình.

Tăng trưởng đầu tư cố định thấp ít nhất cũng giải thích được một phần nguyên nhân tăng trưởng kinh tế suy giảm. Tình trạng này dẫn đến thiếu hụt trong tổng cầu và các yếu tố sản xuất tương lai. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng đầu tư duy trì ở mức thấp ở phần lớn các nước mặc dù có điều kiện môi trường thuận lợi, như giá trị thị trường chứng khoán, chính sách tài khóa thuận lợi ở nhiều nước phát triển và lợi nhuận của các công ty lớn. Sự bất bình đẳng trong thu nhập và khoảng cách giàu nghèo cũng là yếu tố tác động đến tổng cầu do các hộ gia đình giàu hơn có xu hướng tiêu dùng tỷ trọng thu nhập thấp hơn.

Một yếu tố khác góp phần làm cho tăng trưởng sản lượng thấp là do tăng năng suất thấp, bắt nguồn một phần từ tăng trưởng đầu tư yếu kém nhưng cũng đồng thời phản ánh tốc độ đổi mới và hội nhập thương mại suy giảm. Thêm vào đó, sự gia tăng việc làm trong các ngành dịch vụ trên toàn thế giới (xem Chương 3) góp phần làm suy giảm tăng trưởng về năng suất, do tăng năng suất trong những ngành này khó đạt được hơn và cũng khó đo lường được.

Nguồn: IMF, 2011 và 2017a; Liên Hợp Quốc, 2017a.

Triển vọng thị trường toàn cầu vẫn yếu, tiến bộ trong giảm việc làm dễ bị tổn thương và người có việc làm nhưng vẫn nghèo chậm lại

Tiềm năng tăng trưởng yếu đặt gánh nặng lên năng lực kinh tế toàn cầu trong việc giảm thâm hụt việc làm từ tế trong trung hạn, đặc biệt ở khía cạnh số lượng và chất lượng việc làm và cách thức phân bổ việc làm (ví dụ như tính toàn diện của tăng trưởng và cơ hội thị trường lao động, xem hộp 1.2). Đặc biệt, đã nhận thấy xu hướng sau:

Tình trạng thất nghiệp toàn cầu ổn định sau lần tăng năm 2016: theo số liệu ước tính mới của ILO, dựa trên bộ cơ sở dữ liệu và phương pháp luận cải tiến (xem hộp 1.3) cho thấy tỷ lệ thất nghiệp toàn cầu chững ở mức 5,6% năm 2017, tương đương với 192,7 triệu người thất nghiệp (bảng 1.1). Con số

này cho thấy mức tăng 2,6 triệu người so với năm 2016. Năm 2018, tỷ lệ thất nghiệp toàn cầu dự kiến giảm 0,1 điểm phần trăm, duy trì số lượng người thất nghiệp không thay đổi dù có sự gia tăng lực lượng lao động. Đó là do các thị trường lao động của các nước phát triển hoạt động mạnh mẽ, theo đó tỷ lệ thất nghiệp được đảm bảo giảm thêm 0,2 điểm phần trăm xuống còn 5,5%, một tỷ lệ thấp hơn mức trước khủng hoảng. Ngược lại, ở các nước mới nổi và đang phát triển, tăng trưởng việc làm được dự báo tăng thấp hơn tăng trưởng lực lượng lao động, gây tăng số lượng thất nghiệp tính theo đầu người ở mức 0,9 triệu vào năm 2018. Tỷ lệ thất nghiệp dự kiến sẽ giảm nhẹ, 0,1 điểm phần trăm ở các nước mới nổi và duy trì ổn định ở các nước đang phát triển. Xu thế khả quan do các nước mới nổi hồi phục dẫn đến tỷ lệ thất nghiệp duy trì ở mức 5,5% và số lượng thất nghiệp toàn cầu tăng tới 1,3 triệu người. Về tiến bộ đạt được trong việc giảm các hình thức việc làm dễ bị tổn thương, ví dụ như lao động tự làm hay lao động gia đình đã chứng lại: lao động làm những công việc có tính chất dễ bị tổn thương thường là mang tính bấp bênh, họ thường làm công việc phi chính thức, ít có cơ hội tham gia đối thoại xã hội và ít có khả năng được hưởng lợi ích từ an ninh việc làm, thu nhập thường xuyên và tiếp cận an sinh xã hội hơn là những người lao động làm công ăn lương (ILO 2017e). Đáng lo ngại là, những tiến bộ đáng kể đạt được trước đây trong việc giảm các hình thức việc làm dễ bị tổn thương đã chứng lại kể từ năm 2012, với tỷ lệ duy trì ở mức trên 4,2%. Năm 2017, gần 1,4 tỷ người lao động ước tính làm các công việc dễ bị tổn thương và mỗi năm, con số này lại tăng thêm 17 triệu người.

Hộp 1.2

Sự suy giảm trong tốc độ tăng trưởng toàn cầu trong dài hạn có những ảnh hưởng quan trọng đến điều kiện làm việc tử tế và việc đạt được các mục tiêu phát triển bền vững đã được xác định trong Chương trình nghị sự về phát triển bền vững 2030. Trước hết là, tốc độ tăng trưởng thấp hơn đồng nghĩa với tiêu chuẩn sống trung bình tăng ở tốc độ chậm hơn, tác động tiêu cực đến tiềm năng giúp người dân thoát nghèo của một nền kinh tế (SDG1). Hai là, giữa mức độ phát triển và tình trạng việc làm dễ bị tổn thương có quan hệ nghịch rõ ràng, do đó, tốc độ tăng trưởng chậm hơn cho thấy tình trạng việc làm dễ bị tổn thương sẽ dai dẳng hơn. Ba là, sự suy giảm trong tăng trưởng kinh tế làm suy yếu tiềm năng tăng trưởng tiền lương thực tế. Cuối cùng, tốc độ tăng trưởng giảm làm chậm quá trình tạo việc làm, khiến cho mọi người khó tìm được việc làm hơn (SDG8). Để tránh thâm hụt việc làm tử tế ngày càng tăng, quan trọng là phải tăng tính hiệu quả của tăng trưởng. Thứ nhất là, tăng trưởng cần phải toàn diện hơn để các nhóm người bị thiệt thòi có thể hưởng lợi nhiều hơn từ những cải tiến tổng thể trong tiêu chuẩn sống và điều kiện làm việc. Thứ hai là, tăng trưởng cần phải chú trọng đầy đủ vào vấn đề việc làm để tạo thêm nhiều cơ hội việc làm cho một lực lượng lao động lớn hơn. Từ đó, thành tựu đạt được đối với những mục tiêu này có thể thúc đẩy tăng trưởng, tạo nên một chu trình tăng trưởng nhân đạo và việc làm bền vững.

Hộp 1.3

Điều chỉnh số liệu thất nghiệp toàn cầu

Số liệu ước tính về thất nghiệp toàn cầu đã được điều chỉnh giảm so với số liệu thể hiện trong Báo cáo Xu hướng 2017 (biểu 1.1). Sự điều chỉnh này xuất phát từ nhiều cải tiến về số liệu và phương pháp dự báo hơn là phản ánh triển vọng thị trường lao động toàn cầu tốt hơn dự kiến. Cụ thể là ba điều chỉnh đã được thực hiện như mô tả dưới đây:

(1) Điều chỉnh tỷ lệ thất nghiệp trong quá khứ: để phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế về thống kê và nỗ lực cải thiện tính chính xác và có thể so sánh của các chỉ số giữa các nước và giữa các thời kỳ, ILO đã nỗ lực không ngừng trong việc cải tiến cơ sở dữ liệu thống kê. Những phương pháp này đã tổng hợp thêm các dữ liệu bổ sung (số liệu mới hay được cập nhật của các nước), bỏ các dữ liệu đầu vào không nhất quán và những điều chỉnh này xuất phát từ việc áp dụng tiêu chí đã được quốc tế đồng thuận trong việc tính toán tỷ lệ thất nghiệp ở các nước trước đây đã từng sử dụng những định nghĩa không cụ thể và lỏng lẻo về

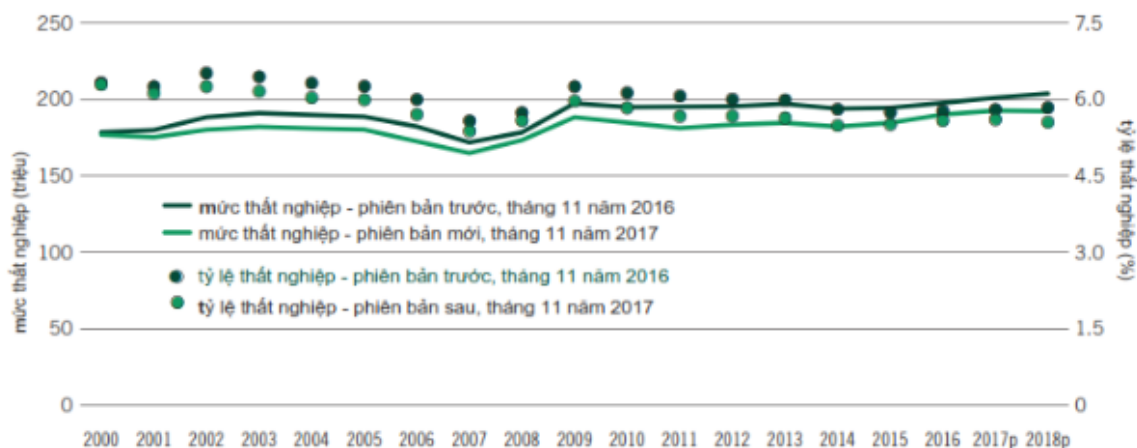
thất nghiệp. Những thay đổi này thể hiện 85% điều chỉnh giảm trong số liệu về thất nghiệp toàn cầu.

(2) Điều chỉnh số liệu về lực lượng lao động: những điều chỉnh này được thực hiện theo cơ sở dữ liệu ước tính và dự báo về lực lượng lao động cập nhật của ILO (LFEP), bao gồm số liệu mới về dân số (Liên Hợp Quốc, 2017b) và số liệu lực lượng lao động gia nhập thị trường cũng như phản ánh những cải tiến đáng kể trong các phương pháp ước tính. Sự điều chỉnh này hàm ý thay đổi về thất nghiệp tính theo đầu người ngay cả khi tỷ lệ thất nghiệp trong quá khứ không thay đổi.

(3) Điều chỉnh số liệu dự báo: là những thay đổi trong tỷ lệ thất nghiệp dự báo do bổ sung dữ liệu đầu vào mới nhất và số liệu về phát triển kinh tế (Phụ lục C nêu những chi tiết được bổ sung liên quan đến nguồn số liệu điều chỉnh thất nghiệp toàn cầu tính trên đầu người).

Biểu 1-1 So sánh tỷ lệ và mức thất nghiệp toàn cầu, Mô hình kinh tế lượng xu hướng của ILO, tháng 11/2016 và 11/2017

So sánh tỷ lệ và mức thất nghiệp toàn cầu, Mô hình kinh tế lượng xu hướng của ILO, tháng 11 năm 2016 và tháng 11 năm 2017



Ghi chú: Số liệu cho năm 2016 được xây dựng theo Mô hình kinh tế lượng xu hướng của ILO, tháng 11 năm 2016, là số liệu ước tính sơ bộ, số liệu cho năm 2017-18 là số liệu dự báo. Số liệu cho năm 2017 được xây dựng trên Mô hình kinh tế lượng xu hướng của ILO, tháng 11 năm 2017, là số liệu ước tính sơ bộ, số liệu cho năm 2018 là số liệu dự báo.

Nguồn: Tính toán của ILO dựa trên Mô hình kinh tế lượng xu hướng của ILO, tháng 11 năm 2016 và tháng 11 năm 2017.

Ghi chú: Theo Nghị quyết I do Hội nghị Thống kê Lao động Quốc tế lần thứ 19 thông qua, một người được coi là thất nghiệp nếu đáp ứng ba tiêu chí sau trong thời gian tham chiếu: (i) Người đó không có việc làm, (ii) Người đó đang tìm việc, và (iii) Người đó sẵn sàng tiếp nhận công việc.

Bảng 1-1 Xu hướng và dự báo thất nghiệp, việc làm dễ bị tổn thương và người có việc làm nhưng vẫn nghèo, 2007-19

Xu hướng và dự báo thất nghiệp, việc làm dễ bị tổn thương và người có việc làm nhưng vẫn nghèo, 2007-19

Quốc gia/ vùng	Tỷ lệ thất nghiệp, 2007-19 (%)				Số lượng thất nghiệp, 2017-19 (triệu)		
	2007-16	2017	2018	2019	2017	2018	2019
Thế giới		5,6	5,5	5,5	192,7	192,3	193,6
Các nước phát triển		5,7	5,5	5,4	34,1	32,8	32,4
Các nước mới nổi		5,6	5,5	5,5	143,0	143,4	144,6
Các nước đang phát triển		5,3	5,3	5,3	15,6	16,1	16,6
Tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương, 2007-19 (%)					Số việc làm dễ bị tổn thương 2017-19 (triệu)		
	2007-16	2017	2018	2019	2017	2018	2019
Thế giới		42,5	42,6	42,7	1391,3	1409,0	1426,4
Các nước phát triển		10	9,9	9,9	56,7	56,5	56,3
Các nước mới nổi		46,2	46,2	46,3	1122,8	1134,0	1144,8
Các nước đang phát triển		76,5	76,4	76,4	211,8	218,5	225,3
Tỷ lệ người có việc làm nghèo cùng cực, 2007-19 (%)					Người có việc làm nghèo cùng cực, 2017-19 (triệu)		
	2007-16	2017	2018	2019	2017	2018	2019
Thế giới		11,2	10,7	10,2	300,9	290,8	281,2
Các nước mới nổi		7,7	7,2	6,7	186,8	176,2	166,4
Các nước đang phát triển		41,2	40,1	38,9	114,1	114,6	114,9
Tỷ lệ người có việc làm nghèo vừa phải, 2007-19 (%)					Người có việc làm nghèo vừa phải, 2017-19 (triệu)		
	2007-16	2017	2018	2019	2017	2018	2019
Thế giới		16,0	15,5	15,1	430,2	421,8	414,0
Các nước mới nổi		14,7	14,1	13,6	357,5	346,9	336,7
Các nước đang phát triển		26,2	26,2	26,2	72,7	74,9	77,3

Ghi chú: Trong báo cáo này, số liệu năm 2017 là ước tính sơ bộ và số liệu cho năm 2018 và năm 2019 là số liệu dự báo. Tỷ lệ người có việc làm sống trong tình cảnh nghèo tương đối và nghèo cùng cực bao gồm tỷ lệ người lao động sống trong các hộ gia đình có thu nhập hoặc tiêu dùng bình quân đầu người trong khoảng 1,90 đô la Mỹ và 3,10 đô la Mỹ một ngày, theo khái niệm sức mua tương đương (PPP) và thấp hơn 1,90 đô la Mỹ một ngày (PPP). Để biết danh sách chi tiết các nhóm khu vực, quốc gia và thu nhập, xem Phụ lục A.

Nguồn: Các mô hình kinh tế lượng của ILO, tháng 11 năm 2017.

Tình trạng người có việc làm nhưng vẫn nghèo tiếp tục giảm nhưng với tốc độ chậm hơn: tỷ trọng dân số có việc làm sống trong tình cảnh nghèo cùng cực (sống trong những hộ gia đình mà mức tiêu dùng bình quân đầu người thấp hơn 1,90 đô la Mỹ một ngày theo khái niệm sức mua tương đương (PPP))¹ tiếp tục giảm trong dài hạn, đạt mức 11,2% tại các nước đang phát triển và các nước mới nổi năm 2017. Mặc dù đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong quá khứ, năm 2017 có khoảng 300 triệu người lao động sống trong tình cảnh nghèo cùng cực ở các nước mới nổi và đang phát triển,

¹ Số liệu về người có việc làm nhưng vẫn nghèo được quy chiếu theo khái niệm sức mua tương đương (PPP) trong toàn bộ báo cáo

con số này lên đến hơn 700 triệu người nếu phân loại họ ở mức nghèo tương đối (sống trong điều kiện tiêu dùng ít hơn 3,10 đô la Mỹ một ngày theo PPP). Đáng lo ngại là tiến bộ đạt được đang chậm lại và các nước đang phát triển thì không giữ được tốc độ này do sự gia tăng của lực lượng lao động. Do đó, số lượng người nghèo cùng cực ở các nước đang phát triển dự kiến vẫn duy trì ở mức trên 100 triệu người, đồng nghĩa với việc hơn một phần ba số người lao động ở các nước đang phát triển dự kiến vẫn sẽ sống trong tình cảnh nghèo cùng cực trong những năm tới. Điều này khiến cho việc đạt được mục tiêu xóa đói nghèo đặt ra trong SDGs, đặc biệt là SDG 1 trở nên khó khăn (xem Hộp 1.2).

Sau những suy giảm về điều kiện thị trường lao động trong những năm trước, thất nghiệp toàn cầu giữ ở mức ổn định và sự hồi phục trong tăng trưởng kinh tế năm 2017 góp phần giảm bớt bất ổn xã hội ở nhiều khu vực trên thế giới (Hộp 1.4). Điều này đánh dấu sự phát triển tích cực so với năm 2016, khi bất ổn xã hội gia tăng ở hầu khắp các khu vực (ILO, 2017a).

Hộp 1.4

Xu hướng mới nhất trong chỉ số bất ổn xã hội

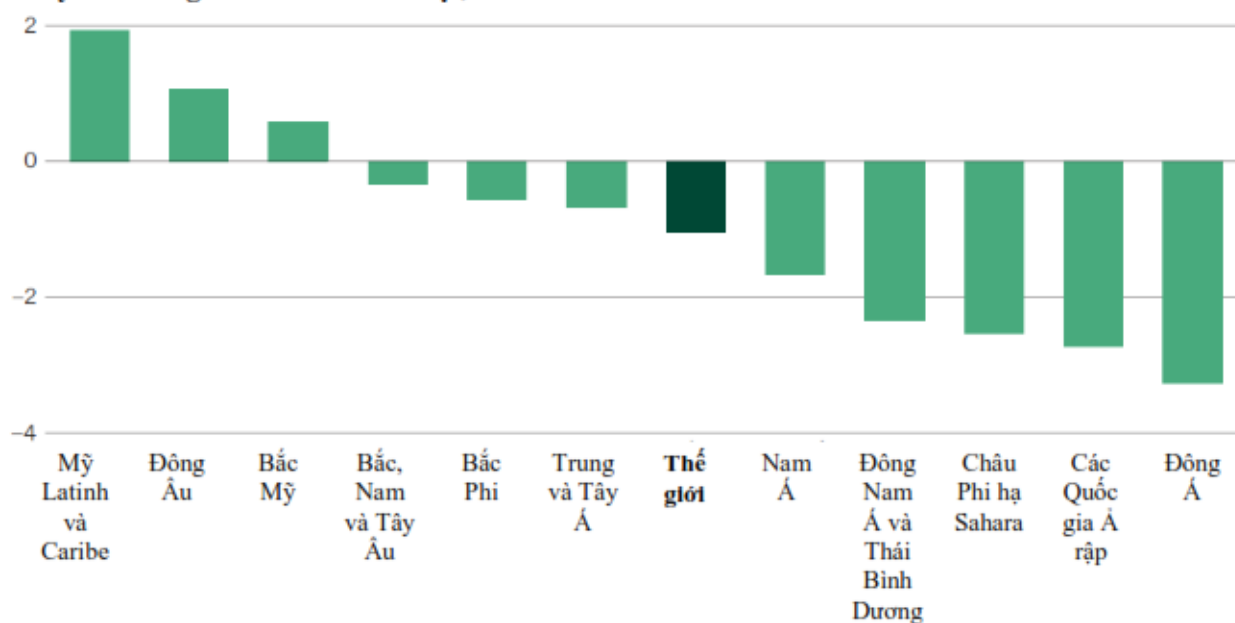
Khi những thách thức thị trường lao động chưa phải là nguyên nhân duy nhất của bất ổn xã hội (những yếu tố khác bao gồm tự do cá nhân, tiêu chuẩn sống và quy trình dân chủ), việc cải thiện tình trạng kinh tế ở hầu khắp các khu vực trên thế giới được thể hiện ở bất ổn xã hội hay bất mãn giảm. Thực chất là, dựa trên chỉ số bất ổn xã hội của ILO, đo lường sự bất thuận về tình hình kinh tế-xã hội và chính trị ở các quốc gia, điểm trung bình bất ổn xã hội toàn cầu đã giảm 1 điểm trong giai đoạn 2016 và 2017, xuống mức 22,0 điểm (biểu 1.2). Tuy nhiên, ba khu vực chứng kiến sự gia tăng trong chỉ số bất ổn xã hội, nổi bật nhất là Châu Mỹ Latin và Ca-ri-bê, là khu vực bị ảnh hưởng trầm trọng nhất bởi thị trường lao động hoạt động yếu kém trong năm 2017. Ngược lại, các khu vực Châu Á, Châu Phi hạ Sahara và các quốc gia Ả-rập nhận thấy mức giảm tương đối mạnh trong chỉ số bất ổn xã hội. Mặc dù có một chút cải thiện, khu vực Bắc Phi vẫn có nguy cơ bất ổn xã hội tăng cao với điểm chỉ số hiện tại là trên 4 điểm, cao hơn mức trung bình trong dài hạn.

Tăng trưởng lực lượng lao động nhanh tại các khu vực với điều kiện làm việc nghèo nàn là nguy cơ đối với tiến bộ toàn cầu

Sự dịch chuyển địa lý quan trọng trong việc phân phối lực lượng lao động toàn cầu trong trung hạn sẽ diễn ra do tỷ lệ tăng trưởng lực lượng lao động khá đa dạng tại các khu vực. Chẳng hạn như, năm 2030, Châu Phi hạ Sahara và Nam Á sẽ là điểm đến của 38% lực lượng lao động toàn cầu, tăng từ 26% năm 1990 (Biểu 1.3). Từ năm 2017 đến 2030, nguồn cung về lao động (mọi độ tuổi) sẽ tăng đạt mức 198 triệu người ở Châu Phi hạ Sahara và 166 triệu người ở Nam Á. Do hai khu vực này là nơi tập trung phần lớn lao động nghèo có việc làm và dễ bị tổn thương của toàn thế giới (Chương 2), tỷ trọng lao động bị ảnh hưởng bởi điều kiện làm việc nghèo nàn trung bình toàn cầu có khả năng tăng lên dù đã có những tiến bộ đáng kể đạt được trong việc cải thiện điều kiện làm việc trên toàn cầu, đặc biệt là ở những khu vực này.

Biểu 1-2 Thay đổi trong chỉ số bất ổn xã hội, 2016-17

Thay đổi trong chỉ số bất ổn xã hội, 2016-17

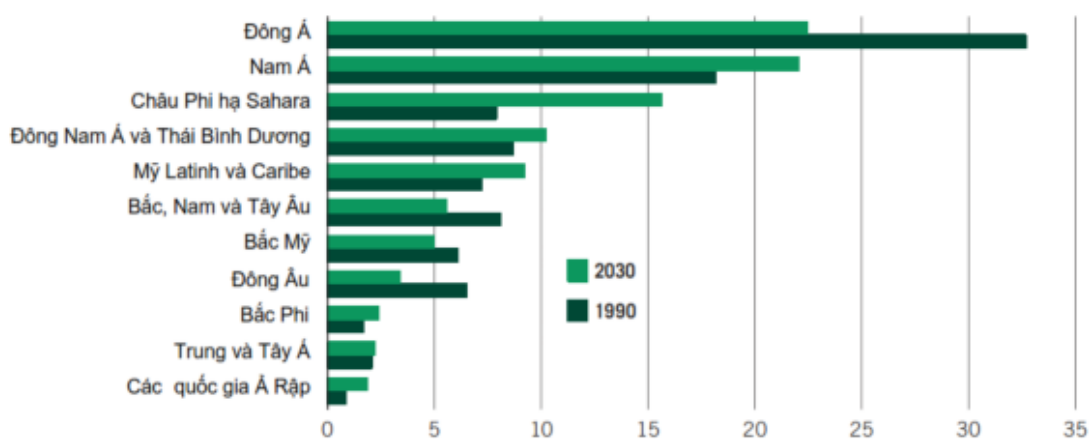


Ghi chú: Biểu đồ cho thấy sự thay đổi trong bình quân gia quyền của chỉ số bất ổn xã hội từ năm 2016 đến 2017 theo khu vực của ILO. Chỉ số bất ổn xã hội được tính toán dựa trên tỷ lệ các cuộc biểu tình trên tổng số các sự kiện, sử dụng cơ sở dữ liệu toàn cầu về sự kiện, ngôn ngữ và lỗi diễn đạt (GDELT), có phạm vi từ 0 (thấp) đến 100 (cao). Để biết thêm thông tin chi tiết về chỉ số này và cách tính toán, xem Phụ lục B.

Nguồn: Tính toán của ILO dựa trên GDELT, tháng 10 năm 2017.

Biểu 1-3 Tỷ trọng trong lực lượng lao động toàn cầu theo khu vực, 1990 và 2030 (%)

Tỷ trọng trong lực lượng lao động toàn cầu theo khu vực, 1990 và 2030 (%)



Nguồn: Mô hình kinh tế lượng xu hướng của ILO, tháng 11 năm 2017

Vấn tồn tại bất bình đẳng trong cơ hội thị trường lao động đối với phụ nữ

Ảnh hưởng của xu hướng xã hội và thị trường lao động chung là sự phân biệt đối xử, thường ở diện rộng và hiện hữu trong nhiều nhóm nhân khẩu (ILO, 2016a, 2017b và 2017c). Đáng chú ý là sự phân biệt về giới trong các cơ hội thị trường lao động, thường xảy ra và tồn tại trong mọi khía cạnh của thị trường lao động, bắt nguồn từ mối tương tác phức tạp trong vai trò về giới, những ràng buộc về kinh tế - xã hội và sở thích cá nhân, ví dụ như trách nhiệm chăm sóc không bình đẳng và phân biệt đối xử (ILO, 2017c).

Trong nhiều trường hợp, tỷ lệ tham gia của phụ nữ vẫn duy trì ở mức thấp hơn nhiều so với nam giới. Thực trạng này đặc biệt đáng chú ý ở Bắc Phi, các quốc gia Ả-rập và Nam Á, nơi mà khoảng cách giới trong tỷ lệ tham gia lên tới trên 50 điểm phần trăm, gần gấp đôi mức trung bình toàn cầu. Khoảng cách lớn như vậy trong tỷ lệ tham gia là do tỷ lệ tham gia cực thấp của phụ nữ, thấp nhất so với toàn cầu là ở các quốc gia Ả-rập (18,9%), Bắc Phi (21,9%) và Nam Á (27,6%). Những tỷ lệ thấp này cũng chịu tác động bởi nhiều yếu tố kinh tế xã hội và văn hóa xã hội, hạn chế phụ nữ tham gia vào thị trường lao động (như trên).

Thậm chí trong số những người tham gia thị trường lao động, phụ nữ phải đối mặt nhiều rào cản về việc làm, với tỷ lệ thất nghiệp cao hơn gấp đôi so với nam giới tại nhiều khu vực như các quốc gia Ả-rập và Bắc Phi. Hơn thế, sự phân biệt đáng kể về lĩnh vực và nghề nghiệp nghĩa là các công việc mà phụ nữ được tiếp cận khác với nam giới. Do đó, phụ nữ thường chỉ tiếp cận được những công việc có chất lượng kém hơn, tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương của phụ nữ, đặc biệt là lao động gia đình, thường xuyên cao hơn so với nam giới ở Châu Phi, Châu Á – Thái Bình Dương và các quốc gia Ả-rập. Cuối cùng, sự phân chia thị trường lao động về loại hình và chất lượng công việc, góp phần tạo nên khoảng cách lớn về tiền lương (ILO, 2016b). Những xu thế về khoảng cách giới này sẽ tiếp tục được thảo luận và diễn giải trong báo cáo *Triển vọng Việc làm và Xã hội Thế giới: xu hướng đối với phụ nữ* của ILO sắp được xuất bản vào tháng 3 năm 2018.

Chính vì thế, phụ nữ thường không đủ điều kiện được hưởng an sinh xã hội (bao gồm cả trợ cấp thất nghiệp, hưu trí và chế độ thai sản) do tỷ lệ tham gia thị trường lao động của họ thấp hơn, khiến cho mức độ thất nghiệp cao hơn và khả năng làm các công việc có tính chất dễ bị tổn thương lớn hơn. Những yếu tố này, cộng thêm thực tế là phụ nữ thường nhận mức trợ cấp thấp hơn, khiến cho họ có nhiều nguy cơ nghèo đói.

Hơn nữa, ngay cả khi đã có những cải thiện đối với phụ nữ, tốc độ cải thiện này không phải lúc nào cũng như đối với nam giới. Tất cả những điều này nhấn mạnh sự cần thiết phải tăng cường nỗ lực cải thiện các cơ hội thị trường lao động cho phụ nữ. Những báo cáo gần đây của ILO (ILO, 2016a và 2017c) đề xuất những chính sách toàn diện nhằm thu hẹp khoảng cách giới dai dẳng trong thị trường lao động và tạo bước tiến trong việc đạt được SDGs. Về cơ bản là, giảm sự bất bình đẳng trong các cơ hội thị trường lao động sẽ giúp đạt được những thành tựu không chỉ cho SDG về bất bình đẳng giới (SDG 5) mà còn cho những mục tiêu về xóa đói nghèo và bất bình đẳng (SDG 1) và tăng trưởng kinh tế và việc làm bền vững (SDG 8).

2) XU HƯỚNG XÃ HỘI VÀ VIỆC LÀM CÁC KHU VỰC

Do thị trường lao động và các kết quả xã hội không đồng nhất như đã mô tả tại Chương 1, chương này sẽ đánh giá, giữa các khu vực và trong nội bộ các khu vực, (i) diễn tiến mới trong thị trường lao động và kinh tế và (ii) khía cạnh xã hội và việc làm trong ngắn hạn (xem Phụ lục A về danh mục chia nhóm theo khu vực, quốc gia và thu nhập của ILO)

CHÂU PHI

Triển vọng kinh tế của Châu Phi được nhìn nhận sẽ cải thiện, với mức tăng trưởng dự kiến đạt 3,7% năm 2017, tăng từ 2,1% năm 2016. Sự cải thiện dự kiến này phụ thuộc lớn với sự hồi phục của giá hàng tiêu dùng, thể hiện con đường tăng trưởng khác biệt giữa các nước xuất khẩu hàng tiêu dùng và các nước không xuất khẩu hàng tiêu dùng trong khu vực. Do đó, nền kinh tế của cả Bắc Phi và Châu Phi hạ Sahara đối mặt với những thách thức phải đảm bảo tăng trưởng toàn diện và xây dựng khả năng hồi phục đối với sự biến động giá cả hàng tiêu dùng trong bối cảnh biến đổi khí hậu không thể dự đoán được và sự bất ổn về địa chính trị. Do vậy, sự đa dạng kinh tế bền vững, sự bền vững về tài chính, phát triển cơ sở hạ tầng và tăng trưởng toàn diện là những ưu tiên hàng đầu trong việc đạt được những thành tựu về việc làm bền vững và xóa đói nghèo. Mặc dù tăng trưởng được dự đoán sẽ dần dần hồi phục và tăng lên trên phạm vi rộng trong khu vực, mức độ tăng trưởng vẫn sẽ duy trì dưới mức cần thiết để có thể giải quyết những thách thức về xã hội và thị trường lao động hiện hữu ở Châu Phi một cách hiệu quả.

Liên quan đến sự tiến bộ chậm chạp của tăng trưởng, tỷ lệ thất nghiệp của cả lục địa dự kiến sẽ không thay đổi so với năm trước, giữ ở mức 7,9% (bảng 2.1). Số lượng người thất nghiệp dự kiến tăng nhẹ, chủ yếu ở khu vực Châu Phi hạ Sahara, do sự gia tăng lớn của lực lượng lao động trong điều kiện thị trường lao động ít được cải thiện. Khu vực này có tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương cao nhất trên toàn cầu, duy trì ở mức xấp xỉ 66 phần trăm. Điều này cho thấy, năm 2017, 290 triệu người lao động Châu Phi được dự báo sẽ tham gia những hình thức việc làm dễ bị tổn thương – một con số dự kiến sẽ tăng thêm gần 9 triệu năm 2018, với mức tăng lớn nhất ở khu vực Châu Phi hạ Sahara.

Tình trạng người có việc làm nhưng vẫn nghèo trên toàn lục địa đang được cải thiện ở khía cạnh tỷ lệ người có việc làm sống trong tình cảnh nghèo cùng cực, do tỷ lệ này được dự báo sẽ tiếp tục giảm xuống mức khoảng 31% năm 2018. Tuy nhiên, tỷ lệ người nghèo vừa phải có việc làm dự kiến sẽ duy trì ổn định ở mức xấp xỉ 23%. Nhìn chung, gần 250 triệu người lao động ở Châu Phi sống trong điều kiện nghèo cùng cực và nghèo tương đối – con số này được dự báo sẽ tăng trung bình 4 triệu người mỗi năm do sự tăng trưởng nhanh chóng của nhóm dân số trong độ tuổi lao động và mức cải thiện tỷ lệ người nghèo có việc làm chưa đủ.

Bảng 2-1 Xu hướng và dự báo thất nghiệp, việc làm dễ bị tổn thương và người có việc làm nhưng vẫn nghèo, Châu phi, 2007-19

Xu hướng và dự báo thất nghiệp, việc làm dễ bị tổn thương và người có việc làm nhưng vẫn nghèo, Châu phi, 2007-19

Quốc gia/ vùng	Tỷ lệ thất nghiệp, 2007-19 (%)				Số lượng thất nghiệp, 2017-19 (triệu)		
	2007-16	2017	2018	2019	2017	2018	2019
Châu Phi		7,9	7,9	7,9	37,8	38,9	40,1
Bắc Phi		11,7	11,5	11,4	8,7	8,7	8,7
Châu Phi hạ Sahara		7,2	7,2	7,3	29,1	30,2	31,3
Nam Phi		27,7	28,5	29,2	6,1	6,4	6,6
	Tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương, 2007-19 (%)				Số việc làm dễ bị tổn thương 2017-19 (triệu)		
	2007-16	2017	2018	2019	2017	2018	2019
Châu Phi		65,9	66,0	66,1	290,6	299,5	308,8
Bắc Phi		30,4	30,4	30,3	19,8	20,2	20,6
Châu Phi hạ Sahara		72,1	72,1	72,2	270,7	279,3	288,2
	Tỷ lệ người có việc làm nghèo cùng cực, 2007-19 (%)				Người có việc làm nghèo cùng cực, 2017-19 (triệu)		
	2007-16	2017	2018	2019	2017	2018	2019
Châu Phi		31,9	31,2	30,4	140,6	141,5	141,9
Bắc Phi		5,0	4,8	4,7	3,2	3,2	3,2
Châu Phi hạ Sahara		36,6	35,7	34,7	137,3	138,3	138,7
	Tỷ lệ người có việc làm nghèo vừa phải, 2007-19 (%)				Người có việc làm nghèo vừa phải, 2017-19 (triệu)		
	2007-16	2017	2018	2019	2017	2018	2019
Châu Phi		23,6	23,6	23,6	104,1	107,1	110,2
Bắc Phi		20,1	19,8	19,4	13,1	13,2	13,2
Châu Phi hạ Sahara		24,2	24,2	24,3	91,0	93,9	97,0

Ghi chú: Tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương được xác định bằng tỷ lệ lao động tự làm và lao động gia đình trên tổng việc làm. Tỷ lệ lao động có việc làm sống trong tình cảnh nghèo tương đối hay nghèo cùng cực là tỷ lệ lao động sống trong các hộ gia đình có thu nhập hay mức tiêu dùng trên đầu người lần lượt là từ khoảng 1,90 đô la Mỹ đến 3,10 đô la Mỹ một ngày (theo PPP) và ít hơn 1,90 đô la Mỹ một ngày (theo PPP).

Nguồn: Mô hình Kinh tế lượng của ILO, tháng 11 năm 2017: ILOSTAT

BẮC PHI

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của khu vực Bắc Phi được dự báo sẽ tăng đạt mức 5,4% trong năm 2017, đánh dấu sự hồi phục so với mức tăng trưởng của năm trước là 3,2%. Sự hồi phục này thể hiện rõ ràng nhất ở các nước nhập khẩu dầu được sự hỗ trợ mạnh mẽ bởi nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Các nước như Ai Cập và Ma rốc chứng kiến sự gia tăng trong đầu tư trực tiếp nước ngoài cùng với tăng trưởng về du lịch. Tuy-ni-si cũng được dự báo có mức tăng trưởng cao do xuất khẩu nhiều hơn, gắn liền với mức tăng trưởng mạnh mẽ ở Châu Âu. Thêm vào đó, sự gia tăng trong đầu tư cá nhân và thương mại do gần đây Mỹ bãi bỏ lệnh cấm vận kinh tế đối với Su-đăng dự kiến cũng sẽ thúc đẩy tăng trưởng của cả nước. Nhìn chung, các nước nhập khẩu dầu – Ai Cập, Ma rốc, Tuy-ni-si và Su-đăng – sự phục hồi tăng trưởng tốt hơn nhiều so với các nước xuất khẩu dầu như An-giê-ri và Libya. Các nước xuất khẩu dầu tiếp tục đối mặt với những thách thức của việc điều chỉnh giảm giá dầu, thậm chí là xuống mức thấp hơn năm trước, làm hạn chế tăng trưởng và góp phần đáng kể vào sự thâm hụt ngân sách và thâm hụt đối ngoại. Tuy nhiên, các nước lân cận trong

khu vực với những căng thẳng về địa chính trị và xung đột gây nên một mối đe dọa bất ổn chưa từng có đối với tình hình an ninh khu vực và triển vọng kinh tế trong tương lai.

Mức thất nghiệp gia tăng phản ánh sự chênh lệch lớn trong thị trường lao động

Tỷ lệ thất nghiệp ở Bắc Phi được dự báo sẽ giảm từ 11,7% năm 2017 xuống 11,5% năm 2018. Tuy nhiên, số lượng người thất nghiệp duy trì ổn định ở mức 8,7 triệu người trong bối cảnh dân số trong độ tuổi lao động tăng cao. Bắc Phi có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất trên toàn cầu, do tỷ lệ thanh niên và phụ nữ thất nghiệp rất cao. Thực tế là thanh niên chiếm hơn 34% tổng số người thất nghiệp trong khi họ chỉ chiếm khoảng 14,6% lực lượng lao động. Điều này làm cho tỷ lệ thanh niên thất nghiệp của Bắc Phi cao nhất thế giới. Hơn nữa, tỷ lệ thất nghiệp của phụ nữ là 19,8%, cao hơn gấp đôi tỷ lệ này ở nam giới là 9,3%. Trong thực tế, những cải thiện về khoảng cách giới đã đảo chiều trong thập kỷ qua và khoảng cách này được dự báo sẽ lớn hơn trong giai đoạn 2018-2021 (ILO, 2017c). Rõ ràng là có những rào cản về cơ cấu đối với cả thanh niên và phụ nữ, trong nhiều trường hợp gắn với khoảng cách trong giáo dục và bất bình đẳng về cơ hội. Tình trạng này được thể hiện bằng tỷ lệ NEET (“không được giáo dục, không có việc làm hay không được đào tạo”) đối với thanh niên, tỷ lệ này của Bắc Phi là 26,1%, cao thứ hai trên toàn cầu, trong đó tỷ trọng phụ nữ lớn hơn (ILO, 2017b). Một tỷ lệ NEET của phụ nữ trẻ cao cho thấy sự tham gia của họ vào thị trường lao động bị hạn chế bởi họ phải sớm tham gia vào những công việc gia đình không được trả lương và những rào cản về thể chế mạnh mẽ mà họ phải đối diện (ILO, 2017c). Mức thất nghiệp duy trì cao, bắt nguồn từ khoảng cách lớn trong lao động trong khu vực, nhấn mạnh sự cấp thiết phải có những nỗ lực giải quyết những khoảng cách này, bắt đầu với việc giáo dục và đào tạo kỹ năng và xóa bỏ các rào cản như phân biệt đối xử. Việc giải quyết ngay và thành công những khoảng cách này không chỉ có lợi cho sinh kế của phụ nữ và các thế hệ tương lai mà đồng thời còn tạo ra tăng trưởng toàn diện và năng suất cao hơn trong khu vực. Nhu cầu này sẽ ngày càng trở nên cấp thiết hơn do dân số trong độ tuổi lao động được dự kiến sẽ tăng lên.

Những người có việc làm đang phải đối mặt với điều kiện làm việc nghèo nàn

Khoảng 30% người có việc làm đang làm những công việc dễ bị tổn thương. Con số này giảm nhẹ so với năm trước nhưng có liên hệ với số lượng lao động tăng lên và sự kiện sẽ vượt mức 20 triệu người vào năm 2018. Tình trạng này thậm chí ít khả quan hơn đối với phụ nữ, với 12 điểm phần trăm có khả năng làm những công việc dễ bị tổn thương (40%) hơn nam giới (24,5%), đặc biệt là đối với lao động gia đình.

Hơn nữa, tỷ lệ người nghèo có việc làm ở Bắc Phi vẫn duy trì ở mức cao, với hơn một phần tư lao động sống trong điều kiện nghèo cùng cực hay nghèo vừa phải. Tuy nhiên, vẫn có những tiến bộ đạt được trong việc giảm tỷ lệ nghèo đói và số lượng người nghèo cùng cực và nghèo vừa phải có việc làm được dự báo sẽ giảm còn 16,4% năm 2018.

CHÂU PHI HẠ SAHARA

Tăng trưởng kinh tế được dự báo cải thiện hơn một điểm phần trăm so với mức thấp lịch trong tăng trưởng năm ngoái, từ 1,4% lên 2,6% năm 2017. Sự hồi phục trong tăng trưởng này là do nhiều yếu tố, trong đó có sự hồi phục của dầu và sản xuất nông nghiệp ở Nigeria và cải thiện điều kiện hạn hán ở phần lớn khu vực phía Đông và Nam Phi. Tuy nhiên, tăng trưởng chỉ đạt nửa mức trung bình hàng năm, ở mức khoảng 5 phần trăm trong vòng mười năm vừa qua. Mặc dù đã có sự tiến triển ở một số khu vực, nhiều nước, đặc biệt là các nước xuất khẩu hàng tiêu dùng, tiếp tục đối mặt với những căng thẳng về kinh tế vĩ mô phát sinh từ sự siết chặt tài khóa do doanh thu từ hàng tiêu dùng thấp hơn và vấn đề nợ công và trả nợ công không bền vững. Khí hậu khó lường và bất ổn chính trị cũng là những thách thức lớn. Những cú shock về khí hậu đặc biệt cấp bách do khu vực phụ thuộc nặng nề vào lĩnh vực nông nghiệp, không chỉ về việc làm mà đối với cả sinh kế hàng ngày, tình trạng này khiến cuộc sống của nhiều người ở nguy cơ đói nghèo và mất an ninh lương thực tăng lên. Nhìn chung, thúc đẩy tăng trưởng toàn diện và bền vững trong khu vực đòi hỏi đa dạng hóa nền kinh tế, đặc biệt là giữa các nước xuất khẩu hàng tiêu dùng nhằm đủ tăng doanh thu để đối phó với những khó khăn về kinh tế vĩ mô hiện tại, tạo bước đệm tài khóa cho chi tiêu công thiết yếu như củng cố cơ sở hạ tầng công cộng, tăng nhu cầu đầu tư và giải quyết tình trạng nghèo đói. Hơn nữa,

tăng trưởng kinh tế được dự báo hồi phục dần sẽ không đủ để bắt kịp với tốc độ tăng dân số, khiến cho những cải thiện trong kết quả thị trường lao động càng khó thực hiện **Z**

Dân số tăng trưởng mạnh tạo áp lực đối với tình trạng thất nghiệp và việc làm chất lượng kém

Tỷ lệ thất nghiệp của khu vực Châu Phi hạ Sahara năm 2017 về cơ bản không thay đổi, giữ ở mức 7,2%. Số lượng người thất nghiệp tăng hơn một triệu người do sự gia tăng mạnh mẽ về lực lượng lao động trong khu vực. Mặc dù tỷ lệ thất nghiệp tương đối thấp so với các khu vực đang phát triển khác, tỷ lệ này che giấu sự không đồng nhất giữa các nước trong khu vực: chẳng hạn như ở Nam Phi, tỷ lệ này giữ ở mức 27,7% năm 2017. Hơn nữa, tiến bộ đạt được trong việc thu hẹp khoảng cách giới ở Châu Phi hạ Sahara trong thập kỷ qua còn rất hạn chế (ILO, 2017c).

Tuy nhiên, tỷ lệ thất nghiệp chỉ thể hiện một phần thực trạng của thị trường lao động của Châu Phi hạ Sahara, bởi vì một bộ phận đáng kể dân số trong độ tuổi lao động đơn giản là quá nghèo không làm việc và hầu hết các nước không chi trả trợ cấp thất nghiệp. Do đó, thách thức chủ yếu của thị trường lao động là việc làm chất lượng kém, bằng chứng là số lượng việc làm dễ bị tổn thương và phi chính thức cao. Tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương được dự báo sẽ lên tới trên 72% năm 2018, vượt qua cả Nam Á và khiến cho vùng Châu Phi hạ Sahara là khu vực có tỷ lệ này cao nhất trên toàn cầu. Điều này có nghĩa là số lượng người tham gia các hình thức việc làm dễ bị tổn thương dự kiến sẽ tăng thêm hơn 8 triệu người, đạt mức 279 triệu người năm 2018.

Khu vực này cũng phải đối mặt với tỷ lệ phi chính thức ngoài lĩnh vực nông nghiệp cao nhất, từ 34% ở Nam Phi đến 90,6% ở Benin (ILO, sắp xuất bản). Thách thức do phi chính thức mang lại thường nghiêm trọng và dai dẳng, đặc biệt do đặc điểm của nền kinh tế phi chính thức thường là tỷ lệ nghèo đói, bất bình đẳng và thâm hụt việc làm từ tế cao. Tỷ lệ phi chính thức cũng tăng trong trường hợp một bộ phận lớn dân số trong độ tuổi lao động đối mặt với sự cần thiết về kinh tế, cần phải làm việc trong khi thiếu các cơ hội việc làm chính thức. Do vậy, dân số trong độ tuổi lao động trong khu vực tăng lên nhanh chóng sẽ là một thách thức lớn hơn bao giờ hết do nền kinh tế phi chính thức thường đóng vai trò bước đệm bằng việc đến bước đường cùng cung cấp một công việc cần thiết để tồn tại. Tuy nhiên, sự xuất hiện của nền kinh tế phi chính thức đóng vai trò là một rào cản không chỉ đối với việc cải thiện điều kiện làm việc mà còn đối với việc tăng năng suất lao động và phát triển kinh tế trong khu vực. Đối với phụ nữ nói riêng, việc làm phi chính thức là phổ biến. Ở một số nơi ở Châu Phi hạ Sahara, khoảng cách giới trong việc làm phi chính thức là hơn 20 điểm phần trăm. Trong bộ phận thanh niên, khoảng cách giới thậm chí còn lớn hơn.

Việc làm chất lượng kém phổ biến trong bối cảnh dân số trong độ tuổi lao động trẻ và tăng lên tiềm ẩn những đe dọa đối với các cơ hội phát triển tương lai. Trong bối cảnh xu hướng chuyển dịch cơ cấu hiện tại (Chương 3), thách thức này vẫn mang tính nghiêm trọng đối với một khu vực có tỷ lệ nhập học trung học cơ sở và trung học thấp nhất. Tuy thế, dân số trẻ tăng lên, bất chấp những thách thức, có thể tạo cơ hội mở rộng tiềm năng lao động của khu vực. Kết quả là đầu tư vào giáo dục thanh niên, thu hẹp khoảng cách giới trong cả thị trường lao động và giáo dục, thúc đẩy chuyển dịch từ trường học sang thị trường lao động hiệu quả và tạo việc làm từ tế là cần thiết để hưởng lợi từ sự chuyển dịch nhân khẩu trong khu vực (ILO, 2017b).

Giảm người có việc làm sống trong tình cảnh nghèo cùng cực trong bối cảnh người có việc làm nhưng vẫn nghèo tương đối tăng lên

Khu vực Châu Phi hạ Sahara tiếp tục chứng kiến tỷ lệ người có việc làm nghèo cùng cực rất cao (như sống trong điều kiện tiêu dùng ít hơn 1,90 đô la Mỹ một ngày theo PPP), ở mức 36,6% và tỷ lệ người có việc làm nghèo tương đối (tiêu dùng trong khoảng từ 1,90 đô la Mỹ đến 3,10 đô la Mỹ một ngày) ở mức 24,4% năm 2017. Trong khi tỷ lệ người nghèo cùng cực có việc làm đến năm 2019 dự kiến sẽ giảm, tỷ lệ người nghèo vừa phải có việc làm lại được dự báo sẽ tăng lên gần 6 triệu người. Nhìn chung, điều này thể hiện tổng số 228 triệu người lao động ở Châu Phi hạ Sahara sống trong tình cảnh nghèo cùng cực hoặc nghèo tương đối. Thách thức của tình trạng người có việc làm nhưng vẫn nghèo thậm chí còn tệ hơn đối với thanh niên do khu vực này là nơi có tỷ lệ thanh niên có việc làm nghèo đói cao nhất, với gần 67% lao động trẻ ở Châu Phi hạ Sahara sống

trong nghèo đói năm 2017, số lượng thanh niên có việc làm nghèo đói của khu vực hạ Sahara đã tăng thêm hơn 7 triệu, đạt mức 58 triệu người.

CÁC NƯỚC CHÂU MỸ

BẮC MỸ

Bắc Mỹ đạt mức tăng trưởng cao năm 2017 và dự kiến sẽ tiếp tục duy trì năm 2018

GDP của Bắc Mỹ tăng 2,3% năm 2017, thể hiện sự hồi phục tích cực ở mức gần tối đa một điểm phần trăm từ 1,5% năm ngoái. Những hoạt động mạnh mẽ của Hoa Kỳ và Canada được thúc đẩy bởi điều kiện tài chính thuận lợi và mức biến động thị trường thấp hơn. Sự cải thiện năm 2017 chủ yếu là do mức tăng trưởng cao hơn của Canada, ở mức 3%, so với mức 1,5% năm 2016. Hoa Kỳ cũng thể hiện sự cải thiện dần dần, với tỷ lệ tăng trưởng đạt 2,2% năm 2017 so với mức 1,5% năm 2016. Sự hồi phục trong lĩnh vực năng lượng cũng thúc đẩy đầu tư kinh doanh trong khu vực.

Tuy nhiên, trong trung hạn, tăng trưởng kinh tế được dự đoán sẽ bị hạn chế bởi tốc độ tăng dân số trong độ tuổi lao động chậm hơn (Chương 4) và tỷ lệ người nghỉ hưu tăng lên. Bắc Mỹ đã chứng kiến tình hình lạm phát thấp bất thường mặc dù tỷ lệ thất nghiệp giảm và lãi suất thấp. Xu hướng này cũng liên quan đến tác động lan tỏa của tỷ lệ thất nghiệp giảm trong việc thúc đẩy tăng trưởng tiền lương nhanh hơn còn yếu. Tình trạng này cũng do tỷ trọng lao động bán thời gian không tự nguyện tương đối cao trong khu vực, trong khi tăng trưởng về tiền lương còn đặc biệt kém (IMF, 2017b). Thực tế là, kể từ cuộc khủng hoảng tài chính mới đây, sự tăng trưởng thu nhập trung bình yếu thường đi kèm với sự bất bình đẳng lớn về thu nhập (như trên).

Sự hồi phục hỗ trợ cải thiện tình trạng thất nghiệp

Tình trạng thất nghiệp trong khu vực kỳ vọng sẽ giảm từ 4,7% năm 2017 xuống 4,5% năm 2018, do tỷ lệ thất nghiệp ở cả Canada và Hoa Kỳ đều giảm. Tuy nhiên, số lượng người thất nghiệp ở Canada vẫn không thay đổi do lực lượng lao động tăng lên. Cả hai nước đều được kỳ vọng sẽ có tỷ lệ thất nghiệp tương đối ổn định trong năm 2019 (bảng 2.2).

Bảng 2-2 Xu hướng và dự báo thất nghiệp, Bắc Mỹ, 2007-19

Quốc gia/ vùng	Tỷ lệ thất nghiệp, 2007-19 (%)				Số lượng thất nghiệp, 2017-19 (triệu)		
	2007-16	2017	2018	2019	2017	2018	2019
Bắc Mỹ		4,7	4,5	4,6	8,5	8,3	8,5
Canada		6,4	6,3	6,3	1,3	1,3	1,3
Hoa Kỳ		4,4	4,3	4,4	7,2	7,0	7,2

Nguồn: Mô hình kinh tế lượng xu hướng của ILO, tháng 11 năm 2017.

Sự sụt giảm mạnh trong thị trường dù tỷ lệ thất nghiệp giảm tạo áp lực giảm tăng lương

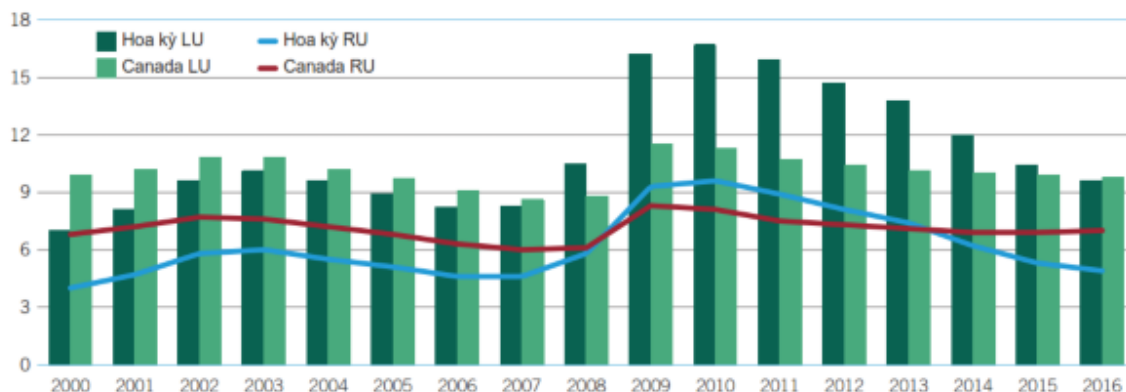
Mặc dù tỷ lệ thất nghiệp trong khu vực tiếp tục giảm, tỷ lệ lao động thiếu việc làm vẫn chưa được cải thiện tương xứng, thể hiện mức độ sụt giảm đáng kể của thị trường lao động khu vực (biểu 2.1). Thực trạng này thể hiện rõ ở Hoa Kỳ, nơi có tỷ lệ lao động thiếu việc làm tiếp tục tăng dù tỷ lệ thất nghiệp có giảm.

Quan trọng hơn là, sự sụt giảm mạnh của thị trường lao động, như thể hiện ở Biểu 2.1, góp phần làm giảm tăng trưởng về lương trong khu vực. Mặc dù tỷ lệ thất nghiệp giảm, việc giảm này song hành với sự gia tăng việc làm bán thời gian không tự nguyện. Ở Hoa Kỳ, tỷ lệ việc làm bán thời gian không tự nguyện trong tổng số việc làm bán thời gian đã tăng từ 5,3% năm 2007 lên 8,1% năm 2016. Còn ở Canada, tỷ lệ này liên tục tăng, đạt mức 27,5% năm 2016 so với 23,2% năm 2007. Xu

thể này, đi đôi với sự gia tăng số lượng hợp đồng tạm thời ở cả hai nước² dẫn tới tăng trưởng tiền lương kém hơn³.

Biểu 2-1 Số liệu tổng hợp về tỷ lệ thiếu việc làm và thất nghiệp, 2000-16 (%)

Số liệu tổng hợp về tỷ lệ thiếu việc làm và thất nghiệp, 2000-16 (%)



Ghi chú: Chỉ số thiếu việc làm (LU) được sử dụng là số liệu tổng hợp về tình trạng thiếu việc làm (LU4) theo nghị quyết I của Hội nghị Thống kê lao động Quốc tế lần thứ 19 (http://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/-/dgreports/-/stat/documents/normativeinstrument/wcms_230304.pdf). Các đường thể hiện tỷ lệ thất nghiệp (UR).

Nguồn: ILOSTAT

MỸ LATIN VÀ KHU VỰC CA-RI-BÊ

Sau khi tăng trưởng phục hồi năm 2017, triển vọng kinh tế của khu vực dự kiến sẽ tăng mạnh hơn nữa trong vài năm tới

Tăng trưởng kinh tế ở khu vực Mỹ Latinh và Ca-ri-bê dự kiến sẽ phục hồi trong giai đoạn dự báo, đạt 1,8% vào năm 2018 và 2,4% vào năm 2019. Điều này thể hiện sự cải thiện đáng kể so với tình hình năm 2017, khi GDP khu vực ước tính tăng 1,0%. Một phần quan trọng của sự cải thiện dự kiến này là do sự phát triển của Brazil, nơi tăng trưởng GDP dự kiến sẽ tăng gấp đôi, đạt mức 1,5% vào năm 2018, tăng từ 0,7% vào năm 2017. Tăng trưởng kinh tế dự kiến vẫn sẽ tương đối mạnh, trên 2,5% năm 2018, ở cả Argentina và Chilê, trong khi dự kiến giảm ở Mexico từ 2,1% năm 2017 xuống 1,9% vào năm 2018.

Tỷ lệ thất nghiệp khu vực dự kiến sẽ giảm nhẹ nhưng vẫn vượt xa mức thấp của năm 2014

Tỷ lệ thất nghiệp của khu vực dự kiến sẽ giảm trong giai đoạn dự báo, từ 8,2% năm 2017 xuống 7,7% năm 2019 (bảng 2.3), nhưng vẫn cao hơn đáng kể so với mức thấp là 6,1% năm 2014. Tốc độ giảm tình trạng thất nghiệp tương đối chậm ở cấp khu vực được quyết định bởi các viễn cảnh thị trường lao động đa dạng giữa các nước trong khu vực. Chẳng hạn như, tỷ lệ thất nghiệp ở Brazil được dự báo sẽ giảm đáng kể lần đầu tiên kể từ năm 2014, xuống mức 11,9% năm 2018, từ 12,9% năm 2017. Tỷ lệ thất nghiệp của Mexico cũng như Colombia, Ecuador và Chile cũng được dự báo tăng, tuy ở mức không đáng kể (từ 3,5% lên 3,6% năm 2018 và 3,7% năm 2019). Nhìn chung, số người thất nghiệp trong khu vực được xác định sẽ giảm dần, duy trì ở mức dưới 25 triệu người trong vài năm tới.

² Khoảng 10% lực lượng lao động ở Hoa Kỳ làm các công việc không thường xuyên hay khi được yêu cầu, những người có thu nhập thấp nhất bị tác động nghiêm trọng (ILO, 2016c). Ở Canada, việc làm tạm thời đã tăng liên tục trong ba thập kỷ qua. Năm 1989, việc làm tạm thời chiếm 7% tổng số việc làm công ăn lương; đến năm 1997, con số này đã tăng lên 11,3% và đến năm 2014 là 13,4% (như trên).

³ Một nghiên cứu mới đây cho thấy tỷ lệ việc làm bán thời gian không tự nguyện tăng 1 điểm phần trăm dẫn đến 0,3 điểm phần trăm giảm trong tăng trưởng tiền lương danh nghĩa (IMF, 2017b).

Bảng 2-3 Xu hướng và dự báo thất nghiệp, việc làm dễ bị tổn thương và người có việc làm nhưng vẫn nghèo, Châu Mỹ Latinh và Caribe, 2007-19

Xu hướng và dự báo thất nghiệp, việc làm dễ bị tổn thương và người có việc làm nhưng vẫn nghèo, Châu Mỹ Latinh và Caribe, 2007-19

Quốc gia/ vùng	Tỷ lệ thất nghiệp, 2007-19 (%)				Số lượng thất nghiệp, 2017-19 (triệu)		
	2007-16	2017	2018	2019	2017	2018	2019
Châu Mỹ Latinh và Caribe		8.2	7.9	7.7	25.5	24.8	24.4
Brazil		12.9	11.9	11.2	13.4	12.5	12.0
Mexico		3.5	3.6	3.7	2.0	2.1	2.2
	Tỷ lệ người có việc làm nghèo cùng cực, 2007-19 (%)				Người có việc làm nghèo cùng cực, 2017-19 (triệu)		
	2007-16	2017	2018	2019	2017	2018	2019
Châu Mỹ Latinh và Caribe		32.2	32.1	32.1	8.7	8.5	8.1

Ghi chú:

Nguồn: Mô hình kinh tế lượng xu hướng của ILO, tháng 11 năm 2017.

Ghi chú: Tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương được xác định bằng tỷ trọng của lao động tự làm và lao động gia đình trên tổng số lao động. Tỷ lệ người có việc làm sống trong tình cảnh nghèo tương đối và nghèo cùng cực là tỷ lệ người lao động sống với mức thu nhập hay mức tiêu dùng bình quân đầu người trong khoảng 1,90 đô la Mỹ và 3,10 đô la Mỹ một ngày (theo PPP) và thấp hơn 1,90 đô la Mỹ một ngày (theo PPP). GCC gồm các nước thuộc Hội đồng Hợp tác các quốc gia Ả-rập vùng Vịnh là Bahrain, Kuwait, Oman, Qatar, Ả-rập Saudi và Các tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất. Các nước không thuộc GCC bao gồm Iraq, Jordan, Li băng, Khu vực Palestin bị chiếm đóng, Cộng hòa Ả-rập Syria và Yemen. Tỷ lệ thất nghiệp của các nước được thể hiện tại bảng này có thể khác với báo cáo thống kê quốc gia trong trường hợp định nghĩa về thất nghiệp khác với các tiêu chuẩn do Hội nghị Thống kê Lao động Quốc tế xây dựng.

Nguồn: Mô hình Kinh tế Lượng của ILO, tháng 11 năm 2017

Cải thiện về chất lượng việc làm đã chứng lại, trong khi tình trạng phi chính thức vẫn phổ biến

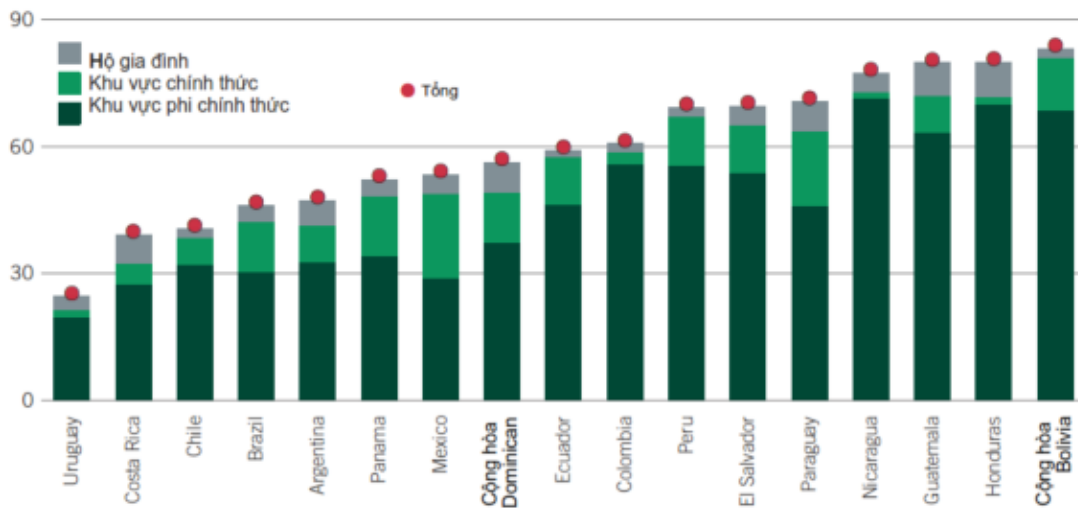
Tỷ trọng lao động làm các công việc dễ bị tổn thương đã tăng trong ba năm liên tiếp, lên tới 32,2% năm 2017 (cao hơn năm 2014 một điểm phần trăm tối đa), tỷ trọng này được kỳ vọng sẽ tiếp tục duy trì tới năm 2019. Điều này có nghĩa là số lao động làm các công việc dễ bị tổn thương được dự báo sẽ tiếp tục tăng từ 87 triệu người năm 2014, đạt mức trên 91 triệu người năm 2018. Thêm vào đó, tình trạng việc làm phi chính thức trong khu vực vẫn phổ biến và là một trong những khu vực có tỷ lệ cao nhất trên toàn cầu. Tỷ trọng việc làm phi chính thức trung bình trong tổng số việc làm giữa các nước trong khu vực ở mức khoảng 58%, từ Uruguay với 24,5 phần trăm đến Bolivia với trên 83% (biểu 2.2). Tỷ trọng này cũng cao ở các nước có mức thu nhập tương đối cao, như Chile, Brazil và Argentina với mức trên 40%, Mexico với mức trên 53% và Colombia với 60%.⁴ Không có khác biệt nào đáng kể trong thành phần phi chính thức giữa các nước trong khu vực với phần lớn việc làm phi chính thức là lao động tự làm và lao động trong khu vực phi chính thức. Tuy nhiên, ở một số nước trong đó có Mexico, Paraguay và ở mức độ thấp hơn một chút là Brazil, tỷ lệ việc làm phi chính thức trong các doanh nghiệp chính thức cũng khá cao. Điều này đòi hỏi phải có các chính sách riêng biệt, chú trọng khuyến khích chính thức hóa cả các doanh nghiệp phi chính thức và người lao động phi chính thức trong các doanh nghiệp chính thức. Giảm tình trạng phi chính thức được

⁴ Để tìm hiểu thêm về phi chính thức, xem ILO (2017d).

cho là một trong những cách thức hứa hẹn nhất nhằm xóa bỏ tình trạng người có việc làm sống trong tình cảnh nghèo cùng cực và nghèo vừa phải vẫn đang tác động đến hơn 8% người lao động trong khu vực.

Biểu 2-2 Tỷ lệ việc làm phi chính thức theo lĩnh vực hoạt động, năm gần nhất (phần trăm tổng số việc làm)

Tỷ lệ việc làm phi chính thức theo lĩnh vực hoạt động, năm gần nhất (phần trăm tổng số việc làm)



Ghi chú: Biểu đồ thể hiện tỷ lệ việc làm phi chính thức trong tổng số việc làm, phân theo danh mục lao động phi chính thức làm việc trong khu vực phi chính thức, khu vực chính thức và khu vực hộ gia đình.

Nguồn: ILO, sắp xuất bản

CÁC QUỐC GIA Ả-RẬP

Triển vọng kinh tế đang được cải thiện nhưng vẫn phụ thuộc vào căng thẳng địa chính trị trong khu vực

Tăng trưởng kinh tế ở khu vực các quốc gia Ả-rập được dự báo sẽ hồi phục, đạt 2,3% năm 2018 từ 0,1% năm 2017 và sẽ duy trì ổn định trong năm 2019. Những cải thiện dự kiến này là do sự hồi phục kinh tế ở các nước thuộc Hội đồng Hợp tác vùng Vịnh (GCC), theo đó GDP được xác định tăng từ 0,5% năm 2017 lên 2,2% năm 2018, do các hoạt động mạnh mẽ hơn ở các lĩnh vực phi dầu mỏ và tiếp tục mở rộng nguồn tài chính. Tuy nhiên, mặc dù bất ổn về triển vọng giá dầu đã giảm bớt, vẫn có những rủi ro suy giảm đáng kể do sự gia tăng căng thẳng địa chính trị tại một số nước trong khu vực. Ở những nước không thuộc GCC, những quan ngại về địa chính trị kéo dài và trong một số trường hợp, xung đột vũ trang tiếp diễn, tiếp tục cản trở hoạt động kinh tế, do vậy, tăng trưởng GDP dự kiến duy trì ở mức 2% trong giai đoạn dự báo.

Viễn cảnh thị trường lao động ổn định nhưng cần có những thay đổi cơ cấu thực chất để tạo ra sự cải thiện tại các nước GCC

Những điều kiện thị trường lao động dự kiến duy trì tương đối ổn định với tỷ lệ thất nghiệp khu vực được dự báo sẽ giảm nhẹ còn 8,3% năm 2018 và lại tăng trở lại vào năm 2019 (bảng 2.4). Do đó, ước tính sẽ có gần 5 triệu người bị thất nghiệp vào năm 2018, trong đó phụ nữ chiếm gần một phần ba số người thất nghiệp mặc dù họ chỉ đại diện 16% lực lượng lao động của khu vực. Thực tế là sự khác biệt lớn về giới vẫn tồn tại ở các quốc gia Ả-rập. Tỷ lệ thất nghiệp của phụ nữ năm 2017 là 16,7%, cao hơn gấp đôi nam giới, trong khi tỷ lệ phụ nữ tham gia thị trường lao động ở mức 18,8% năm 2017, vẫn thấp hơn mức trung bình toàn cầu 30 điểm phần trăm. Tuy nhiên, cũng có những dấu

hiệu sớm về sự cải thiện trong triển vọng thị trường lao động đối với phụ nữ do tỷ lệ thất nghiệp của phụ nữ dự kiến sẽ đạt mức 16% năm 2018, tỷ lệ thấp nhất kể từ năm 2000. Trong khi đó, thanh niên tiếp tục đối mặt với những điều kiện thị trường lao động thực sự tồi tệ hơn so với người lớn. Đặc biệt, sự suy giảm trong tăng trưởng kinh tế gần đây càng làm trầm trọng hơn viễn cảnh thị trường lao động thanh niên. Kể từ năm 2015, tỷ lệ thanh niên thất nghiệp đã tăng thêm hơn 2 điểm phần trăm lên mức 25,6% năm 2017, cao thứ hai trên toàn cầu, chỉ sau Bắc Phi.

Trong các nền kinh tế GCC, tỷ lệ thất nghiệp được dự báo sẽ duy trì ổn định ở mức 4,9% trong các năm tới 2019 (bảng 2.4). Tuy nhiên, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động được dự báo sẽ giảm dưới mức 63% trong vài năm tới, lần giảm đầu tiên kể từ năm 2003. Đồng thời, quan trọng là phải thừa nhận rằng những số liệu về thất nghiệp phản ánh tính năng động của thị trường lao động của người lao động di cư, đại diện cho hơn một nửa số người có việc làm ở phần lớn các nước GCC và chủ yếu làm việc trong khu vực tư nhân, trái ngược với công dân GCC chủ yếu làm việc trong khu vực công. Về lâu dài, sự hồi phục tăng trưởng mạnh mẽ hơn và việc tạo việc làm trong các nước GCC gắn liền với tiềm năng giảm sự phụ thuộc của họ vào dầu mỏ thông qua sự đa dạng hóa và thay đổi sự chú trọng của tăng trưởng từ khu vực công sang khu vực tư nhân.

Những điều kiện thị trường lao động ở các nước không thuộc GCC vẫn còn nhiều thách thức do chiến tranh vẫn đang tiếp diễn và nguy cơ an ninh đang làm gián đoạn cơ cấu xã hội và kinh tế. Trong chừng mực có thể, triển vọng thị trường lao động của những nước này dường như phản chiếu tình hình khó khăn về địa chính trị và kinh tế-xã hội, với tỷ lệ thất nghiệp được dự báo tiếp tục duy trì ở mức cao, tăng từ 11,9% năm 2016 lên 12,1% năm 2017 (bảng 2.4).

Điều kiện xã hội tiếp tục khó khăn và tồi tệ hơn ở các nước không thuộc GCC

Ở các nước GCC, tình trạng người có việc làm sống trong tình cảnh nghèo cùng cực đã được xóa bỏ hoàn toàn và tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương cũng chỉ ở mức khiêm tốn. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại những lo ngại về điều kiện làm việc nghèo nàn của người không phải dân bản xứ vẫn (ILO, 2014a). Trong khi đó, ở các nước không thuộc GCC, tỷ trọng người lao động làm các công việc dễ bị tổn thương được dự báo sẽ tiếp tục tăng trong ba năm liên tiếp trong năm 2017, đạt mức 34,4% tổng số việc làm. Do vậy, tình trạng người có việc làm nhưng vẫn nghèo vẫn là một mối quan tâm cấp bách ở những nước này. Ước tính gần 18% người lao động sống trong điều kiện nghèo cùng cực và thêm 24,7% nghèo tương đối trong năm 2017. Nhìn chung, ước tính hơn 42% (hay hơn 10 triệu người) tổng số người có việc làm ở các nước không thuộc GCC sống trong tình cảnh nghèo cùng cực hay nghèo tương đối năm 2017, tăng từ 40% năm 2016 và 28,7% năm 2010. Những phát triển tương lai về xã hội ở một số nước này, đặc biệt là Jordan và Li Băng, cũng phụ thuộc vào khả năng tiếp nhận số lượng lớn người tị nạn từ Cộng hòa Ả-rập Syria đang hiện diện tại biên giới của họ. Jordan đã thực hiện những hành động để giải quyết vấn đề này, như sửa đổi quy định về giấy phép làm việc và các quy định về cấp phép làm việc cho người tị nạn Syria. Do có những biện pháp như vậy, số lượng người Syria có giấy phép làm việc ở Jordan đã tăng từ 4.000 lên 40.000 trong năm 2016 (ILO, 2017e).

Bảng 2-4 Xu hướng và dự báo thất nghiệp, việc làm dễ bị tổn thương và người có việc làm nhưng vẫn nghèo, Các quốc gia Ả Rập, 2007-19

Xu hướng và dự báo thất nghiệp, việc làm dễ bị tổn thương và người có việc làm nhưng vẫn nghèo, Các quốc gia Ả Rập, 2007-19

Quốc gia/ vùng	Tỷ lệ thất nghiệp, 2007-19 (%)				Số lượng thất nghiệp, 2017-19 (triệu)		
	2007-16	2017	2018	2019	2017	2018	2019
Các quốc gia Ả Rập		8.5	8.3	8.4	4.7	4.8	4.9
GCC*		4.9	4.9	4.9	1.4	1.4	1.4
Ả Rập Xê út		5.7	5.6	5.5	0.8	0.8	0.8
Không trong GCC		12.1	11.7	11.9	3.4	3.3	3.5
	Tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương, 2007-19 (%)				Số việc làm dễ bị tổn thương 2017-19 (triệu)		
	2007-16	2017	2018	2019	2017	2018	2019
Các quốc gia Ả Rập		17.8	17.8	17.8	9.1	9.3	9.5
GCC		2.5	2.5	2.6	0.7	0.7	0.7
Không trong GCC		24.4	34.3	34.3	8.4	8.6	8.8
	Tỷ lệ người có việc làm nghèo cùng cực, 2007-19 (%)				Người có việc làm nghèo cùng cực, 2017-19 (triệu)		
	2007-16	2017	2018	2019	2017	2018	2019
Các quốc gia Ả Rập		8.5	8.5	8.0	4.4	4.4	4.3
GCC		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Không trong GCC		17.8	17.6	16.6	4.4	4.4	4.3
	Tỷ lệ người có việc làm nghèo vừa phải, 2007-19 (%)				Người có việc làm nghèo vừa phải, 2017-19 (triệu)		
	2007-16	2017	2018	2019	2017	2018	2019
Các quốc gia Ả Rập		12.0	12.0	12.1	6.1	6.3	6.5
GCC		0.3	0.3	0.2	0.1	0.1	0.1
Không trong GCC		24.7	24.8	24.8	6.0	6.2	6.4

*GCC: Hội đồng Hợp tác vùng Vịnh

Ghi chú: Tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương được xác định bằng tỷ trọng của lao động tự làm và lao động gia đình trên tổng số lao động. Tỷ lệ người có việc làm sống trong tình cảnh nghèo tương đối và nghèo cùng cực là tỷ lệ người lao động sống với mức thu nhập hay mức tiêu dùng bình quân đầu người trong khoảng 1,90 đô la Mỹ và 3,10 đô la Mỹ một ngày (theo PPP) và thấp hơn 1,90 đô la Mỹ một ngày (theo PPP). GCC gồm các nước thuộc Hội đồng Hợp tác các quốc gia Ả-rập vùng Vịnh là Bahrain, Kuwait, Oman, Qatar, Ả-rập Saudi và Các tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất. Các nước không thuộc GCC bao gồm Iraq, Jordan, Li băng, Khu vực Palestin bị chiếm đóng, Cộng hòa Ả-rập Syria và Yemen. Tỷ lệ thất nghiệp của các nước được thể hiện tại bảng này có thể khác với báo cáo thống kê quốc gia trong trường hợp định nghĩa về thất nghiệp khác với các tiêu chuẩn do Hội nghị Thống kê Lao động Quốc tế xây dựng.

Nguồn: Mô hình Kinh tế Lượng của ILO, tháng 11 năm 2017

CHÂU Á VÀ THÁI BÌNH DƯƠNG

Tăng trưởng tiếp tục được duy trì trong bối cảnh những thay đổi về cơ cấu tiếp diễn

Tăng trưởng kinh tế ở khu vực Châu Á và Thái Bình Dương dự kiến vẫn duy trì ở mức cao, khoảng 5,5% trong thời gian dự báo. Triển vọng của Đông Á nói chung tương ứng với mức trung bình của khu vực, mặc dù tăng trưởng GDP dự kiến sẽ giảm từ 5,5% năm 2017 xuống còn 5,1% vào năm 2018. Sự suy giảm tăng trưởng kinh tế ở Đông Á phản ánh tỷ lệ tăng trưởng giảm nhẹ ở Trung

Quốc, dự kiến sẽ giảm từ 6,8% năm 2017 xuống 6,5% vào năm 2018. Hoạt động kinh tế ở Trung Quốc dự kiến sẽ được thúc đẩy bởi cơ sở hạ tầng công cộng và lĩnh vực dịch vụ tiếp tục tăng trưởng nhanh chóng, phần nào bù đắp cho việc giảm đầu tư vào các ngành công nghiệp đòi hỏi nhiều vốn và lực lượng lao động bị sụt giảm. Ngược lại, nền kinh tế của Ấn Độ dự kiến sẽ tăng thêm 7,4% vào năm 2018 (tăng từ mức 6,7% năm 2017), góp phần vào việc thu hút các hoạt động kinh tế ở Nam Á. GDP thực tế trong khu vực này dự kiến tăng đạt 6,7% vào năm 2018 và 7,0% vào năm 2019, so với mức 6,2% năm 2017. Ở khu vực Đông Nam Á và Thái Bình Dương, tăng trưởng kinh tế sẽ duy trì ở mức ổn định 4,8% trong cả năm 2018 và 2019, nhưng cao hơn một chút so với mức tăng trưởng dự kiến của năm 2017.

Việc làm tiếp tục tăng nhưng thường vẫn có tính chất dễ bị tổn thương

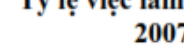
Mức thất nghiệp ở châu Á và Thái Bình Dương được dự báo vẫn duy trì ở mức tương đối thấp so với các khu vực khác, và không đổi trong thời gian dự báo ở mức khoảng 4,2% (bảng 2.5). Điều này chủ yếu là do thực tế tăng trưởng việc làm trong khu vực dự kiến vẫn sẽ tiếp diễn mạnh mẽ, với số lượng người có việc làm tăng lên khoảng 23 triệu người (hoặc 1,2%) trong khoảng thời gian từ 2017 đến 2019. Do lực lượng lao động của Nam Á gia tăng nhanh chóng, dự kiến sẽ chiếm gần 90 phần trăm tổng số việc làm tăng trưởng của Châu Á và Thái Bình Dương. Ngược lại, tăng trưởng việc làm ở Đông Á dự kiến sẽ ở mức biên, chủ yếu là do lực lượng lao động bị thu hẹp ở Trung Quốc.

Hơn nữa, một tỷ lệ lớn các công việc được tạo ra trong khu vực vẫn kém chất lượng. Tỷ lệ lao động dễ bị tổn thương trong tổng số việc làm được dự báo sẽ không thay đổi trong những năm tới cho tới năm 2019. Đặc biệt, việc làm dễ bị tổn thương sẽ tiếp tục tác động tới khoảng 72% lao động ở Nam Á, 46 phần trăm ở Đông Nam Á và Thái Bình Dương và 31% ở Đông Á. Trong khi đó, việc làm dễ bị tổn thương tiếp tục phổ biến đối với phụ nữ hơn là nam giới. Đặc biệt là ở Đông Nam Á và Thái Bình Dương, cũng như ở Nam Á, nơi có tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương ở phụ nữ cao hơn tương ứng là hơn 10 và 8 điểm phần trăm so với nam giới.

Tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương duy trì ở mức cao và dai dẳng gắn liền với thực tế là tốc độ của quá trình chuyển đổi cơ cấu, theo đó vốn và người lao động chuyển dịch từ các ngành có giá trị gia tăng thấp sang các ngành có giá trị gia tăng cao vẫn còn khá chậm ở phần lớn các nước trong khu vực. Thực tế là, một tỷ trọng đáng kể dân số có việc làm tiếp tục làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp hay trong các ngành dịch vụ truyền thống có năng suất thấp (như dịch vụ bán buôn và bán lẻ, dịch vụ cư trú và ăn uống), đây là những ngành việc làm dễ bị tổn thương rất phổ biến. Quá trình chuyển đổi cơ cấu đang diễn biến với tốc độ chậm ở Nam Á, nơi việc làm trong lĩnh vực nông nghiệp vẫn chiếm 59% tổng số việc làm trong khi sản xuất chỉ chiếm 12% và dịch vụ chiếm khoảng 24%. Đã có những dấu hiệu mạnh mẽ về đa dạng hóa nông nghiệp ở Đông Nam Á và Thái Bình Dương, với nền kinh tế khu vực ngày càng chú trọng vào ngành dịch vụ, nhưng tỷ trọng việc làm trong lĩnh vực sản xuất chỉ tăng nhẹ. Khu vực Đông Á, chủ yếu do Trung Quốc chiếm ưu thế, đã chứng kiến tỷ trọng việc làm giảm với tốc độ nhanh chóng, trước hết trong lĩnh vực nông nghiệp và tiếp đến là trong lĩnh vực sản xuất và số lượng người lao động chuyển sang các hoạt động dịch vụ ngày càng tăng (biểu 2.3). Những xu hướng này được dự báo sẽ tiếp diễn ở các mức độ khác nhau trong vài năm tới, đặt ra câu hỏi về ngành dịch vụ với vai trò là ngành tạo việc làm có chất lượng và là động lực phát triển kinh tế (xem Chương 3). Thực tế là mặc dù một số ngành chuyên về ICT (công nghệ-thông tin-truyền thông) tạo ra nhiều việc làm, nổi bật là ở Ấn Độ, một bộ phận đáng kể các công việc được tạo ra trong ngành dịch vụ trong vài thập kỷ qua vẫn là các dịch vụ truyền thống có giá trị gia tăng thấp trong đó các hình thức việc làm phi chính thức và dễ bị tổn thương thường chiếm số đông.

Bảng 2-5 Xu hướng và dự báo thất nghiệp, việc làm dễ bị tổn thương và người có việc làm nhưng vẫn nghèo, Châu Á- Thái Bình Dương, 2007-19

Xu hướng và dự báo thất nghiệp, việc làm dễ bị tổn thương và người có việc làm nhưng vẫn nghèo, Châu Á- Thái Bình Dương, 2007-19

Quốc gia/ vùng	Tỷ lệ thất nghiệp, 2007-19 (%)				Số lượng thất nghiệp, 2017-19 (triệu)		
	2007-16	2017	2018	2019	2017	2018	2019
Châu Á - Thái Bình Dương		4,2	4,2	4,2	82,9	83,6	84,6
Đông Á		4,5	4,5	4,6	41,8	41,8	42,0
- Trung Quốc		4,7	4,7	4,8	37,4	37,6	37,8
- Nhật Bản		2,8	2,6	2,6	1,9	1,8	1,7
- Hàn Quốc		3,8	3,7	3,7	1,0	1,0	1,0
Đông Nam Á và Thái Bình Dương		3,4	3,4	3,5	11,7	12,0	12,4
- Úc		5,7	5,6	5,4	0,7	0,7	0,7
- Indonesia		4,3	4,4	4,6	5,4	5,7	5,9
Nam Á		4,1	4,1	4,1	29,5	29,7	30,2
- Ấn độ		3,5	3,5	3,5	18,3	18,6	18,9
Tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương, 2007-19 (%)					Số việc làm dễ bị tổn thương 2017-19 (triệu)		
	2007-16	2017	2018	2019	2017	2018	2019
Châu Á - Thái Bình Dương		48,6	48,7	48,7	929,8	936,8	943,7
Đông Á		31,2	31,1	31,1	276,6	275,1	273,5
Đông Nam Á và Thái Bình Dương		46,2	46,1	46,0	154,5	156,1	157,6
Nam Á		72,1	72,0	71,9	498,7	505,7	512,6
Tỷ lệ người có việc làm nghèo cùng cực, 2007-19 (%)					Người có việc làm nghèo cùng cực, 2017-19 (triệu)		
	2007-16	2017	2018	2019	2017	2018	2019
Châu Á - Thái Bình Dương		7,5	6,9	6,4	144,3	133,5	124,3
Đông Á		3,5	3,3	3,1	31,3	29,0	27,2
Đông Nam Á và Thái Bình Dương		5,6	5,2	4,7	18,9	17,5	16,2
Nam Á		13,6	12,4	11,3	94,1	87,1	80,9
Tỷ lệ người có việc làm nghèo vừa phải, 2007-19 (%)					Người có việc làm nghèo vừa phải, 2017-19 (triệu)		
	2007-16	2017	2018	2019	2017	2018	2019
Châu Á - Thái Bình Dương		15,8	15,2	14,5	302,9	291,8	281,1
Đông Á		6,2	5,5	4,8	54,8	48,3	42,7
Đông Nam Á và Thái Bình Dương		14,0	13,3	12,7	46,7	45,0	43,4
Nam Á		29,1	28,2	27,4	201,4	198,4	195,0

Ghi chú:

Nguồn: Mô hình kinh tế lượng xu hướng của ILO, tháng 11 năm 2017.

Ghi chú: Tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương được xác định bằng tỷ trọng của lao động tự làm và lao động gia đình trên tổng số lao động. Tỷ lệ người có việc làm sống trong tình cảnh nghèo tương đối và nghèo cùng cực

là tỷ lệ người lao động sống với thu nhập hay mức tiêu dùng bình quân đầu người trong khoảng 1,90 đô la Mỹ và 3,10 đô la Mỹ một ngày (theo PPP) và thấp hơn 1,90 đô la Mỹ một ngày (theo PPP). GCC gồm các nước thuộc Hội đồng Hợp tác các quốc gia Ả-rập vùng Vịnh là Bahrain, Kuwait, Oman, Qatar, Ả-rập Saudi và Các tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất. Các nước không thuộc GCC bao gồm Iraq, Jordan, Li Băng, Khu vực Palestin bị chiếm đóng, Cộng hòa Ả-rập Syria và Yemen. Tỷ lệ thất nghiệp của các nước được thể hiện tại bảng này có thể khác với báo cáo thống kê quốc gia trong trường hợp định nghĩa về thất nghiệp khác với các tiêu chuẩn do Hội nghị Thống kê Lao động Quốc tế xây dựng.

Nguồn: Mô hình Kinh tế Lượng của ILO, tháng 11 năm 2017

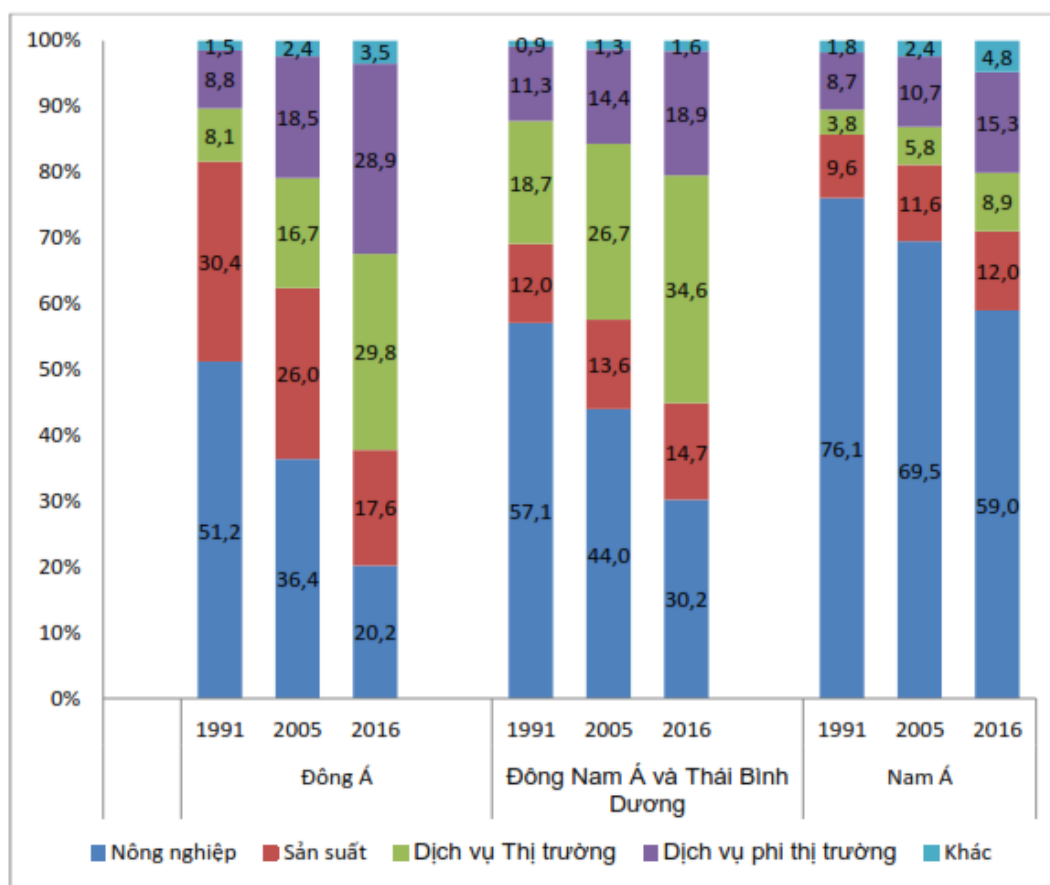
Mặc dù tỷ lệ người có việc làm nhưng vẫn nghèo tiếp tục giảm, tình trạng phi chính thức trong khu vực vẫn duy trì ở mức cao nhất trên toàn cầu

Tỷ lệ người có việc làm nhưng vẫn nghèo ở Châu Á và Thái Bình Dương dự kiến tiếp tục xu hướng giảm trong vài năm tới đây. Tính đến năm 2017, 23,4% dân số lao động sống trong điều kiện nghèo cùng cực hoặc nghèo tương đối, giảm từ 44% năm 2017. Mặc dù đã có những tiến bộ rõ rệt, tỷ lệ người có việc làm nhưng vẫn nghèo vẫn duy trì ở mức cao tại một số nơi trong khu vực, đặc biệt là ở Nam Á. Ước tính hơn 42% lao động ở khu vực Châu Á-Thái Bình Dương sống trong tình cảnh nghèo cùng cực hoặc nghèo vừa phải, chiếm hơn hai phần ba tổng số người có việc làm nhưng vẫn nghèo trong khu vực. Tỷ lệ người có việc làm nhưng vẫn nghèo cùng cực và nghèo tương đối tiếp tục giảm ở Đông Nam Á và Thái Bình Dương, mặc dù vẫn duy trì ở mức cao nhất trên toàn cầu, ở mức 19,6% năm 2017 cho cả hai đối tượng. Ngược lại, Đông Á hiện có tỷ lệ người có việc làm nhưng vẫn nghèo cùng cực và nghèo tương đối thấp nhất, lần lượt ở mức hơn 3% và 6%.

Tỷ lệ phi chính thức cao tiếp tục làm suy yếu triển vọng giảm hơn nữa tình trạng người có việc làm nhưng vẫn nghèo, đặc biệt ở Nam Á và Đông Nam Á. Thực chất, phi chính thức tác động đến khoảng 90% tổng số lao động ở Ấn Độ, Bangladesh, Campuchia và Nepal (biểu 2.4). Tỷ lệ phi chính thức cao như vậy chỉ một phần do tỷ trọng việc làm trong lĩnh vực nông nghiệp cao – đây là ngành có tình trạng phi chính thức cao hơn các ngành khác trong nền kinh tế. Thực tế là, tình trạng phi chính thức tại các nước này vẫn phổ biến trong các ngành phi nông nghiệp như ngành xây dựng, thương mại bán buôn và bán lẻ và dịch vụ cư trú và ăn uống. Thêm vào đó, cần lưu ý rằng phi chính thức tiếp tục tác động đến hơn một nửa số lao động ở Trung Quốc, trong đó không có sự khác biệt giữa ngành nông nghiệp và các ngành khác của nền kinh tế.

Biểu 2-3 Tỷ lệ việc làm trong các lĩnh vực năm 1991, 2005 và 2016 (%)

Tỷ lệ việc làm trong các lĩnh vực năm 1991, 2005 và 2016 (%)

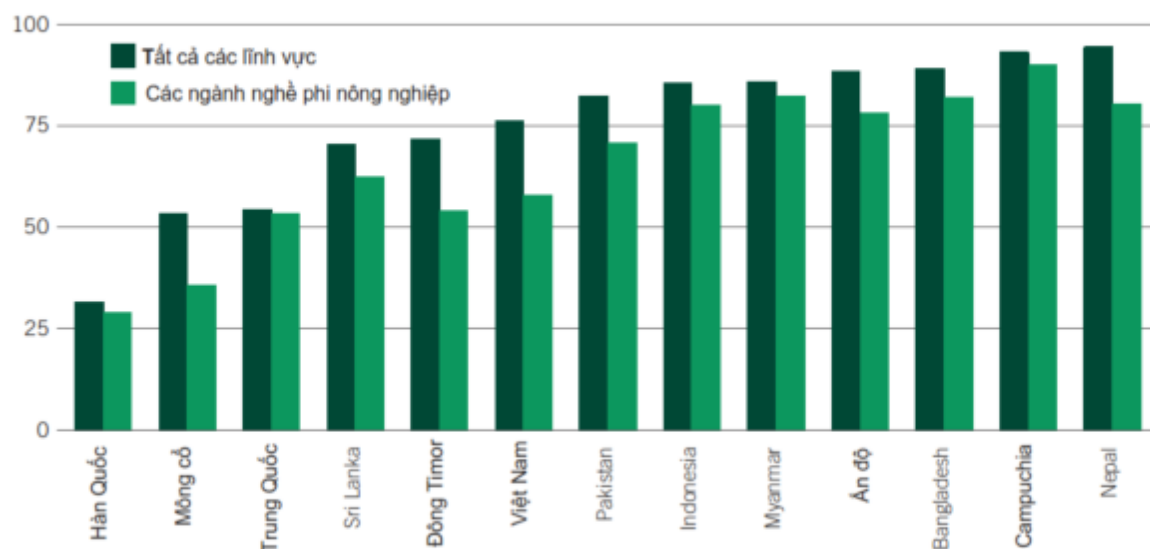


Ghi chú: Tổng hợp các hoạt động kinh tế được định nghĩa theo tài liệu của ILOSTAT (có thể truy cập tại http://www.ilo.org/ilostat-files/documents/description_ECO_EN.pdf).

Nguồn: Mô hình kinh tế lượng xu hướng của ILO, tháng 11 năm 2017.

Biểu 2-4 Tỷ lệ việc làm phi chính thức theo lĩnh vực ngành nghề, năm gần nhất (phần trăm trên tổng số việc làm)

Tỷ lệ việc làm phi chính thức theo lĩnh vực ngành nghề, năm gần nhất (phần trăm trên tổng số việc làm)



Nguồn: ILO, sắp xuất bản

CHÂU ÂU VÀ TRUNG Á

BẮC ÂU, NAM ÂU VÀ TÂY ÂU

Tăng trưởng kinh tế năm 2017 đạt tỷ lệ cao nhất trong một thập niên, nhưng dự kiến sẽ giảm tốc độ khi các nhân tố trong chu kỳ đã ở giai đoạn chín muồi và hỗ trợ chính sách giảm

Tăng trưởng xuất khẩu, sự hồi phục trong đầu tư tư nhân và niềm tin lớn hơn vào thị trường đã mang lại lợi ích đáng kể cho hoạt động kinh tế ở khu vực Bắc Âu, Nam Âu và Tây Âu. Tăng trưởng GDP của khu vực đạt mức 2,1% năm 2017, tăng từ 1,8% năm 2016, là mức cao nhất kể từ năm 2007. Tăng trưởng GDP dự kiến sẽ bình thường trở lại trong vài năm tới, duy trì ở mức 1,8% năm 2018 và 1,6% năm 2019. Kỳ vọng thắt chặt chính sách tài khóa của Ngân hàng Trung ương Châu Âu là một trong những yếu tố chính gây ảnh hưởng tiêu cực đến viễn cảnh kinh tế khu vực. Chính sách tài khóa ít tính hỗ trợ hơn, tăng tiền lương thấp và sự suy giảm thị trường lao động dai dẳng ở một số nước trong khu vực được dự báo cũng cản trở tiềm năng tăng trưởng. Nguy cơ sụt giảm triển vọng kinh tế khác phụ thuộc vào kết quả của các cuộc đàm phán Brexit cũng như khả năng thắt chặt nhu cầu bên ngoài do việc tái cân bằng cơ cấu trong nội bộ Trung Quốc và các chính sách bảo hộ đang được chấp nhận bởi các đối tác thương mại then chốt khác. Tuy nhiên, những nguy cơ này phần nào được bù đắp bởi sự không chắc chắn của các nhà đầu tư giảm đi, điều này được khẳng định bởi sự hồi phục trong tăng trưởng đầu tư khá mạnh mẽ của khu vực trong năm vừa qua.

Chu kỳ kinh doanh đã khá đồng nhất giữa các nước trong khu vực, với sự tăng trưởng GDP ở phần lớn các nền kinh tế được dự báo sẽ giảm nhẹ trong năm 2018, sau khi đã hồi phục mạnh mẽ trong năm 2017. Cụ thể là, tỷ lệ tăng trưởng GDP thực tế được dự báo sẽ chậm lại ở Đức, từ 2,1% năm 2017 xuống 1,8% năm 2018, từ 1,5% năm 2017 xuống 1,1% năm 2018 ở Ý. Tỷ lệ tăng trưởng của Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha cũng sẽ giảm, mặc dù vẫn duy trì trên 2% ở cả hai nước trong năm 2018. Ngược lại, hoạt động kinh tế ở Pháp được dự báo sẽ khởi sắc và thậm chí hơn mức thể ở Hy Lạp, theo đó tăng trưởng GDP sẽ tăng đạt mức 2,6 %, là mức cao nhất kể từ năm 2007. Tác động của các cuộc đàm phán Brexit vẫn chưa rõ ràng đối với triển vọng kinh tế của Vương Quốc Anh,

nơi mà tăng trưởng GDP dự kiến sẽ giảm nhẹ, từ 1,7% năm 2017 xuống 1,5% năm 2018, mặc dù lạm phát tăng có thể tác động xấu đến những ngành phụ thuộc vào nhập khẩu.

Tỷ lệ thất nghiệp đã giảm xuống mức tiền khủng hoảng, nhưng vẫn tồn tại những vấn đề về cơ cấu

Tỷ lệ thất nghiệp trong khu vực, được duy trì bởi các hoạt động kinh tế tốt hơn dự kiến, được dự báo sẽ giảm từ 9,2% năm 2016 xuống 8,5% năm 2017- tỷ lệ thấp nhất kể từ năm 2008. Tốc độ cải thiện thị trường lao động cấp khu vực dự kiến sẽ giảm nhẹ trong vài năm tới, trong giai đoạn đó, tỷ lệ thất nghiệp cấp khu vực vẫn sẽ giảm tiếp xuống mức 8,1% năm 2018 và 7,8% năm 2019. Điều này sẽ kéo theo số lượng người thất nghiệp đến năm 2019 giảm xuống còn khoảng 1,5 triệu người (bảng 2.6).

Thị trường lao động cấp khu vực năm 2018 dự kiến sẽ được cải thiện trên phạm vi rộng tại các nước. Mức giảm lớn nhất trong tỷ lệ thất nghiệp trong năm 2018, ở mức 2 điểm phần trăm, được dự báo là ở Hy Lạp và Tây Ban Nha, nơi có tỷ lệ thất nghiệp ước tính lần lượt đạt mức 19,5% và 15,4%. Tỷ lệ thất nghiệp năm 2018 của Ireland, Ý và Bồ Đào Nha được dự báo sẽ tiếp tục giảm nhưng với tốc độ chậm hơn so với giai đoạn 2015-2017. Tỷ lệ thất nghiệp năm 2018 của Pháp, Đức và Vương Quốc Anh dự kiến sẽ duy trì tương đối ổn định (bảng 2.6).

Tuy nhiên, tỷ lệ thất nghiệp giảm chỉ phần nào làm giảm bớt tỷ lệ thất nghiệp trong dài hạn, tỷ lệ này vẫn tiếp tục tăng ở phần lớn các nước trong khu vực. Chẳng hạn như, tỷ lệ người tìm việc trong vòng 12 tháng trở lên ở Châu Âu trong quý hai năm 2017 là 46,2%, cho thấy tỷ lệ này chỉ giảm mức khiêm tốn từ 47,8% năm 2016. Tỷ lệ này tương đương với khoảng 8,5 triệu người thất nghiệp trong đó 63% số này đã bị thất nghiệp từ hai năm trở lên. Thêm vào đó, mặc dù tỷ lệ thất nghiệp trong dài hạn đã giảm nhẹ ở cấp khu vực, tỷ lệ này của Đức, Hy Lạp, Ý và Slovakia đã tăng thêm kể từ năm 2016, tất cả các nước đều báo cáo tỷ lệ thất nghiệp cao. Do vậy, tỷ trọng thất nghiệp dài hạn trong tổng số việc làm duy trì ở mức trên 40% tại 18/28 quốc gia thành viên Liên minh Châu Âu (EU), trong đó tỷ lệ này vượt mức 50% tại 8 nước trong số đó.

Hơn nữa, mặc dù có thể lập luận rằng các số liệu về thất nghiệp trong khu vực đã được cải tiến, các số liệu này vẫn chưa tính đến nhu cầu việc làm chưa được đáp ứng, thường lớn hơn đáng kể so với đánh giá đơn giản về thống kê thất nghiệp truyền thống. Chẳng hạn như, tính đến năm 2016, có khoảng 8,8 triệu người đã sẵn sàng làm việc nhưng không tìm được việc làm và do đó không được tính là một phần của lực lượng lao động của EU-28 (EC, 2017). Những người này thường không có động lực chủ động tìm việc do thiếu việc làm trong khu vực họ sinh sống hay do sự thất bại trước đây trong việc tìm việc làm. Thêm vào đó, tính đến năm 2016, thêm 2,3 triệu người nữa cũng tìm việc nhưng không có khả năng bắt đầu công việc trong thời gian ngắn (như trên). Phụ nữ và thanh niên, là những người thường phải đảm đương thêm trách nhiệm khác liên quan đến gia đình hay học hành, nhiều khả năng thuộc đối tượng này.

Gộp cả hai nhóm này – thường gọi là “lực lượng lao động tiềm năng”- chiếm tới 11 triệu người, là những người không được tính là một cấu phần của lực lượng lao động mặc dù họ cũng thể hiện nhu cầu muốn có việc làm. Xét rằng con số này chiếm hơn một nửa số người hiện đang thất nghiệp của EU-28 (18,7 triệu người trong quý hai của năm 2017), rõ ràng là việc phân tích gộp lực lượng lao động tiềm năng và những người đang thất nghiệp đưa ra một bức tranh hoàn chỉnh về những thách thức mà khu vực đang phải đối mặt về thị trường lao động. Chẳng hạn như, tỷ lệ gộp thất nghiệp và lực lượng lao động tiềm năng – là tổng của số người thất nghiệp và lực lượng lao động tiềm năng chia cho lực lượng lao động mở rộng – cho thấy mức độ lao động thiếu việc làm vẫn duy trì trên mức tỷ lệ thất nghiệp đề xuất, đặc biệt là ở Croatia, Ý và ở mức thấp hơn là Phần Lan (biểu 2.5). Điều này cho thấy rằng dù sự hồi phục được củng cố và mức thất nghiệp giảm, vẫn còn một số nước trong khu vực cần có những hành động chính sách nhằm thúc đẩy sự gắn kết của các nhóm xã hội lớn với thị trường lao động, đặc biệt là những người lao động nãn chí và phụ nữ với trách nhiệm gia đình.

Bảng 2-6 Xu hướng và dự báo thất nghiệp, Bắc, Nam và Tây Âu, 2007-19

Xu hướng và dự báo thất nghiệp, Bắc, Nam và Tây Âu, 2007-19

Quốc gia/ vùng	Tỷ lệ thất nghiệp, 2007-19 (%)				Số lượng thất nghiệp, 2017-19 (triệu)		
	2007-16	2017	2018	2019	2017	2018	2019
Bắc, Nam và Tây Âu		8,5	8,0	7,8	18,6	17,7	17,0
Pháp		9,7	9,7	9,4	2,9	2,9	2,9
Đức		3,7	3,6	3,5	1,6	1,6	1,5
Ý		11,3	11,0	10,9	2,8	2,7	2,7
Vương Quốc Anh		4,3	4,2	4,3	1,5	1,4	1,5

Ghi chú:

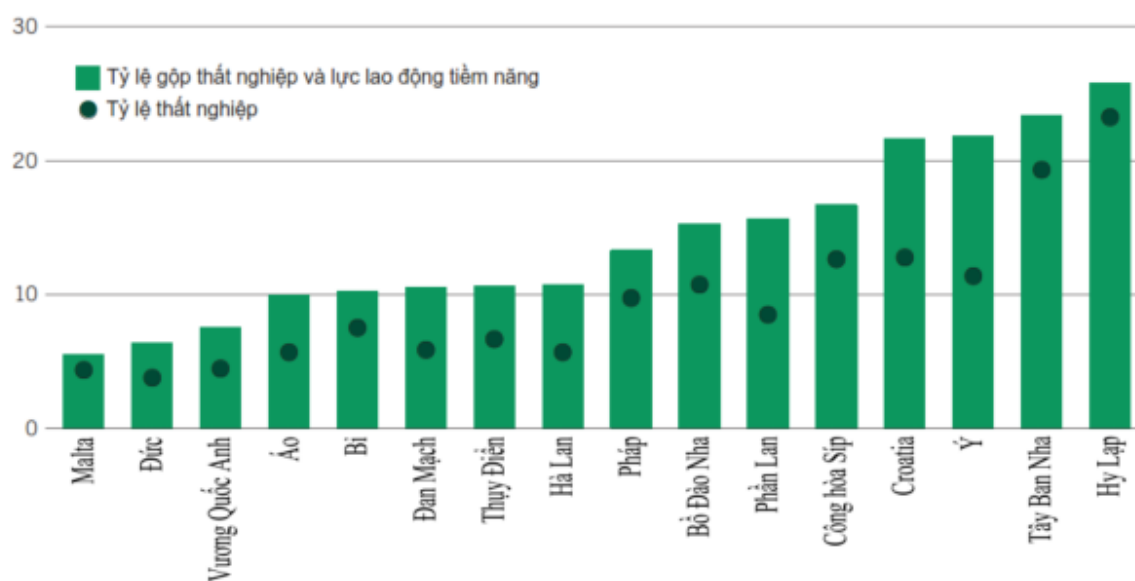
Nguồn: Mô hình kinh tế lượng xu hướng của ILO, tháng 11 năm 2017.

Ghi chú: Tỷ lệ thất nghiệp của các nước được thể hiện tại bảng này có thể khác với báo cáo thống kê quốc gia trong trường hợp định nghĩa về thất nghiệp khác với các tiêu chuẩn do Hội nghị Thống kê Lao động Quốc tế xây dựng.

Nguồn: Mô hình Kinh tế Lượng của ILO, tháng 11 năm 2017

Biểu 2-5 Tỷ lệ thất nghiệp và lực lượng lao động tiềm năng, 2016 (%)

Tỷ lệ thất nghiệp và lực lượng lao động tiềm năng, 2016 (%)



Ghi chú: Tỷ lệ gộp thất nghiệp và lực lượng lao động tiềm năng (LU3) được tính theo công thức:

$$LU3 = \frac{\text{thất nghiệp} + \text{lực lượng lao động tiềm năng}}{\text{lực lượng lao động} + \text{lực lượng lao động tiềm năng}} \times 100$$

Nguồn: Tính toán của ILO dựa trên điều tra lực lượng của EU.

Tạo việc làm đã được duy trì nhưng dự kiến sẽ suy yếu, trong khi chất lượng việc làm hiện có là một vấn đề cần quan tâm

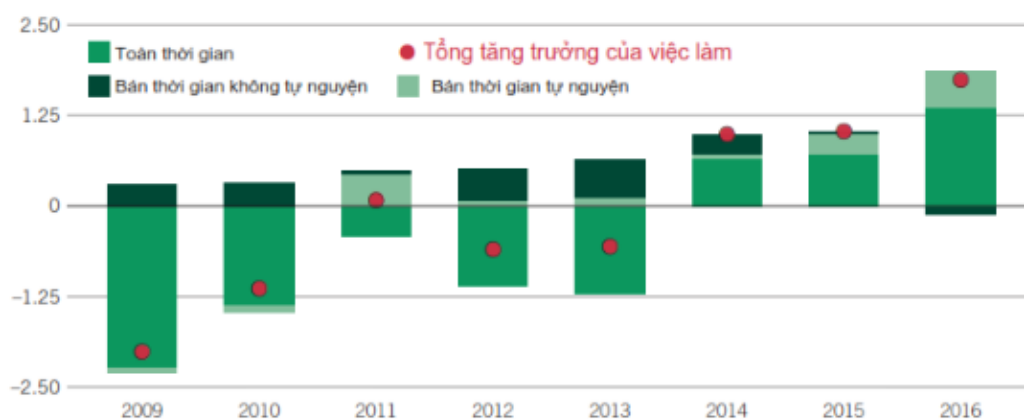
Tăng trưởng việc làm đã khởi sắc trong giai đoạn 2015-2016, ghi nhận mức tăng trưởng trung bình hàng năm là 1,2 % so với mức chỉ 0,1% trong giai đoạn 2011-2014. Tuy nhiên, tăng trưởng việc

làm dự kiến sẽ giảm, duy trì dưới mức 1% trong cả năm 2017 và 2018. Do đó, tỷ số việc làm trên dân số khu vực được dự báo sẽ đạt mức cận dưới 53% trong vài năm tới đây. Số người trong lực lượng lao động được kỳ vọng sẽ duy trì gần như không đổi với tỷ lệ tham gia thị trường lao động cấp khu vực đạt mức 57,5% năm 2017 và dự kiến sẽ giảm dần trong giai đoạn dự báo.

Tuy nhiên, mặc dù việc làm đã gia tăng kể từ năm 2015, tăng trưởng tiền lương vẫn còn ỉ ạch, hạn chế sự cải thiện hơn nữa về tổng cầu và kéo đến là cải thiện trong thị trường lao động. Kỳ vọng lạm phát thấp, cùng với tăng trưởng năng suất chậm, chắc chắn đóng vai trò quan trọng trong việc hạn chế tăng trưởng tiền lương. Tuy nhiên, chất lượng việc làm được tạo ra (thường) kém cũng góp phần làm hạn chế mức lương. Chẳng hạn như, kể từ cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008, một số lượng lớn việc làm bán thời gian đã được tạo ra, đặc biệt là ở khu vực sử dụng đồng Euro (EA) và người lao động phải chấp nhận làm việc một cách không tự nguyện do thiếu các cơ hội việc làm toàn thời gian (biểu 2.6). Xu hướng này đã giảm tương đối kể từ năm 2015 do sự bất ổn kinh tế đã giảm và thúc đẩy phục hồi. Tuy nhiên, tỷ lệ tạo việc làm toàn thời gian trong những năm vừa qua chưa đủ để bù đắp những thiệt hại về việc làm toàn thời gian trong giai đoạn 2008-2013, với việc làm bán thời gian chiếm hơn một phần tư tổng tăng trưởng việc làm kể từ năm 2015. Do đó, việc làm bán thời gian chiếm 21,6% tổng số việc làm trong khu vực sử dụng đồng Euro trong năm 2016 (19,5% trong EU-28), tăng từ mức 18,7% năm 2008.

Biểu 2-6 Tăng trưởng việc làm phân theo loại hình hợp đồng ở khu vực sử dụng đồng Euro (2009-2016) (%)

Tăng trưởng việc làm phân theo loại hình hợp đồng ở khu vực sử dụng đồng Euro (2009-2016) (%)



Nguồn: Tính toán của ILO dựa trên Eurostat

Do các công việc bán thời gian thường đem lại mức lương thấp hơn và triển vọng phát triển nghề nghiệp hạn chế (ILO, 2014a, OECD, 2015), hơn 30% lao động bán thời gian của EA muốn được làm việc toàn thời gian. Tỷ lệ lao động bán thời gian không tự nguyện chiếm hơn 60% ở hầu hết các nước Nam Âu, trong đó có Tây Ban Nha, Ý và Hy Lạp, nơi có tỷ lệ này ở mức trên 70%. Cũng cần lưu ý rằng hơn 54% lao động tạm thời - chiếm 14,4% tổng số việc làm trong EU-28 trong quý hai năm 2017 – thuộc nhóm này chấp nhận làm việc một cách không tự nguyện do không có việc lâu dài.

Cùng với tỷ lệ lao động thiếu việc làm cao, tỷ lệ lao động có trình độ quá cao ngày càng tăng cũng có thể là một yếu tố nữa góp phần làm tăng trưởng tiền lương kém hơn. Chẳng hạn như, tỷ lệ lao động có trình độ trung học phổ thông được tuyển dụng làm các công việc yêu cầu tay nghề cao đã giảm từ 32,7% năm 2008 xuống còn 29,6% năm 2016, khi người lao động chuyển sang làm các công việc yêu cầu tay nghề thấp hoặc trung bình. Quan trọng hơn là dường như tỷ lệ việc làm trong các ngành nghề yêu cầu kỹ năng cao cũng giảm, mặc dù chỉ giảm nhẹ, trong số lao động có trình độ

đại học, đối tượng này đang chuyển hướng sang những công việc yêu cầu tay nghề trung bình ngày một tăng.

ĐÔNG ÂU, TRUNG Á VÀ TÂY Á

Kinh tế trong khu vực dự kiến sẽ lấy lại đà tăng trưởng

Kinh tế của Đông Âu tăng trưởng khá mạnh, từ 1,0% năm 2016 lên 2,6% năm 2017. Trong vài năm tới đây, tăng trưởng GDP thực tế dự kiến sẽ duy trì ở mức khoảng 2,2%. Tăng trưởng kinh tế hồi phục phần lớn là do sự tăng trưởng trở lại của Liên bang Nga sau hai năm sụt giảm liên tiếp cũng như sự gia tăng trong tổng cầu của các nước thành viên EU. Mức tăng trưởng mạnh mẽ hơn của Liên bang Nga, cùng với việc tăng đầu tư vào cơ sở hạ tầng và nhu cầu trong nước cao hơn cũng góp phần cải thiện đáng kể triển vọng kinh tế ở Trung Âu và Tây Âu. Tăng trưởng GDP thực tế trong khu vực đã đạt mức 4,4% năm 2017, tăng từ 3,0% năm 2016 và được dự báo sẽ duy trì ở mức khoảng 3,5% trong cả năm 2018 và 2019.

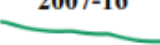
Sự khởi sắc trong hoạt động kinh tế không mang lại cải thiện trong thị trường lao động trên diện rộng

Tiếp nối sự hồi phục đáng kể trong tăng trưởng kinh tế của Đông Âu, tỷ lệ thất nghiệp dự kiến sẽ giảm nhưng chỉ ở mức khiêm tốn, từ 5,5% năm 2017 xuống 5,3% năm 2018. Kịch bản này phản ánh tỷ lệ thất nghiệp giảm ở một số nước trong đó có Ba Lan, Ukraina và Slovakia, chỉ phần nào bù đắp được cho mức thất nghiệp gia tăng dự báo của Cộng hòa Séc.

Xét đến tăng trưởng việc làm của khu vực dự kiến vẫn duy trì ở mức không khả quan, thất nghiệp dự kiến giảm chủ yếu là do lực lượng lao động giảm 0,7% mỗi năm trong giai đoạn 2016 và 2018, một phần là tỷ lệ di cư tiếp tục duy trì. Trong khi đó, xu hướng giảm tỷ lệ lao động làm các công việc dễ bị tổn thương dự kiến sẽ chứng lại ở mức 10,6% năm 2017 và sẽ duy trì ở mức này trong vài năm tới đây (bảng 2.7).

Bảng 2-7 Xu hướng và dự báo thất nghiệp, việc làm dễ bị tổn thương và người có việc làm nhưng vẫn nghèo, Đông Âu và Trung và Tây Á, 2007-19

Xu hướng và dự báo thất nghiệp, việc làm dễ bị tổn thương và người có việc làm nhưng vẫn nghèo, Đông Âu và Trung và Tây Á, 2007-19

Quốc gia/ vùng	Tỷ lệ thất nghiệp, 2007-19 (%)				Số lượng thất nghiệp, 2017-19 (triệu)		
	2007-16	2017	2018	2019	2017	2018	2019
Trung và Tây Á		8,6	8,6	8,6	6,7	6,7	6,8
Thổ Nhĩ Kỳ		11,3	11,1	11,2	3,5	3,5	3,6
Đông Âu		5,5	5,3	5,1	8,1	7,6	7,3
Liên Bang Nga		5,2	5,0	4,9	3,9	3,8	3,6
	Tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương, 2007-19 (%)				Số việc làm dễ bị tổn thương 2017-19 (triệu)		
	2007-16	2017	2018	2019	2017	2018	2019
Trung và Tây Á		30,1	29,7	29,5	5,5	5,1	4,6
Đông Âu		10,6	10,6	10,6	0,1	0,1	0,1

Ghi chú: Tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương được xác định bằng tỷ trọng của lao động tự làm và lao động gia đình trên tổng số lao động. Tỷ lệ người có việc làm nhưng vẫn nghèo là tỷ lệ người lao động sống với thu nhập hay mức tiêu dùng bình quân đầu người trong khoảng 1,90 đô la Mỹ và 3,10 đô la Mỹ một ngày (theo PPP). Số liệu này không bao gồm các nước phát triển thuộc nhóm G20. Tỷ lệ thất nghiệp của các nước được thể hiện tại bảng này có thể khác với báo cáo thống kê quốc gia trong trường hợp định nghĩa về thất nghiệp khác với các tiêu chuẩn do Hội nghị Thống kê Lao động Quốc tế xây dựng.

Mặc dù tăng trưởng đạt được rõ rệt hơn Đông Âu, sự hồi phục mạnh mẽ trong tăng trưởng kinh tế ở Trung Á và Tây Á chỉ phần nào tác động làm giảm thất nghiệp, như vậy tỷ lệ thất nghiệp khu vực dự kiến sẽ chững ở mức 8,6% trong suốt giai đoạn dự báo. Tỷ lệ thất nghiệp tăng kéo dài dù tăng trưởng kinh tế tương đối mạnh mẽ phần lớn là do cơ cấu kinh tế của các nước trong khu vực quá chú trọng vào lĩnh vực hàng hóa có ít tiềm năng tạo việc làm.

Vấn đề về chất lượng việc làm vẫn tồn tại cùng với tỷ lệ đáng kể việc làm dễ bị tổn thương và phi chính thức

Việc làm dễ bị tổn thương duy trì cao ở Trung Á và Tây Á, tác động đến hơn 30% tổng số lao động năm 2017 (bảng 2.7). Tình trạng này gắn liền với tỷ trọng việc làm phi chính thức tương đối cao, dao động từ 74% ở Tajikistan và 34,4% ở Thổ Nhĩ Kỳ. Do vậy, tốc độ giảm tỷ lệ người có việc làm nhưng nghèo cùng cực và nghèo tương đối giảm dần. Tính đến năm 2017, khoảng 5,5% người có việc làm sống với mức tiêu dùng thấp hơn 3,10 đô la Mỹ một ngày (PPP) ở Trung Á và Tây Á, tỷ lệ này dự kiến chỉ giảm nhẹ trong những năm tới. Ở các quốc gia Đông Âu không thuộc EU, tỷ lệ người có việc làm nhưng nghèo cùng cực và nghèo tương đối duy trì ở mức không đáng kể. Mặc dù những nước này đã đạt mức độ phát triển tương đối cao, tỷ trọng việc làm phi chính thức vẫn cao, đặc biệt nếu so sánh với các khu vực khác của Châu Âu. Chẳng hạn như việc làm phi chính thức ước tính chiếm 38% tổng số việc làm ở Ba Lan và gần 36% ở Liên bang Nga.

3) CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU VÀ TÁC ĐỘNG ĐỐI VỚI CHẤT LƯỢNG CÔNG VIỆC TRONG TƯƠNG LAI

Đánh giá toàn diện về chuyển đổi cơ cấu phải tính đến tác động đối với các hình thức việc làm và điều kiện làm việc

Đặc trưng của quá trình chuyển đổi cơ cấu thường là sự tái phân bổ dần các yếu tố sản xuất từ các hoạt động truyền thống (như nông nghiệp và sản xuất có giá trị gia tăng thấp) sang các hoạt động hiện đại (như sản xuất có giá trị gia tăng cao và dịch vụ). Quá trình này thường kết hợp với các xu hướng nhân khẩu học dài hạn khác như đô thị hóa và già hóa dân số, một trong những thực tế cách điệu then chốt đi kèm với tăng trưởng kinh tế (Timmer và cộng sự, 2012). Bằng chứng cho thấy các nước có thể đa dạng hoá nông nghiệp và sản xuất truyền thống có thể tăng năng suất và thoát nghèo. Đây là thực tế ở phần lớn các nước phát triển trong nửa đầu thế kỷ hai mươi và gần đây nhất là ở một số nước mới nổi, đặc biệt là ở Châu Á (Bah, 2009). Tuy nhiên, chuyển đổi cơ cấu không phải là một quá trình cơ học. Thật vậy, quá trình thay đổi cơ cấu mà nhiều nước đang phát triển áp dụng thường khác biệt đáng kể so với cách thức mà các nước phát triển đã làm trong thế kỷ trước. Cụ thể là, so với các nước phát triển, phần lớn các nước đang phát triển, đặc biệt là các nước ở Châu Mỹ Latin và Châu Phi đã chứng kiến tỷ trọng việc làm hợp đồng và kết quả của lĩnh vực sản xuất có mức thu nhập trên đầu người tương đối thấp hơn (ILO, 2015a; Rodrik, 2016). Hiện tượng “phi công nghiệp hóa sớm” đã có những tác động quan trọng đến cả tốc độ phát triển⁵ và hình thức việc làm được tạo ra. Hơn nữa, không nhất thiết phải có sự phối hợp tích cực một cách hệ thống giữa thay đổi cơ cấu, tăng trưởng năng suất và giảm nghèo. Tái phân bổ nguồn lực từ lĩnh vực có năng suất thấp sang lĩnh vực có năng suất cao chỉ là một trong những yếu tố góp phần cải thiện tổng năng suất và sinh kế (ILO, 2013a). Để đạt được phát triển kinh tế bền vững, sự dịch chuyển việc làm sang các ngành nghề hiện đại cần phải đi đôi với nỗ lực tăng năng suất trong mỗi hoạt động kinh tế bằng cách đầu tư vào cải tiến công nghệ, phát triển kỹ năng và năng lực thể chế (McMillan, Rodrik và Sepúlveda, 2017).

Đồng thời, năng lực chuyển đổi cơ cấu để tạo ra những cải tiến rộng rãi và nhanh chóng trong tiêu chuẩn sống phụ thuộc lớn vào tiềm năng tạo thêm việc làm có chất lượng tốt hơn. Chẳng hạn như, thay đổi cơ cấu dựa trên mở rộng ngành công nghiệp khai khoáng, là ngành ít thâm dụng lao động, sẽ không thể tạo thêm các cơ hội việc làm hiệu quả ở nhiều nước đang phát triển. Tương tự như vậy, sự tăng trưởng nhanh chóng của ngành dịch vụ ICT (công nghệ-thông tin-truyền thông) trong những năm qua ở một số nước mới nổi, nổi bật là Ấn Độ, không tạo được đủ cơ hội việc làm cho phần đông dân số (Ray, 2015). Cũng như vậy, ở các nước phát triển, sự chuyển dịch gần đây từ các công việc được trả lương thấp sang các công việc chú trọng kỹ năng trong lĩnh vực dịch vụ đã mang lại lợi ích cho lao động tay nghề cao, bỏ xa những người thiếu kinh nghiệm mà những ngành dịch vụ mới nổi đòi hỏi phải có (Hurley, Fernández-Macias và Storrie, 2013). Do vậy, danh mục kỹ năng của những công việc mới được tạo ra và mức độ lành nghề của người lao động để hội nhập hoàn toàn với những lĩnh vực được mở rộng mang tính thiết yếu quyết định kết quả thị trường lao động do chuyển đổi cơ cấu đem lại (Byiers và cộng sự, 2015).

Cuối cùng, cần phải thừa nhận rằng chuyển đổi cơ cấu có thể kéo theo không chỉ dịch chuyển việc làm theo hướng các công việc có năng suất cao trong “lĩnh vực hiện đại” mà còn tái phân bổ việc làm vào các công việc phi chính thức và năng suất thấp (McMillan và Rodrick, 2011; Byiers và cộng sự, 2015). Do đó, việc đánh giá toàn diện về chuyển đổi cơ cấu không chỉ giới hạn ở phân tích tác động của chuyển đổi đối với tạo việc làm tổng thể và cần cân nhắc ảnh hưởng của thay đổi cơ cấu đối với những kết quả thị trường lao động ít hữu hình hơn như điều kiện làm việc và sắp xếp việc làm.

⁵ ILO (2015a) cho thấy các nước có tỷ trọng việc làm trong ngành sản xuất giảm có nhiều khả năng tăng trưởng kinh tế chậm lại

Với ý định này, chương này của báo cáo tìm hiểu xu hướng dài hạn trong việc tái phân bổ việc làm giữa các lĩnh vực và đánh giá tác động đối với điều kiện việc làm tổng thể và sắp xếp việc làm. Việc áp dụng quan điểm ngành để phân tích sự khác biệt trong điều kiện làm việc và sắp xếp việc làm có thể hỗ trợ việc xác định những lĩnh vực phải đối mặt với những thách thức cụ thể, từ đó định hướng xây dựng chính sách mục tiêu. Đồng thời, do các lĩnh vực có sự khác biệt đáng kể về đặc điểm xã hội-nhân khẩu học như giới tính, độ tuổi và trình độ học vấn, việc phân tích điều kiện làm việc của các lĩnh vực có thể giúp xác định các nhóm xã hội đặc biệt có nguy cơ phải làm việc trong điều kiện nghèo nàn. Điều này đặc biệt phù hợp với bằng chứng là sự tham gia không tương xứng của phụ nữ trong những hoạt động kinh tế nhất định (ILO, 2017c).

Chương này trước hết trình bày những thay đổi dự kiến trong tỷ trọng việc làm theo ngành. Tiếp đến, báo cáo đánh giá điều kiện việc làm thực tại trong một số lĩnh vực. Cuối cùng, tác động của tái phân bổ việc làm theo ngành dự kiến đối với điều kiện làm việc được ước tính và phân tích. Nhìn chung, kết quả cho thấy sự khác biệt về điều kiện làm việc giữa các ngành nghề và hình thức sắp xếp việc làm thường có quy mô lớn, có nghĩa là sự dịch chuyển việc làm giữa các lĩnh vực có tiềm năng thay đổi chất lượng việc làm. Tuy nhiên, việc đạt được những cải tiến về điều kiện làm việc phụ thuộc vào năng lực tìm việc có điều kiện làm việc tốt hơn của người lao động trong những lĩnh vực mà họ đang dịch chuyển, mà điều này thì không có gì đảm bảo được.

XU HƯỚNG TRONG DÀI HẠN CỦA VIỆC LÀM TỪNG LĨNH VỰC

Việc làm trong lĩnh vực nông nghiệp tiếp tục giảm

Phân tích sự tiến triển của tỷ trọng việc làm trong các lĩnh vực kinh tế lớn cho thấy tốc độ và mô hình chuyển đổi cơ cấu khác nhau đáng kể giữa các nhóm nước và thời kỳ. Ở các nước đang phát triển, lĩnh vực nông nghiệp vẫn thu hút lao động nhiều nhất, chỉ cần dưới 70% vào năm 2017 (Biểu 3.1). Ở các quốc gia có thu nhập trung bình thấp hơn, gần 40% lao động làm việc trong nông nghiệp, trong khi việc làm trong ngành này chỉ chiếm 16% ở với các nước có thu nhập trung bình cao hơn và 3% ở các nước phát triển. Ở tất cả các cấp độ phát triển, tỷ lệ việc làm trong nông nghiệp đang có xu hướng giảm, mặc dù sự suy giảm này được dự báo rõ ràng nhất ở các quốc gia có thu nhập trung bình thấp hơn, giảm thêm 6 điểm phần trăm vào năm 2025 (biểu 3.2). Ở các nước đang phát triển, xu hướng giảm đã tăng nhanh trong hai thập kỷ qua, với tỷ lệ việc làm trong nông nghiệp dự kiến giảm thêm 3,5 điểm phần trăm cho đến năm 2025.

Việc làm trong ngành công nghiệp đang ì trệ hay suy giảm

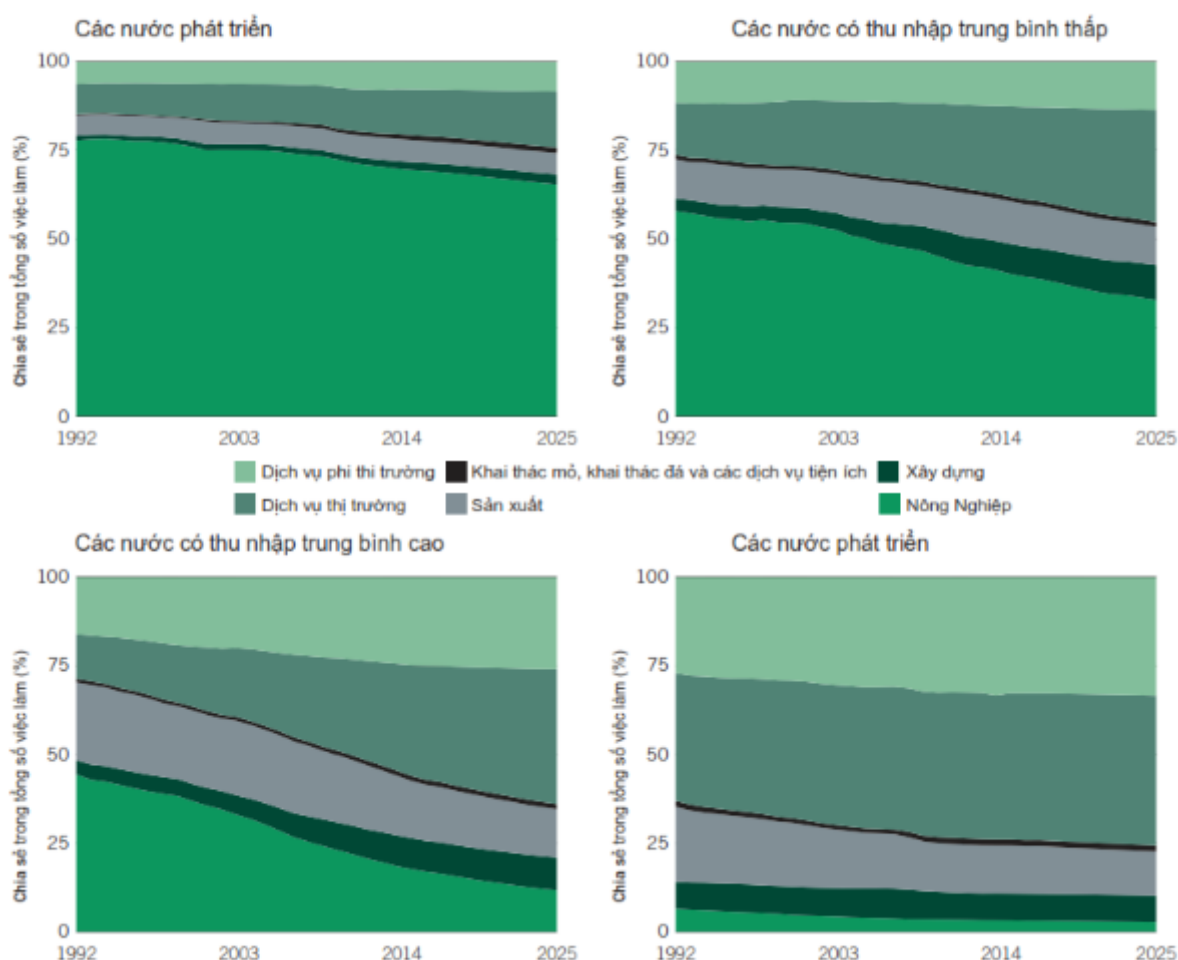
Các ngành công nghiệp, bao gồm xây dựng, sản xuất, khai thác mỏ, khai thác đá và các dịch vụ tiện ích chiếm khoảng 22% tổng số việc làm ở các nước có thu nhập trung bình thấp và các nước phát triển vào năm 2017, nhưng chỉ chiếm khoảng 10% ở các nước đang phát triển. Ở các nước có thu nhập trung bình cao, 26% lực lượng lao động làm việc trong các ngành công nghiệp. Sản xuất là ngành quan trọng nhất trong số các ngành công nghiệp, chiếm 16% tổng số việc làm ở các nước có thu nhập trung bình cao, 12% và 13% ở các nước có thu nhập trung bình thấp và các nước phát triển và 6% ở các nước đang phát triển. Tỷ trọng của ngành xây dựng trong tổng số việc làm chiếm 2% ở các nước đang phát triển và gần 9% ở các nước thu nhập trung bình thấp và các nước thu nhập trung bình cao và có xu hướng ngày càng tăng. Khai thác mỏ, khai thác đá và các dịch vụ tiện ích chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong tổng số việc làm do đây là những lĩnh vực thâm dụng vốn.

Tỷ lệ việc làm trong ngành sản xuất đã giảm 5 điểm phần trăm ở các nước phát triển trong hai thập kỷ qua và dự kiến sẽ giảm thêm một điểm phần trăm vào năm 2025. Các nước có thu nhập trung bình cao đã chứng kiến mức giảm tỷ lệ lớn hơn – 6 điểm phần trăm - trong hai thập kỷ qua và tỷ lệ này dự kiến sẽ giảm thêm 2 điểm phần trăm vào năm 2025. Các nước đang phát triển và các nước có thu nhập trung bình thấp hơn có dấu hiệu phi công nghiệp hóa

sớm do tỷ lệ việc làm trong ngành sản xuất dự báo không tăng. Vì vậy, lộ trình phát triển cao hơn thông qua chuyển đổi cơ cấu sẽ tiếp tục khác biệt rõ rệt so với lộ trình trước đây của các nước phát triển và nước có thu nhập trung bình cao. Điều này một phần là do thực tế nhiều nước đang phát triển và có thu nhập trung bình thấp trong quá khứ đã phụ thuộc lớn vào tăng trưởng từ tài nguyên thiên nhiên và các dịch vụ truyền thống mà không phát triển những năng lực cần thiết để chuyển môn hóa sản xuất. Thực trạng này có thể sẽ nghiêm trọng hơn khi việc sử dụng công nghệ ngày càng nhiều, cạnh tranh ngày càng tăng và đòi hỏi tay nghề cao trong ngành sản xuất khiến cho các nước đang phát triển và nước có thu nhập trung bình thấp hơn khó có thể cạnh tranh trên thị trường toàn cầu.

Biểu 3-1 Tỷ trọng việc làm theo tổng hợp các lĩnh vực ngành nghề và nhóm thu nhập, 2017-2025

Tỷ trọng việc làm theo tổng hợp các lĩnh vực ngành nghề và nhóm thu nhập, 2017-2025



Ghi chú: Tổng thể các hoạt động kinh tế bao gồm những lĩnh vực sau (sử dụng Phân nhóm ngành Tiêu chuẩn Quốc tế (ISIC), phiên bản mã ngành 4): Nông nghiệp (A), Xây dựng (F), Sản xuất (C), Khai thác mỏ, khai thác đá và các dịch vụ tiện ích (B, D, E), Dịch vụ thị trường (G, H, I, J, K, L, M, N), Dịch vụ phi thị trường (O, P, Q, R, S, T). Có thể tham khảo thông tin thêm tại: www.ilo.org/ilostat-files/Documents/description_ECO_EN.pdf

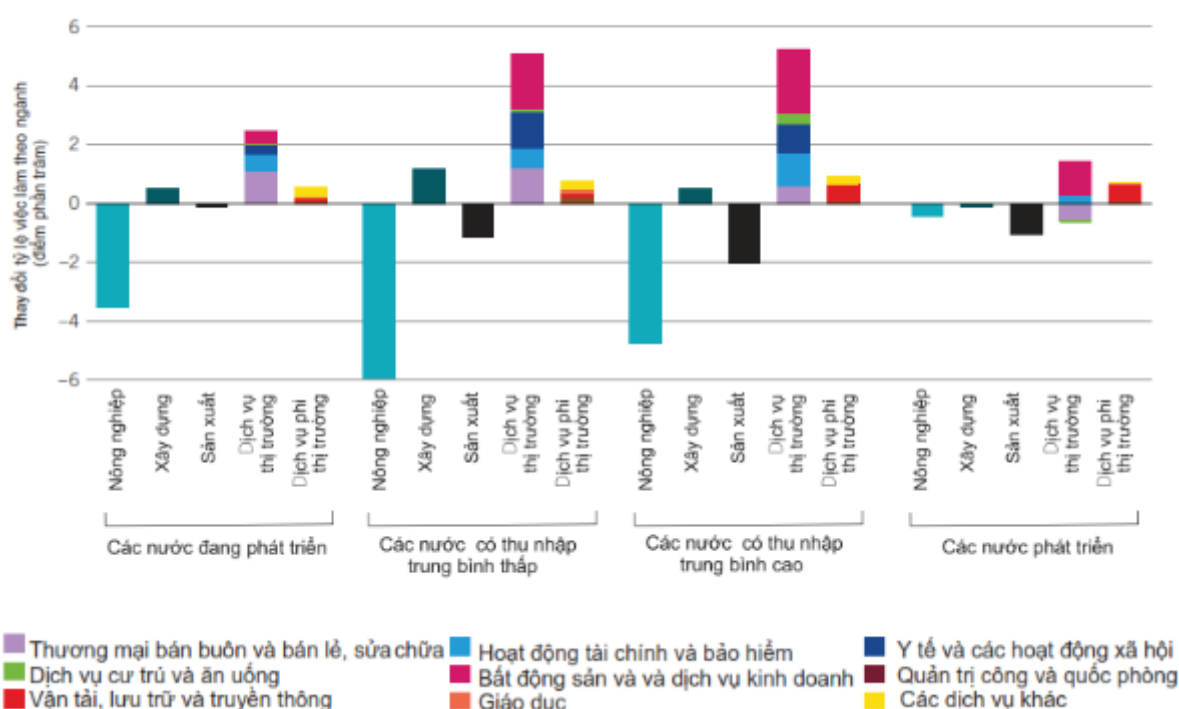
Nguồn: Mô hình Kinh tế Lượng của ILO, tháng 11 năm 2017

Việc làm trong lĩnh vực dịch vụ là động lực chính của tăng trưởng việc làm tương lai

Tính đến năm 2017, lĩnh vực dịch vụ thu hút lực lượng lao động với tỷ lệ lớn nhất trong tất cả các nhóm thu nhập, mà các nước đang phát triển là ngoại lệ khi tỷ trọng việc làm trong lĩnh vực này so với tổng việc làm (21%) thấp hơn rất nhiều so với lĩnh vực nông nghiệp. Ở các nước có thu nhập trung bình thấp, tỷ lệ này trong khu vực dịch vụ thị trường (27%) cao gấp đôi khu vực dịch vụ phi thị trường (12%). Ở các nước có thu nhập trung bình cao, tỷ lệ việc làm trong khu vực dịch vụ thị trường chỉ cao hơn một chút so với các nước có thu nhập trung bình thấp, ở mức 33%, nhưng khu vực dịch vụ phi thị trường thu hút tỷ lệ lao động lớn hơn đáng kể, ở mức 25% lực lượng lao động. Ở các nước phát triển, ba phần tư lao động làm việc trong lĩnh vực dịch vụ trong năm 2017, trong đó khu vực dịch vụ thị trường chiếm 41%.

Biểu 3-2 Mức thay đổi dự báo trong tỷ trọng việc làm theo ngành nghề cụ thể, 2017-2025

Mức thay đổi dự báo trong tỷ trọng việc làm theo ngành nghề cụ thể, 2017-2025



Ghi chú: Các ngành thể hiện trong bảng này tuân theo ISIC phiên bản 4 một con số về phân nhóm ngành cho hầu hết các lĩnh vực, loại trừ vận tải, lưu trữ và truyền thông; bất động sản và dịch vụ kinh doanh và các ngành khác có phối hợp nhiều hoạt động khác theo ISCS phiên bản 4 (xem Phụ lục B để biết thêm chi tiết). Ngành khai thác mỏ, khai thác đá và dịch vụ tiện ích cũng không được đưa vào bảng để tiết kiệm không gian do những thay đổi trong việc làm dự kiến trong các lĩnh vực này rất nhỏ.

Nguồn: Mô hình Kinh tế Lượng của ILO, tháng 11 năm 2017.

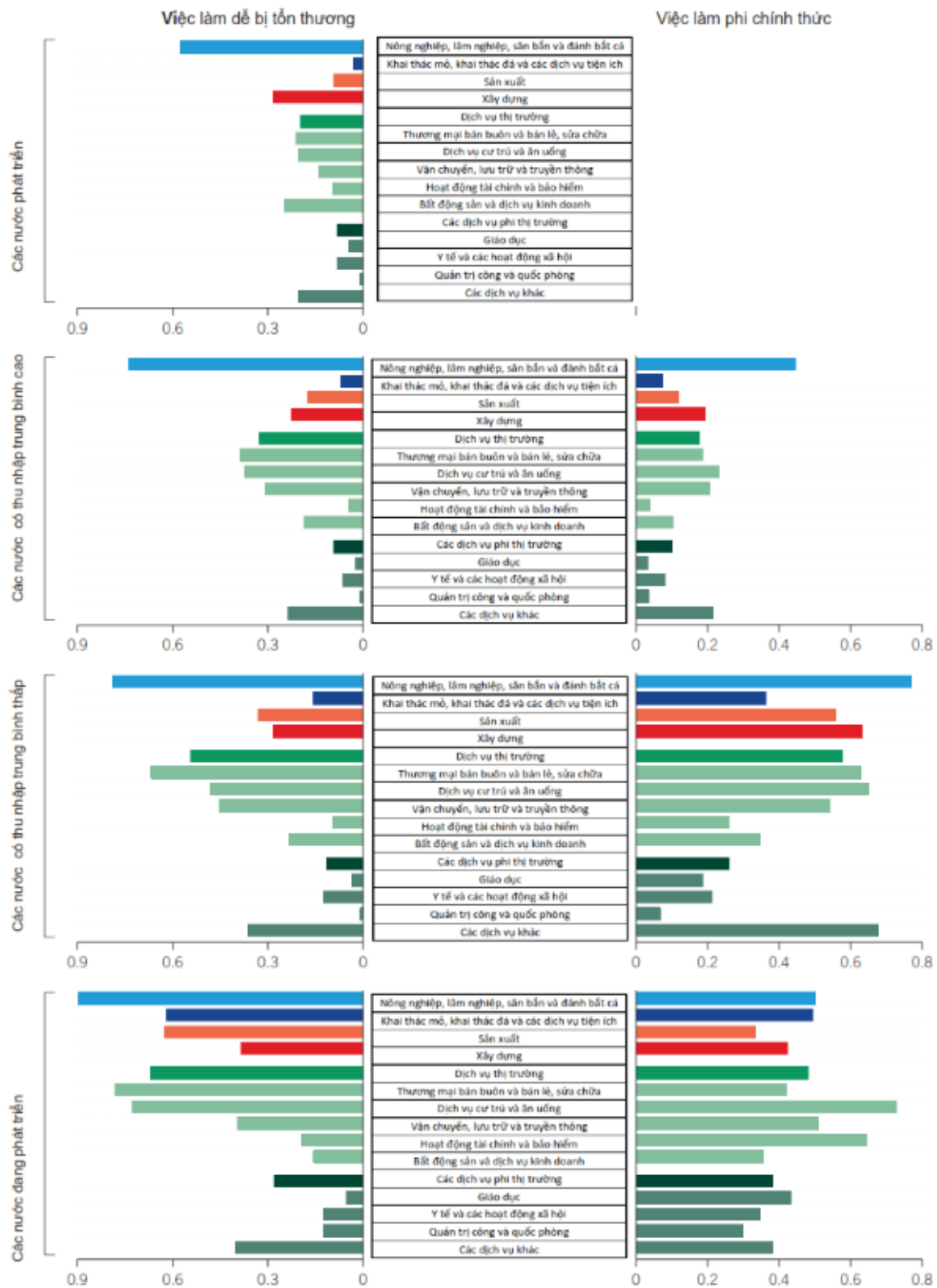
Việc làm trong khu vực dịch vụ thị trường đã mở rộng đáng kể trong tất cả các nhóm thu nhập trong vài thập kỷ gần đây, trong đó nổi bật nhất là ở các nước có thu nhập trung bình cao hơn với tỷ lệ việc làm tăng gấp đôi kể từ năm 1997. Trong thời gian tới, tỷ lệ việc làm trong khu vực dịch vụ thị trường được dự báo sẽ tăng khoảng 2 điểm phần trăm ở các nước đang phát triển và khoảng 5 điểm phần trăm ở các nước có thu nhập trung bình cao và các nước có thu nhập trung bình thấp. Ở các nước phát triển, tăng trưởng trong tỷ lệ việc làm khu vực này dự kiến sẽ thấp hơn 1 điểm phần trăm.

Trong các dịch vụ thị trường, tăng trưởng việc làm của hoạt động thương mại bán buôn-bán lẻ và sửa chữa dự kiến sẽ là động lực chính của tăng trưởng việc làm tổng thể ở các nước đang phát triển trong các năm từ 2017 đến 2025 (biểu 2.3). Ở các nước có thu nhập trung bình thấp và các nước có thu nhập trung bình cao, bất động sản và dịch vụ kinh doanh dự kiến sẽ có sự tăng trưởng lớn nhất về việc làm, tăng tỷ lệ trên tổng số việc làm ở mức khoảng 2 điểm phần trăm. Ở các nước phát triển, việc làm về bất động sản và dịch vụ kinh doanh được dự báo cũng sẽ gia tăng, trong khi đó tỷ lệ việc làm của các hoạt động thương mại bán buôn-bán lẻ được xác định sẽ giảm. Cuối cùng, việc làm trong hoạt động cư trú và dịch vụ ăn uống sẽ tăng trưởng ở các mức độ khác nhau ở tất cả các nhóm thu nhập.

Tỷ lệ việc làm của khu vực dịch vụ phi thị trường dự kiến sẽ tăng ở tất cả các mức thu nhập, nhưng ở mức thấp hơn nhiều so với khu vực dịch vụ thị trường. Ở các nước đang phát triển và nước có thu nhập trung bình thấp, lĩnh vực giáo dục được kỳ vọng sẽ là nhân tố đóng góp chủ yếu cho sự phát triển đó, tăng tỷ lệ việc làm trên tổng số việc làm ở mức lần lượt là 0,1 và 0,2 điểm phần trăm. Ở các nước có thu nhập trung bình cao và các nước phát triển, vai trò động lực chính của phát triển lại là lĩnh vực y tế và các hoạt động xã hội, được xác định sẽ có tỷ lệ việc làm tăng ở mức 0,6 điểm phần trăm. Thực tế là ở các nước phát triển, đây là khu vực dịch vụ phi thị trường duy nhất được dự báo sẽ thay đổi đáng kể, trong khi đó việc làm trong lĩnh vực giáo dục ở các nước có thu nhập trung bình cao dự kiến sẽ tăng trưởng ở mức 0,1 điểm phần trăm.

Biểu 3-3 Tỷ lệ việc làm phi chính thức và dễ bị tổn thương theo lĩnh vực và nhóm thu nhập

Tỷ lệ việc làm phi chính thức và dễ bị tổn thương theo lĩnh vực và nhóm thu nhập



Ghi chú: Tỷ lệ mỗi chỉ số được tính bằng tỷ số của số người làm hình thức công việc đó trên tổng số việc làm trong từng lĩnh vực. Việc làm phi chính thức bao gồm tất cả người lao động làm việc trong các doanh nghiệp không có tư cách pháp nhân đang sản xuất hay tham gia sản xuất một phần cho thị trường và không được đăng ký (lao động trong khu vực phi chính thức) và những người làm việc ngoài khu vực phi chính thức nhưng không thuộc diện bao phủ của pháp luật lao động quốc gia (người lao động không thuộc diện bao phủ của các cơ chế bảo hiểm xã hội liên quan đến công việc đang làm hay không đủ điều kiện hưởng các lợi ích trong công việc như nghỉ hàng năm hay nghỉ ốm được hưởng lương). Có thể truy cập tại: http://www.ilo.org/ilostat-files/Documents/description_IFL_EN.pdf để biết định nghĩa đầy đủ về việc làm phi chính thức. Những nước trong mỗi nhóm thu nhập cũng như năm làm mốc tham khảo dữ liệu được liệt kê tại Phụ lục D.

Nguồn: ILO-STATISTICS –Xử lý vi dữ liệu

SỰ KHÁC BIỆT TRONG SẮP XẾP LAO ĐỘNG VÀ ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC THEO NGÀNH

Hiểu được sự thay đổi về cơ cấu ảnh hưởng như thế nào đến tỷ lệ các hình thức sắp xếp việc làm và điều kiện làm việc trung bình có liên quan đặc biệt đến các xu hướng tái phân bổ việc làm mới nhất, trong đó ngành dịch vụ dẫn đầu trong việc tạo việc làm. Chẳng hạn như, sự dịch chuyển việc làm từ lĩnh vực nông nghiệp sang dịch vụ phản ánh sự gia tăng việc làm hiệu quả trong lĩnh vực dịch vụ “hiện đại” nhưng cũng cho thấy tăng trưởng việc làm trong khu vực các dịch vụ có giá trị gia tăng thấp, nơi mà điều kiện làm việc nghèo nàn vẫn phổ biến. Điều này đặc biệt đúng ở nhiều nước đang phát triển và mới nổi, tại đó các động thái ban đầu của chuyển đổi cơ cấu nhận thấy người lao động chuyển từ khu vực nông thôn ra thành thị để tái phân bổ vào các khu vực dịch vụ năng suất thấp “truyền thống”, như thương mại bán lẻ, thường là lao động tự làm phi chính thức hay việc làm đột xuất. Trong khi đó, chuyển đổi cơ cấu có thể gián tiếp tác động đến điều kiện làm việc thông qua thúc đẩy tăng trưởng trong một số hoạt động kinh tế có sức ảnh hưởng lan tỏa đến khu vực kinh tế phi chính thức (Srivastava, 2016).

Ở các nước phát triển, một số cấu trúc thay đổi cơ cấu có thể dẫn đến tỷ lệ việc làm bán thời gian và tạm thời, việc làm phi chính thức và năng suất thấp cao hơn, vì vậy, cần phải lưu ý đến vấn đề này. Chẳng hạn như, nhiều nước phát triển đang chứng kiến sự dịch chuyển việc làm từ lĩnh vực sản xuất sang lĩnh vực dịch vụ là lĩnh vực việc làm bán thời gian thường phổ biến hơn và mang tính chất không tự nguyện do thiếu các cơ hội việc làm toàn thời gian và lâu dài. Đồng thời, lĩnh vực dịch vụ ngày càng phụ thuộc vào các hình thức việc làm mới như chia sẻ công việc, làm việc khi được yêu cầu và tự làm. Những hình thức việc làm mới này dù có tiềm năng tạo sự linh hoạt hơn và chủ động hơn các công việc sản xuất, nhưng cũng có thể làm xấu đi điều kiện làm việc tổng thể do có đặc điểm cấu trúc làm việc không quy chuẩn cao hơn, khối lượng công việc cao hơn, thời giờ làm việc vượt mức và không được tiếp cận hay tiếp cận an sinh xã hội ở mức hạn chế (ILO, 2016c).

Sự phát triển đồng thời này dẫn đến tranh luận về mối tương quan giữa sự dịch chuyển việc làm theo ngành và thay đổi về đặc tính và chất lượng công việc đang được tạo ra. Do đó, để hiểu được liệu những thay đổi dự kiến trong cấu trúc việc làm theo ngành có thể có tác động quan trọng đối với các hình thức việc làm và điều kiện làm việc khác nhau hay không, trước hết cần phải đánh giá liệu có sự khác biệt một cách hệ thống trong tỷ lệ hình thức việc làm và điều kiện làm việc giữa các lĩnh vực hay không.

Tỷ lệ việc làm tạm thời đặc biệt cao, không chỉ trong lĩnh vực nông nghiệp mà còn trong ngành xây dựng, đây là các ngành có số lượng việc làm ngành càng gia tăng ở các nước đang phát triển và các nước mới nổi

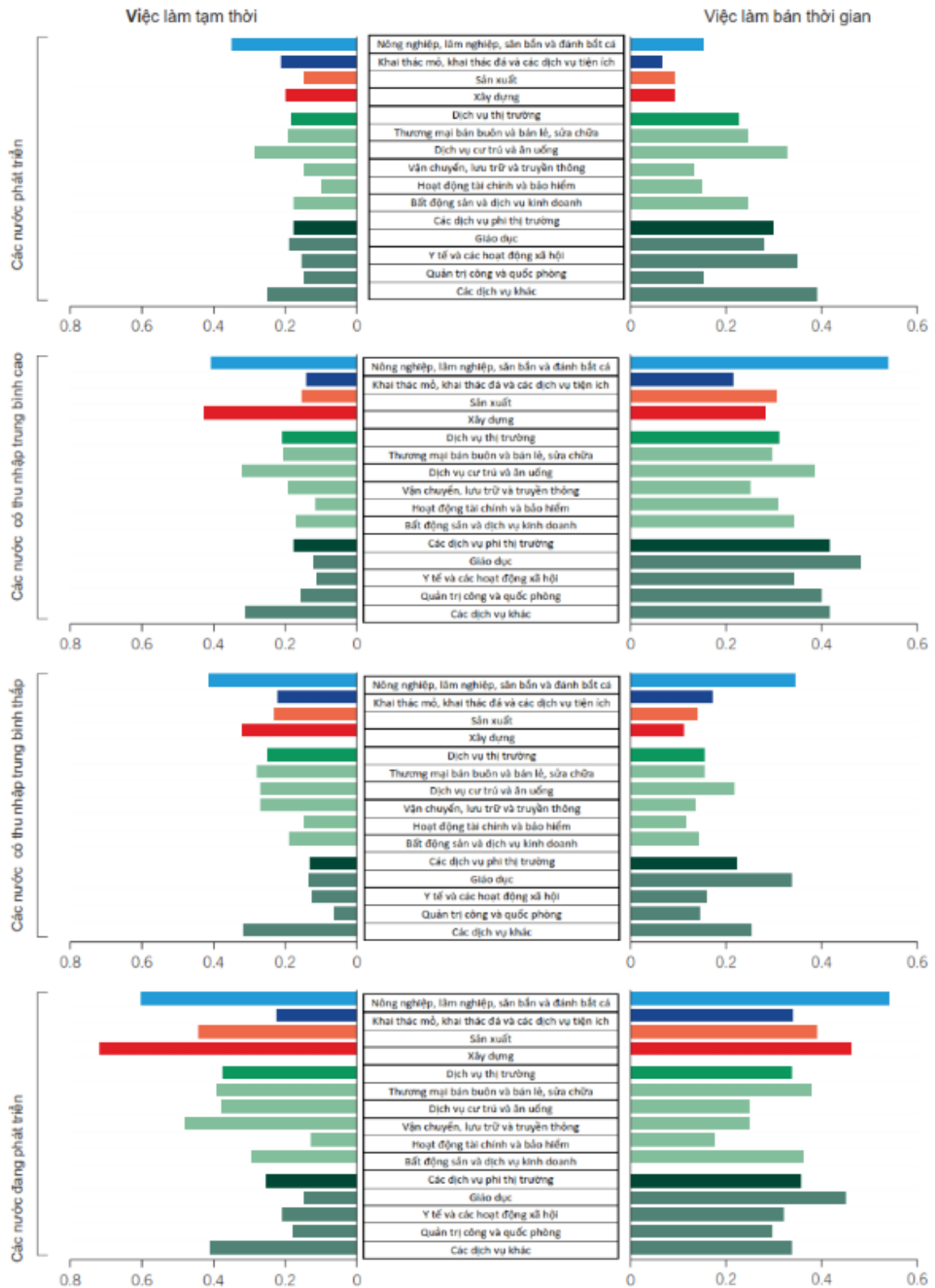
Việc làm tạm thời đặc biệt phổ biến trong lĩnh vực nông nghiệp và xây dựng ở các nước đang phát triển và các nước có thu nhập trung bình (biểu 3.4). Hơn nữa, ở các nước đang phát

triển, tỷ lệ lao động tạm thời cũng có xu hướng tương đối cao trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ thị trường. Tỷ lệ sử dụng lao động tạm thời trong các dịch vụ thị trường chủ yếu là do tỷ lệ việc làm tạm thời cao trong lĩnh vực giao thông vận tải, lưu trữ và truyền thông, cư trú và dịch vụ ăn uống và bán buôn và bán lẻ. Ở các nước đang phát triển, việc làm tạm thời cũng có xu hướng phổ biến trong các lĩnh vực dịch vụ khác, trong đó chủ yếu là công việc gia đình với tư cách người sử dụng lao động, nhưng tình trạng này được cân bằng trong các dịch vụ phi thị trường do ít việc làm tạm thời hơn trong lĩnh vực giáo dục, các hoạt động y tế và quản trị công. Việc làm tạm thời được phân bổ đều hơn giữa các ngành ở các nước có thu nhập cao, chiếm 10% đến 35% tổng số việc làm.

Tuy nhiên, không dễ diễn giải sự khác biệt này trong phân bố việc làm tạm thời theo ngành giữa các cấp độ phát triển do việc làm tạm thời liên quan đến nhiều hình thức sắp xếp công việc (như không chỉ hợp đồng có thời hạn mà còn tổ chức tạm thời, việc làm thời vụ và việc làm đột xuất), tỷ lệ này có thể khác nhau giữa các nước. Chẳng hạn như ở một số nước Châu Á như Trung Quốc, Việt Nam, Bangladesh và Philippines, sự phát triển của lĩnh vực dịch vụ cùng với sự gia tăng của các chuỗi cung ứng toàn cầu và những cải cách nhằm tự do hóa thị trường lao động khiến cho việc làm tạm thời gia tăng trong khu vực (ILO, 2016c).

Biểu 3-4 Tỷ lệ việc làm bán thời gian và tạm thời theo lĩnh vực và nhóm thu nhập

Tỷ lệ việc làm bán thời gian và tạm thời theo lĩnh vực và nhóm thu nhập



Ghi chú: Tỷ lệ việc làm bán thời gian được tính bằng tỷ số của số người làm việc bán thời gian trên tổng số việc làm trong từng lĩnh vực. Tỷ lệ việc làm tạm thời sử dụng tổng số lao động là dân số tham

chiếu. Những nước trong mỗi nhóm thu nhập cũng như năm làm mốc tham khảo dữ liệu được liệt kê tại Phụ lục D.

Nguồn: ILO-STATISTICS –Xử lý vi dữ liệu

Các hình thức việc làm dễ bị tổn thương và phi chính thức phổ biến cả trong các lĩnh vực đang suy giảm (ví dụ như nông nghiệp) và trong các lĩnh vực đang phát triển (ví dụ như dịch vụ thị trường)

Nhìn chung, lĩnh vực nông nghiệp có tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương cao nhất⁶, nằm trong khoảng 60% và 90% người lao động làm công việc dễ bị tổn thương (biểu 3.3). Việc làm dễ bị tổn thương cũng khá phổ biến trong lĩnh vực dịch vụ thị trường, đặc biệt ở các nước đang phát triển và các nước có thu nhập trung bình thấp. Trong lĩnh vực dịch vụ thị trường, tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương của hoạt động thương mại bán buôn-bán lẻ dường như cao nhất, tiếp đến là dịch vụ cư trú và ăn uống và vận chuyển, lưu trữ và truyền thông. Những lĩnh vực này có đặc điểm là mức độ phân tán cao do sự hiện diện của các doanh nghiệp nhượng quyền thương hiệu và việc sử dụng gia công, đây là những thực hành tạo môi trường cho sự ra đời và phát triển của một số hình thức việc làm dễ bị tổn thương, ví dụ như lao động tự làm (ILO, 2016a). Mặc dù cấu trúc này trong phân bố việc làm dễ bị tổn thương theo ngành còn phổ biến ở tất cả các nước, khoảng cách giữa các lĩnh vực có sự khác biệt do mức độ phát triển. Chẳng hạn như, ở các nước đang phát triển, tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương cao phổ biến ở tất cả các lĩnh vực, thậm chí cả trong lĩnh vực sản xuất.

Trên tất cả các cấp độ phát triển, việc làm phi chính thức có xu hướng phổ biến nhất trong nông nghiệp và xây dựng. Trung bình, ở các nước đang phát triển và các nước có thu nhập trung bình thấp, việc làm phi chính thức ở hai ngành này chiếm hơn 40% tổng số việc làm. Ở những nước này, tỷ lệ việc làm phi chính thức cũng cao đáng kể trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ thị trường. Ví dụ như, ở Ấn Độ, tỷ trọng việc làm phi chính thức đã tăng lên trong hầu hết các ngành công nghiệp sản xuất, một phần do sự cứng nhắc của thị trường lao động cản trở lĩnh vực sản xuất hiện đại tạo cơ hội việc làm (Moreno-Monroy, Pieters và Erumban, 2012). Trong các dịch vụ thị trường, việc làm phi chính thức đặc biệt phổ biến trong hoạt động dịch vụ cư trú và dịch vụ ở tất cả các nhóm thu nhập và trong thương mại bán buôn và bán lẻ ở các nước có thu nhập trung bình thấp. Ở một số nước châu Á, như Indonesia, việc làm phi chính thức chủ yếu là trong hoạt động thương mại bán buôn và bán lẻ, chủ yếu là tuyển dụng phụ nữ và do đó cấu thành nguồn tạo việc làm dễ bị tổn thương cho lao động nữ. Do đó, sự dịch chuyển việc làm từ nông nghiệp sang các dịch vụ phân phối này không nhất thiết dẫn đến giảm tỷ lệ phi chính thức, điều này sẽ tiếp tục được trình bày chi tiết ở phần sau của chương này.

Việc làm bán thời gian có xu hướng phổ biến trong lĩnh vực nông nghiệp và giáo dục, đặc biệt ở các nước đang phát triển và các nước mới nổi

Ngược lại với việc làm tạm thời, tỷ lệ làm việc bán thời gian phân bố đều hơn giữa các ngành, đặc biệt là ở các nước đang phát triển. Ở những nước này, việc làm bán thời gian dường như là một hình thức phổ biến trong sắp xếp công việc ở tất cả các ngành nhưng đặc biệt phổ biến trong các lĩnh vực nông nghiệp và dịch vụ phi thị trường, tính trung bình lần lượt có hơn 50% và 35% người lao động có một công việc bán thời gian (biểu 3.4). Tỷ lệ cao trong lĩnh vực dịch vụ phi thị trường chủ yếu là do lĩnh vực giáo dục, nơi mà làm việc bán

⁶ Điều tra tổng hợp năm 2015, chú trọng quyền hiệp hội và các văn kiện liên quan đến các tổ chức của người lao động nông thôn, đưa ra một cái nhìn tổng quan toàn cầu về những thách thức về việc làm từ tế mà người lao động trong lĩnh vực nông nghiệp gặp phải, trong đó bao gồm thông tin do các Quốc gia thành viên của ILO báo cáo về kinh tế nông thôn tại quốc gia của họ (ILO, 2015a).

thời gian chiếm 45% tổng số việc làm. Mặc dù tổng tỷ lệ việc làm bán thời gian giảm do mức độ phát triển tăng lên, tỷ lệ việc làm bán thời gian trong lĩnh vực giáo dục và cả lĩnh vực nông nghiệp vẫn duy trì ở mức tương đối cao ở tất cả các mức độ phát triển. Ở cả các nước có thu nhập thấp và các nước có thu nhập cao, việc làm bán thời gian chiếm khoảng 40% tổng số việc làm trong lĩnh vực giáo dục và hơn 35% tổng số việc làm trong lĩnh vực nông nghiệp. Ở các nước phát triển, việc làm bán thời gian cũng khá phổ biến trong các dịch vụ phi thị trường khác như y tế và các hoạt động xã hội cũng như trong một số dịch vụ thị trường như chỗ ở và dịch vụ ăn uống.

Tỷ lệ điều kiện làm việc không thuận lợi cao hơn ở những lĩnh vực dễ bị tổn thương và việc làm tạm thời phổ biến hơn

Tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương, phi chính thức và bán thời gian cao thường gắn với điều kiện làm việc nghèo nàn. Do đó, khá lý thú khi phân tích điều kiện làm việc khác nhau như thế nào giữa các lĩnh vực và đặc biệt xác định những sắp xếp việc làm nào gắn với điều kiện làm việc không thuận lợi như thời gian làm việc mức và thiếu việc làm theo thời kỳ.⁷

Phân tích cho thấy thực chất là có sự khác biệt đáng kể trong xác suất một cá nhân làm việc vượt mức thời gian trong mỗi lĩnh vực ở tất cả các cấp độ phát triển.⁸ Trong khi đó, ở các nước đang phát triển và các nước mới nổi, lĩnh vực dịch vụ thị trường, xây dựng và sản xuất có tỷ lệ việc làm với thời giờ làm việc vượt mức cao nhất, ở các nước phát triển thì lĩnh vực nông nghiệp đứng thứ nhất về tỷ lệ người lao động làm việc với thời giờ vượt mức (biểu 3.5). Trong lĩnh vực dịch vụ thị trường ở các nước đang phát triển và thu nhập trung bình, tỷ lệ người làm việc hơn 48 giờ một tuần đặc biệt cao trong lĩnh vực vận tải, lưu trữ và truyền thông, dịch vụ cư trú và ăn uống và thương mại bán buôn-bán lẻ nhưng cũng khá cao trong lĩnh vực bất động sản và dịch vụ kinh doanh và trong các hoạt động tài chính, đặc biệt là ở các nước đang phát triển. Những kết quả này có vẻ nhất quán với các số liệu về tỷ lệ của các hình thức việc làm khác nhau giữa các lĩnh vực. Quan trọng hơn là, việc làm dễ bị tổn thương phổ biến hơn nhiều trong lĩnh vực nông nghiệp và dịch vụ thị trường và có bằng chứng cho thấy người lao động dễ bị tổn thương thường làm việc nhiều giờ hơn người lao động làm việc trong các hình thức việc làm khác (Fashoyin và cộng sự, 2013).

Tỷ lệ thiếu việc làm theo thời kỳ cao trong những lĩnh vực nhất định đưa ra một chỉ số tốt về chất lượng việc làm bán thời gian khi được yêu cầu và hiệu quả của thị trường lao động của quốc gia trong việc gắn kết mong muốn của người lao động với nhu cầu của người sử dụng lao động. Ở các nước có thu nhập trung bình và các nước phát triển, tỷ lệ người lao động làm việc ít thời giờ hơn so với mong muốn của họ cao nhất trong các dịch vụ khác, phần lớn là công việc giúp việc gia đình (biểu 3.5), trong khi duy trì ở mức cao trong lĩnh vực nông nghiệp và xây dựng ở các nước đang phát triển. Thêm vào đó, ở các nước phát triển, tỷ lệ thiếu việc làm theo thời kỳ cao thường thấy trong lĩnh vực dịch vụ, nổi bật là trong dịch vụ chỗ ở và ăn uống. Những xu hướng thiếu việc làm theo ngành này có sự tương quan lớn với tỷ lệ việc làm tạm thời. Thực chất là một số nghiên cứu đã phát hiện rằng người lao động làm công việc thất thường hay người có hợp đồng có thời hạn có nhiều khả năng bị thiếu việc làm theo thời kỳ (xem thêm, Kjeldstad và Nymoen, 2010).

Ngoài những kết quả mà một ngành mang lại, nhiều đặc tính ngành cụ thể khác như tỷ lệ việc làm cho nữ giới hay quy mô trung bình của doanh nghiệp hoạt động trong ngành, có thể đóng vai trò quan trọng trong việc xác định điều kiện làm việc và hình thức việc làm ở cấp ngành. Chẳng hạn như, tỷ lệ việc làm ngày càng tăng trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN)

⁷ Người lao động được tính là làm việc với thời gian vượt mức khi họ làm việc hơn 48 giờ một tuần. Người lao động được tính là thiếu việc làm theo thời kỳ khi họ sẵn sàng tăng thời gian làm việc và đang làm ít thời giờ hơn so với một ngưỡng quy định. Để biết thêm chi tiết, xem tại http://www.ilo.org/ilostat-files/Documents/description_TRU_EN.pdf.

⁸ Xem Điều tra Tổng hợp năm 2017 về thời giờ làm việc để biết thêm chi tiết về xu hướng và thực hành liên quan đến sắp xếp thời giờ làm việc tại một số nước (ILO, 2017g).

trong tổng việc làm chính thức liên quan tới việc thu hẹp khoảng cách trong tỷ lệ người có việc làm nhưng vẫn nghèo giữa phụ nữ và nam giới (Hộp 3.1).

Biểu 3-5 Tỷ lệ việc làm bán thời gian và tạm thời theo lĩnh vực và nhóm thu nhập

Tỷ lệ điều kiện làm việc khác nhau theo lĩnh vực và nhóm thu nhập



Ghi chú: Tỷ lệ mỗi chỉ số được tính bằng tỷ số của số người đang trải nghiệm mỗi điều kiện làm việc trên tổng số việc làm trong từng lĩnh vực. Những nước trong mỗi nhóm thu nhập cũng như năm làm mốc tham khảo dữ liệu được liệt kê tại Phụ lục D.

Nguồn: ILO-STATISTICS –Xử lý vi dữ liệu

THAY ĐỔI DỰ KIẾN TRONG ĐIỀU KIỆN VIỆC LÀM DO XU HƯỚNG VIỆC LÀM THEO NGÀNH

Với sự khác biệt mạnh mẽ về cấu trúc việc làm và điều kiện làm việc theo ngành, quan trọng là phải xem xét những thay đổi theo ngành dự kiến sẽ ảnh hưởng như thế nào đến chất lượng việc làm nói chung ở một quốc gia nhất định (xem biểu 3.1). Biểu 3.8 chỉ ra mức độ đóng góp của chuyển dịch việc làm giữa các lĩnh vực tới sự thay đổi tổng thể trong tỷ lệ của các hình thức việc làm khác nhau từ 2017 đến 2025, giả định rằng các mức độ này không thay đổi trong mỗi lĩnh vực (xem Hộp 3.2). Khi tỷ lệ của một hình thức việc làm nhất định trong lĩnh vực có việc làm ngày càng giảm cao hơn trong lĩnh vực có việc làm ngày càng tăng, tỷ lệ trung bình của hình thức việc làm này trong toàn nền kinh tế sẽ giảm, thể hiện bởi tổng mức tác động trong biểu 3.8.

Việc làm chuyển từ lĩnh vực nông nghiệp được dự kiến sẽ làm giảm tỷ lệ trung bình của việc làm dễ bị tổn thương và phi chính thức

Do tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương và phi chính thức trong khu vực nông nghiệp cao, dự kiến chuyển dịch việc làm sang các lĩnh vực khác, trước hết là dịch vụ thị trường (xem biểu 3.2), sẽ làm giảm tỷ lệ việc làm phi chính thức và dễ bị tổn thương ở tất cả các nhóm thu nhập (biểu 3.8). Trên thực tế, tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương có thể giảm tới 3 điểm phần trăm và tỷ lệ việc làm phi chính thức có thể giảm tới 2 điểm phần trăm ở các nước có thu nhập trung bình thấp do thay đổi cơ cấu. Tuy nhiên, tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương và phi chính thức trong một số ngành dịch vụ thị trường cho thấy việc chuyển dịch việc làm sang các ngành này có tác động khá hạn chế đến tổng tỷ lệ của các loại hình việc làm này. Chẳng hạn như, ở các nước đang phát triển, tính trung bình, tỷ lệ phi chính thức trong lĩnh vực dịch vụ cư trú và ăn uống thậm chí cao hơn trong lĩnh vực nông nghiệp, như thế chuyển đổi cơ cấu theo hướng này sẽ làm tăng tỷ lệ việc làm phi chính thức của toàn bộ nền kinh tế. Hơn thế, tỷ lệ việc làm phi chính thức và dễ bị tổn thương trong lĩnh vực nông nghiệp sẽ không giảm do kết quả của quá trình chuyển đổi cơ cấu dự kiến trừ khi có thêm những nỗ lực trong việc tăng năng suất nông nghiệp và cải thiện điều kiện làm việc trong lĩnh vực này.

Việc làm bán thời gian có thể tăng ở các nước phát triển do sự gia tăng số lượng việc làm trong ngành dịch vụ

Báo cáo phân tích cũng đưa ra một bức tranh tương tự đối với việc làm tạm thời và bán thời gian. Ở các nước đang phát triển và các nước có thu nhập trung bình thấp, chuyển dịch việc làm theo ngành được dự kiến sẽ phần nào làm giảm tỷ lệ của những loại hình việc làm này trong khi ở các nước có thu nhập trung bình cao không có tác động rõ ràng. Ngược lại, ở các nước phát triển, việc chuyển dịch việc làm từ lĩnh vực sản xuất sang lĩnh vực dịch vụ thị trường và phi thị trường có thể làm gia tăng việc làm bán thời gian với tỷ lệ cao hơn tương đối trong lĩnh vực dịch vụ (xem biểu 3.4).

Thời giờ làm việc vượt mức và thiếu việc làm theo thời kỳ là các chỉ số trực tiếp của chất lượng công việc. Đối với thời giờ làm việc vượt mức, sự chuyển dịch theo ngành có thể làm tăng tỷ lệ này ở các nước đang phát triển và nước có thu nhập trung bình thấp do lĩnh vực dịch vụ thị trường có xu hướng có tỷ lệ thời giờ làm việc vượt mức cao hơn lĩnh vực nông nghiệp. Ở các nước có thu nhập trung bình cao và thậm chí rõ rệt hơn ở những nước phát triển, sự suy giảm việc làm trong lĩnh vực sản xuất, cũng là do thời giờ làm việc vượt mức (xem biểu 3.5), phản ánh xu hướng này. Cuối cùng, tỷ lệ thiếu việc làm theo thời kỳ thường

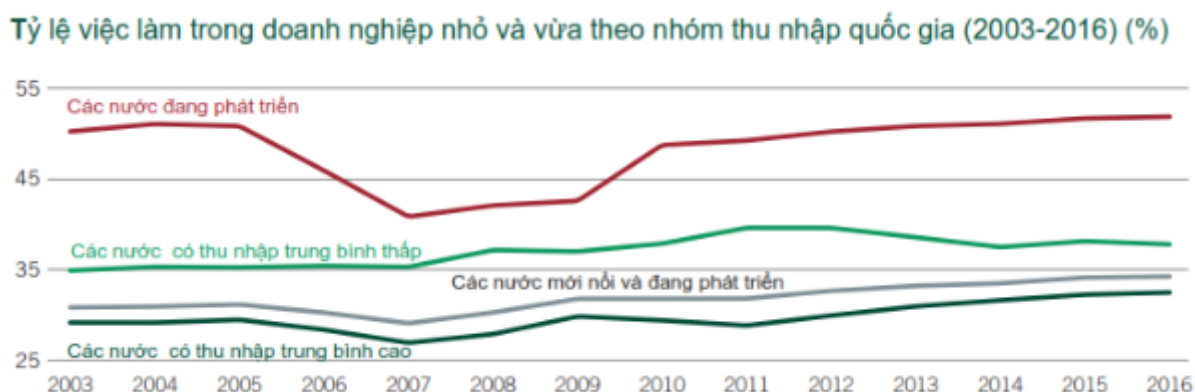
khá thấp, có nghĩa là chuyển dịch theo ngành chỉ có tác động nhỏ ở tất cả các nhóm thu nhập. Tuy nhiên, thiếu việc làm theo thời kỳ dự kiến phần nào sẽ tăng ở các nước phát triển do tỷ lệ này trong lĩnh vực dịch vụ thị trường cao hơn trong lĩnh vực nông nghiệp và sản xuất.

Tự chuyển đổi cơ cấu không đảm bảo điều kiện làm việc được cải thiện

Người ta tin tưởng rằng cách chuyển đổi cơ cấu truyền thống, theo đó trước tiên là dịch chuyển việc làm từ lĩnh vực nông nghiệp sang lĩnh vực sản xuất có giá trị gia tăng thấp, sau đó là tái phân bổ sang lĩnh vực sản xuất và dịch vụ tinh vi hơn do các nước tiến lên các giai đoạn phát triển cao hơn, có tiềm năng làm giảm tỷ lệ việc làm phi chính thức và dễ bị tổn thương, đồng thời cải thiện điều kiện làm việc tổng thể. Tuy nhiên, làn sóng chuyển đổi cơ cấu hiện tại khá khác với cách làm trong quá khứ, đặc biệt là không liên quan đến tăng trưởng đáng kể trong việc làm của ngành công nghiệp và chủ yếu là việc làm dịch chuyển từ lĩnh vực nông nghiệp sang các lĩnh vực dịch vụ. Phân tích ở trên cho thấy sự “phi công nghiệp sớm” này có thể vẫn tiếp tục trong tương lai gần, dẫn đến tốc độ giảm việc làm dễ bị tổn thương và phi chính thức chậm lại so với tốc độ trong quá khứ.

Đồng thời, cấu trúc chuyển đổi cơ cấu dự kiến không gắn kết chặt chẽ với những cải thiện đáng kể trong điều kiện làm việc trung bình, sự cải thiện này vẫn khó khăn ở một số dịch vụ thị trường, trong đó nhiều việc làm nông nghiệp dự kiến sẽ được tái phân bổ. Ở các nước đang phát triển và các nước mới nổi, người di cư trong nước thường không thể tìm được việc làm có chất lượng trong các doanh nghiệp chính thức mà phải chấp nhận làm các công việc có chất lượng thấp và các hoạt động phi chính thức tự làm trong lĩnh vực dịch vụ. Nhìn chung, điều này đòi hỏi cần phải có những nỗ lực chính sách mạnh mẽ để thúc đẩy chính thức hóa các doanh nghiệp và đẩy mạnh chất lượng việc làm và tăng trưởng năng suất trong ngành dịch vụ, đây chính là những điều kiện quan trọng để đảm bảo kết quả việc làm bền vững của quá trình chuyển đổi cơ cấu.

Biểu 3-6 Tỷ lệ việc làm trong doanh nghiệp nhỏ và vừa theo nhóm thu nhập quốc gia (2003-2016) (%)

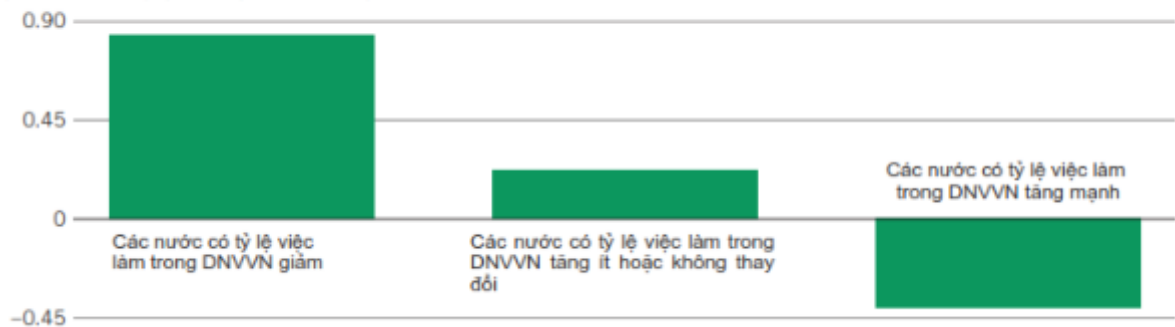


Ghi chú: Tỷ lệ việc làm trong DNVVN là tỷ lệ người lao động làm việc toàn thời gian trong các DNVVN có từ năm đến 9 lao động trong khu vực tư nhân chính thức. Số liệu được tính toán dựa trên chọn mẫu 115 các nước mới nổi và đang phát triển sẵn có các số liệu ước tính.

Nguồn: ILO, 2017f; Viegelaun và cộng sự, sắp xuất bản

Biểu 3-7 Mức thay đổi trung bình trong khoảng cách giới của người có việc làm nhưng vẫn nghèo (2003-2016) (điểm phần trăm)

Mức thay đổi trung bình trong khoảng cách giới của người có việc làm nhưng vẫn nghèo (2003-2016) (điểm phần trăm)



Ghi chú: Biểu đồ sử dụng dữ liệu của 113 nước. Khoảng cách giới trong những người có việc làm nhưng vẫn nghèo là sự khác biệt trong tỷ lệ giữa phụ nữ và nam giới có việc làm nhưng vẫn nghèo, tham chiếu đến tỷ lệ phần trăm lao động nữ và nam sống trong điều kiện sức mua thấp hơn 3,10 đô la Mỹ một ngày (theo PPP). Tỷ lệ việc làm trong DNVVN là tỷ lệ người lao động làm việc toàn thời gian trong các DNVVN trong khu vực tư nhân chính thức.

Nguồn: Tính toán của ILO dựa trên Mô hình Kinh tế Lượng của ILO; Viegelahn và cộng sự, sắp xuất bản.

Hộp 3.1

Các doanh nghiệp có vai trò gì không? Doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) và khoảng cách giới trong những người có việc làm nhưng vẫn nghèo

Trong những năm vừa qua, tỷ lệ tổng số việc làm trong các DNVVN ngày càng gia tăng, từ 31,2% năm 2003 lên 34,8% năm 2016 (ILO, 2017f), cùng với một số khác biệt quan trọng giữa các nước ở các giai đoạn phát triển khác nhau (biểu 3.6). Trong báo cáo Triển vọng Việc làm và Xã hội Thế giới 2017: doanh nghiệp và việc làm bền vững, ILO đã chỉ ra rằng sự phát triển này dường như có lợi đối với kết quả thị trường lao động của phụ nữ. Điều này là bởi vì các DNVVN chính thức – là các doanh nghiệp sử dụng từ năm đến 99 lao động – thường do phụ nữ đảm nhiệm các vị trí quản lý cao nhất hơn là ở các doanh nghiệp lớn hơn. Cũng nhận thấy rằng các DNVVN thường tuyển dụng nhiều phụ nữ trong lực lượng lao động thường xuyên toàn thời gian hơn so với các doanh nghiệp lớn hơn, chỉ ít là tại phần lớn các khu vực trên thế giới (như trên). Trong khi đó, với việc DNVVN thường là khởi điểm cho phụ nữ tham gia làm việc ở khu vực chính thức cho thấy sự hiện diện mạnh mẽ của các DNVVN sẽ góp phần cải thiện kết quả thị trường lao động cho phụ nữ, từ đó thu hẹp sự khác biệt về giới. Phân tích mới thực chất không cho thấy các nước mới nổi và các nước đang phát triển đang chứng kiến sự gia tăng về tỷ lệ việc làm chính thức trong các DNVVN thì thành công hơn trong việc thu hẹp khoảng cách giới trong những người có việc làm nhưng vẫn nghèo. Cụ thể là, kết quả cho thấy ở các nước nơi có số lượng việc làm trong các DNVVN tăng lên trong giai đoạn từ 2003 đến 2016, tỷ lệ người có việc làm nhưng vẫn nghèo đã giảm đi, khá tương đồng với tỷ lệ này của nam giới (biểu 3.7). Kết quả này cũng được khẳng định khi thực hiện phân tích hồi quy chính thức hơn về sự tương quan giữa khoảng cách giới trong những người có việc làm nhưng vẫn nghèo với tỷ lệ việc làm trong DNVVN. Phân tích này nhằm tách biến số về tác động của tỷ lệ việc làm trong DNVVN bằng cách kiểm soát một số biến số khác có thể có tác động tương tự đối với khoảng cách giới trong những người có việc làm, như sự khác biệt về văn hóa hay kinh tế-xã hội giữa các nước, xu hướng đặc thù của

khu vực, hiệu quả chu kỳ kinh doanh đặc thù của quốc gia, mức độ phát triển kinh tế của một quốc gia và cấu trúc ngành của nền kinh tế.* Dựa trên phân tích hồi quy, sự gia tăng trong tỷ lệ việc làm trong DNVVN ở mức 1 điểm phần trăm từ năm này qua năm khác có thể gắn với sự thu hẹp trong khác biệt về tỷ lệ phụ nữ và nam giới có việc làm nhưng vẫn nghèo ở mức trung bình là 0,03 điểm phần trăm.

** Kết quả phân tích dựa trên hồi quy OLS với các hiệu ứng cố định của quốc gia. Biến phụ thuộc là sự khác biệt giữa tỷ lệ phụ nữ và nam giới có việc làm nhưng vẫn nghèo và biến giải thích chính là tỷ lệ của việc làm của DNNVV. Các biến số kiểm soát là: tăng trưởng GDP, logarit của GDP bình quân đầu người, tỷ trọng sản xuất trong tổng giá trị gia tăng và các tác động cố định theo thời gian của khu vực cụ thể. Hệ số có ý nghĩa thống kê ở mức 5 phần trăm, dựa trên các sai số chuẩn được phân nhóm ở cấp quốc gia.*

Hộp 3.2

Ước tính tác động của thay đổi việc làm theo ngành đối với điều kiện làm việc

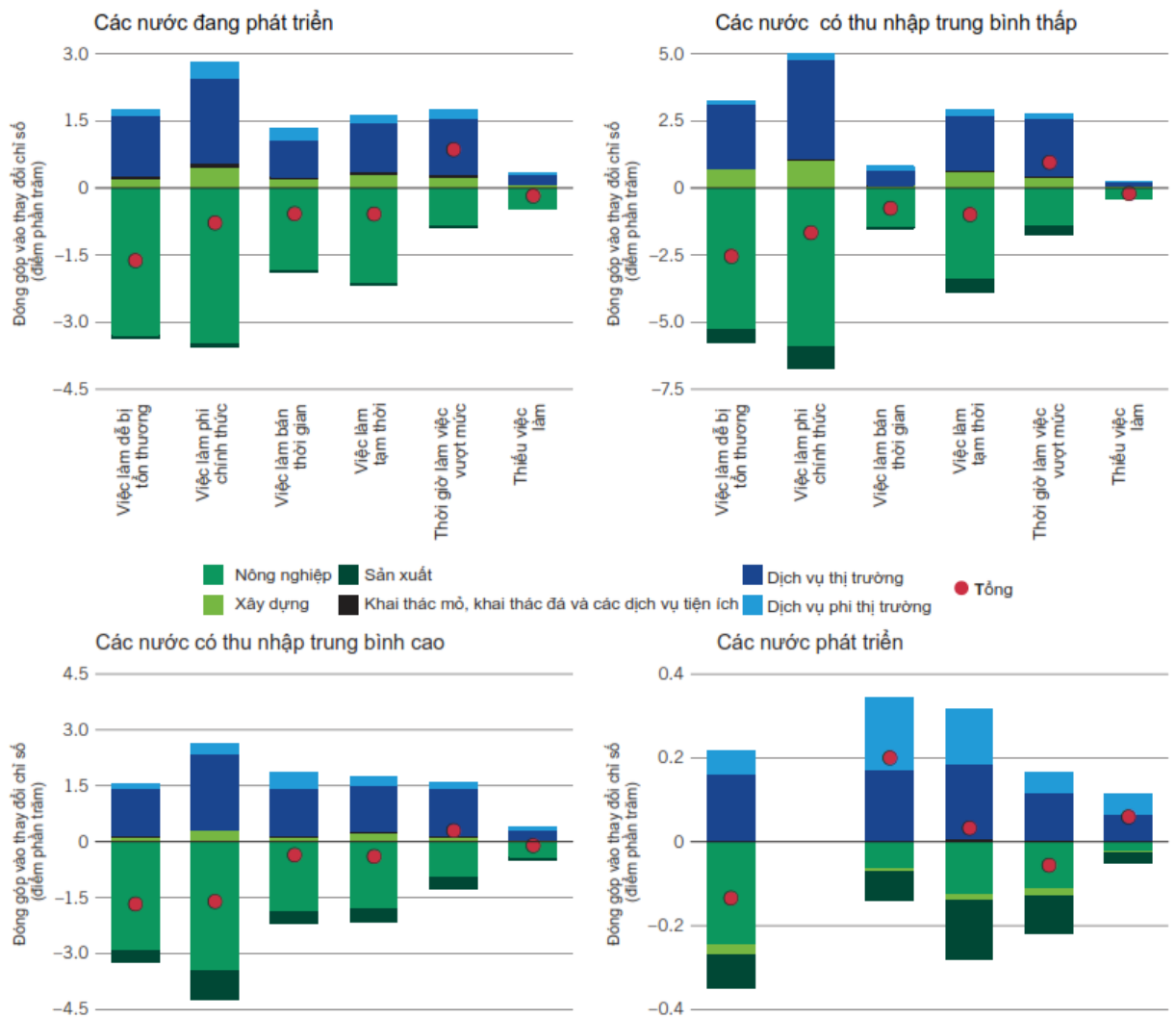
Phân tích trong phần này ước tính tác động của việc tái phân bổ việc làm giữa các lĩnh vực đối với các chỉ số việc làm bằng cách sử dụng phương pháp phân tích chuyển dịch. Quan trọng hơn là, phân tích này không đưa ra dự báo về dự thay đổi dự kiến tổng thể trong một chỉ số do tỷ lệ của một chỉ số nhất định trong một ngành được giả định là không đổi trong khi nhiều yếu tố khác có thể thay đổi nó. Đối với phương pháp phân tích chuyển dịch, sự đóng góp của một ngành nhất định vào sự thay đổi tỷ lệ của toàn ngành kinh tế của một chỉ số việc làm (I_T) là hàm số của tỷ lệ của chỉ số đó trong ngành (I_s), tỷ lệ việc làm của ngành đó trong tổng thể nền kinh tế (S_s), và vi phân tăng trưởng kinh tế giữa ngành (g_s) và tổng thể nền kinh tế (g_T) trong khung thời gian phân tích (2017-2025). Tổng thay đổi trong tỷ lệ là tổng của các nhân tố đóng góp trong toàn bộ ngành S , được thể hiện bởi công thức:

$$\Delta I_T = \sum_{s=1}^S I_s S_s \left(\frac{g_s - g_T}{1 + g_T} \right)$$

Cả tỷ lệ việc làm và vi phân tăng trưởng dự kiến với tăng trưởng ngành và tăng trưởng tổng thể được trích xuất từ Mô hình Kinh tế lượng của ILO, tháng 11 năm 2017 cho 189 nước. Tỷ lệ của các chỉ số việc làm trong các ngành được xuất từ phân tích vi dữ liệu của Vụ Thống kê của ILO. Phụ lục D liệt kê các chỉ số và quốc gia sẵn có. Các dữ liệu còn thiếu về chỉ số việc làm được gán trọng số của nhóm thu nhập. Việc gán trọng số giữ hạn chế tác động của dữ liệu được gán trên tổng nhóm, đồng thời hạn chế khả năng tác động bóp méo dữ liệu của các nước rất lớn đối với dữ liệu sẵn có.

Biểu 3-8 Tác động của thay đổi việc làm theo ngành đối với các chỉ số việc làm, 2017-2025

Tác động của thay đổi việc làm theo ngành đối với các chỉ số việc làm, 2017-2025



Ghi chú: Số liệu thể hiện sự thay đổi trong tổng tỷ lệ của các chỉ số việc làm do thay đổi việc làm giữa các lĩnh vực trong giai đoạn 2017 – 2025. Phương pháp tính toán được mô tả tại Hộp 3.2

Nguồn: Tính toán của ILO dựa trên Mô hình Kinh tế Lượng của ILO, tháng 11 năm 2017 và xử lý vi dữ liệu của Vụ Thống kê ILO.

4) GIÀ HÓA DÂN SỐ VÀ NHỮNG THÁCH THỨC ĐỐI VỚI THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG TRONG TƯƠNG LAI

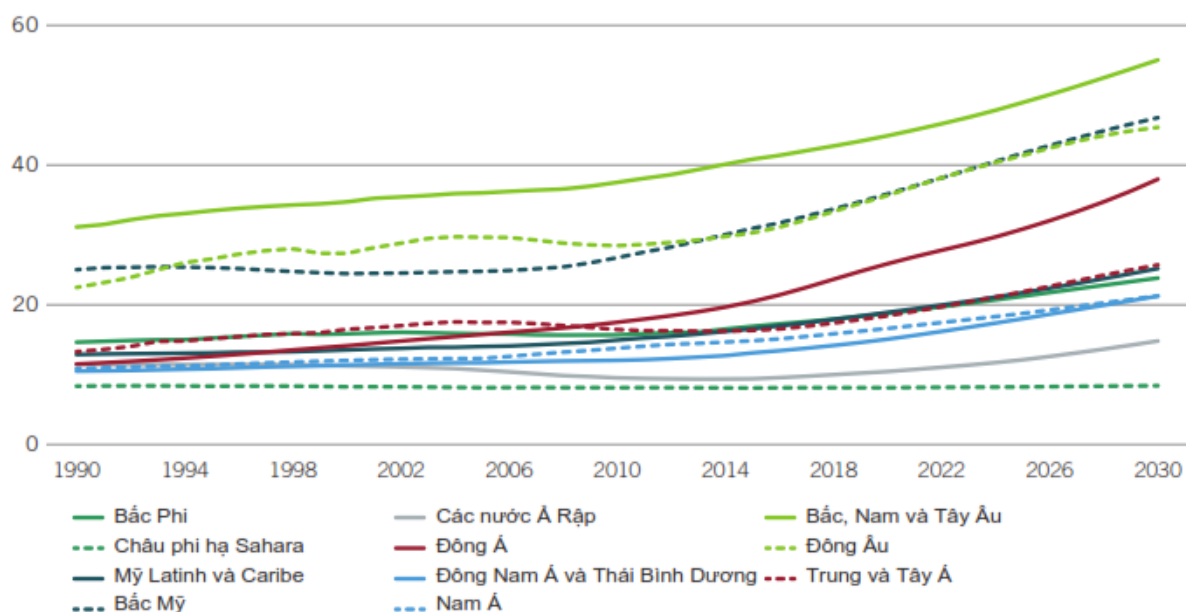
Khi lực lượng lao động tăng trưởng chậm lại, số người nghỉ hưu tiềm năng trên mỗi người hoạt động dự kiến sẽ tăng rõ rệt

Dân số thế giới dự kiến sẽ tăng hơn 13% vào năm 2030, và tăng thêm 14% trong 20 năm tiếp theo, vượt mức 9,7 tỷ người vào năm 2050. Mặc dù sự gia tăng dự kiến này có vẻ ấn tượng nhưng không đáng kể so với tốc độ tăng dân số quan sát được trong những thập kỷ qua. Ví dụ, dân số toàn cầu được ước tính đã tăng hơn 65% (hay 3,1 tỷ người) trong giai đoạn từ 1980 đến 2017, trong khi dự kiến sẽ tăng khoảng 35% (hoặc 2,2 tỷ người) vào năm 2050. Hậu quả trực tiếp nhất của sự suy giảm tốc độ gia tăng dân số thế giới dự tính này là tỷ lệ phần trăm người từ 65 tuổi trở lên trong tổng dân số sẽ tăng đáng kể trong những thập kỷ tới. Trên quy mô toàn cầu, người từ 65 tuổi trở lên được dự báo sẽ chiếm 11,7% tổng dân số vào năm 2030 và 15,8% vào năm 2050, tăng từ mức 9,3 % của năm 2017.

Do đó, tỷ lệ phụ thuộc kinh tế tuổi già, tức là số người từ 65 tuổi trở lên tính trên tổng số lao động sẽ tăng ở rất nhiều nơi trên thế giới (Biểu 4.1). Thách thức sắp xảy ra này đặc biệt quan trọng đối với các khu vực ở châu Âu, Bắc Mỹ và Đông Á. Ví dụ, đến năm 2030 số người từ 65 tuổi trở lên ở khu vực phía Bắc, Nam và Tây Âu, sẽ tương đương với 55% lực lượng lao động, tăng từ 42% vào năm 2017. Vấn đề tỷ lệ phụ thuộc kinh tế tuổi già không chỉ xuất hiện ở các khu vực có thu nhập cao mà còn ở các thị trường mới nổi quan trọng như Trung Quốc và Liên bang Nga, nơi mà lực lượng lao động dự kiến sẽ giảm đáng kể trong khi dân số già dự kiến sẽ tăng nhanh. Tuy nhiên, một số khu vực như Châu Phi và Nam Á vẫn có số lượng dân số trẻ rất lớn tham gia vào lực lượng lao động. Thách thức chính của họ trong trung hạn sẽ là phải tạo ra đủ cơ hội việc làm bền vững cho những người mới tham gia.

Biểu 4-1 Tỷ lệ phụ thuộc kinh tế tuổi già, 1990-2030 (%)

Tỷ lệ phụ thuộc kinh tế tuổi già, 1990-2030 (%)



Ghi chú: Tỷ lệ phụ thuộc kinh tế tuổi già là tỷ số giữa số người già (65 tuổi trở lên) và số người trong lực lượng lao động.

Nguồn: ILOSTAT, Ước tính và Dự báo Lực lượng Lao động của ILO, 2017; Triển vọng Dân số Thế giới của Liên Hợp Quốc, Bản sửa đổi 2017.

Hộp 4.1

Tác động của già hóa dân số đối với nền kinh tế

Suy giảm dân số trong độ tuổi lao động có thể làm giảm tăng trưởng bình quân đầu người

Sự suy giảm trong tăng trưởng lực lượng lao động làm giảm tăng trưởng thiết yếu trong vốn cố phần và do đó giảm tăng trưởng trong đầu tư – yếu tố cần thiết để ổn định tỷ lệ vốn/lao động. Điều này có thể kiềm hãm sự tăng trưởng năng suất lao động và chủ yếu là năng suất các nhân tố tổng hợp (IMF, 2017a, Maestas và cộng sự, 2016)⁹. Tuy nhiên, những phát triển gần đây trong lĩnh vực tự động hóa là một thách thức lớn đối với giả định tỷ lệ vốn/lao động cố định khi cả công nghệ thay thế lao động và nâng cao lao động đang dẫn đầu trong những thách thức đối với khan hiếm lao động và giải pháp năng suất (Frey và Osborne, 2017; Autor, Levy và Murnane, 2003). Ngoài ra, trong một nghiên cứu xuyên quốc gia, Acemoglu và Restrepo (2017) chứng minh rằng có một mối quan hệ yếu và tiêu cực giữa dân số già và GDP bình quân đầu người, cho thấy vai trò của thay đổi công nghệ trong việc đáp ứng những thay đổi về nhân khẩu học: ví dụ, các quốc gia đang phải đối mặt với tình trạng già hóa nhanh đã đi đầu trong việc áp dụng công nghệ tự động hóa - cụ thể là các robot công nghiệp. Tuy nhiên, sự suy giảm dân số ở độ tuổi lao động đòi hỏi phải tăng năng suất lao động để ổn định tăng trưởng bình quân đầu người, đặc biệt là trong bối cảnh tăng trưởng năng suất lao động thấp hiện nay (Liên Hợp Quốc, 2017a).

Tiết kiệm hưu trí có ảnh hưởng lớn đến thị trường tài chính

Tuổi thọ tăng đòi hỏi sự tích lũy tài sản hưu trí theo đầu người lớn hơn tính so với các thế hệ trước. Yếu tố này kết hợp với sự mất cân bằng tương đối giữa số người về hưu hiện tại và tương lai chỉ ra rằng các khoản tiết kiệm chảy vào thị trường tài chính từ các thế hệ làm việc hiện tại lớn hơn các khoản tiết kiệm mà người về hưu đang tiêu dùng. Nếu những khoản tiết kiệm này được kết hợp bằng đầu tư cố định thì sự cân bằng thị trường tài chính hiện tại cũng như nguồn dự phòng lương hưu trong tương lai có thể được đảm bảo.

Tuy nhiên, nhu cầu đầu tư cố định hiện tại là rất thấp (xem Hộp 1.1), trong khi có bằng chứng cho thấy những người nghỉ hưu không được xếp loại là người nghèo vẫn tiếp tục tiết kiệm (Börsch-Supan, 2003). Do đó, những khoản tiết kiệm hưu trí không được kết hợp với đầu tư trong thời kỳ già hóa dân số sẽ gây áp lực giảm dần về lãi suất thực tế.

Tài chính công cần được điều chỉnh theo quá trình già hóa dân số

Dân số già hóa đòi hỏi sự thay đổi lớn của chi tiêu công vào chăm sóc sức khỏe và lương hưu. Sự gia tăng chi tiêu công (lương hưu và chăm sóc sức khỏe) dự kiến sẽ tăng 5 điểm phần trăm GDP ở các nước phát triển vào năm 2050 và 9 điểm phần trăm vào năm 2100, giả định rằng không có thay đổi chính sách bù đắp nào được thực hiện (Clements và cộng sự, năm 2015). Ủy ban Châu Âu cũng dự báo sự thay đổi trong chi tiêu công giữa 2,5 và 6,8 điểm phần trăm GDP ở EU, nơi mà thách thức về dân số là đặc biệt cấp tính (EC, 2015). Chi phí y tế công cộng tăng lên trong giai đoạn 2015-2050 tương đương với 57% GDP hiện nay (Clements và cộng sự, 2015). Tỷ lệ phụ thuộc kinh tế tuổi già (biểu 4.1) cho thấy các chính phủ sẽ có nghĩa vụ tài chính rõ ràng để hỗ trợ một dân số già

⁹ Sự già hóa của lực lượng lao động trong Khu vực sử dụng đồng Euro có thể làm giảm sự tăng trưởng TFP khoảng 0,2 điểm phần trăm mỗi năm giữa năm 2014 và năm 2035.

hơn, một nhiệm vụ mà nhiều chính phủ hiện đang không chuẩn bị trước vì sự thâm hụt lớn và lan rộng trong hệ thống hưu trí và khó khăn tài chính hiện tại. Những thay đổi và tăng chi tiêu rõ rệt có thể đòi hỏi củng cố tài chính hơn nữa trong các lĩnh vực chi tiêu/đầu tư khổng lồ khác mà điều này có thể gây thêm hậu quả kinh tế và xã hội trừ khi tìm được các nguồn tài chính mới. Trong bối cảnh cuộc khủng hoảng nợ công đang diễn ra ở nhiều nước phát triển và thách thức ngày càng tăng về việc giảm tỷ lệ nợ/GDP (debt-to-GDP ratio) trong khi tỷ lệ tăng trưởng thấp hơn, các số liệu liên quan đang ở mức đáng báo động (Arellano, Atkeson và Wright, năm 2016, Ghosh và cộng sự, 2013).

Nhiều quốc gia đang tăng cường các biện pháp khuyến khích để khích lệ người dân làm việc ở độ tuổi lớn hơn nhằm giảm bớt những thách thức do già hóa dân số gây ra trong khi tiếp tục hưởng lợi từ kinh nghiệm và kỹ năng mà các thế hệ lớn tuổi sở hữu. Tuy nhiên, điều quan trọng cần lưu ý là đối với một phần lớn người cao tuổi, đặc biệt là ở các nước mới nổi và đang phát triển, tiếp tục làm việc sau tuổi nghỉ hưu không phải là một lựa chọn mà là cách duy nhất để thoát nghèo vì họ thường không được bảo hiểm bởi bất kỳ hình thức trợ cấp hoặc chương trình an sinh xã hội nào. Điều này đặc biệt xảy ra ở nhiều quốc gia có thu nhập thấp, trong đó có dưới 20% người cao tuổi trong độ tuổi hưu trí theo luật định được hưởng lương hưu (ILO, 2017h).

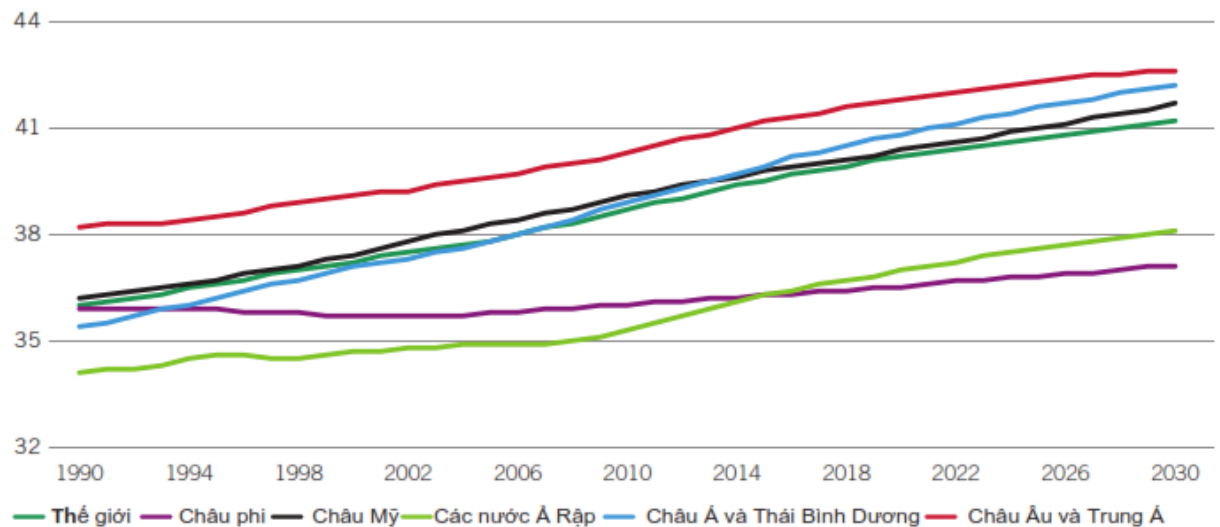
Trong trường hợp không có những đòn bẩy chính sách để dự báo những thay đổi nhân khẩu học này, quá trình già hóa dân số có thể dẫn đến các cú sốc tiêu cực cho cả nền kinh tế và điều kiện xã hội. Trên thực tế, sự già hóa dân số đã được coi là một nhân tố quan trọng trong nỗ lực vượt qua sự trì trệ trường kỳ trong những thập kỷ qua (Ferrero, Gross và Neri, 2017; Cervellati, Sunde và Zimmermann, 2017; Gagnon, Johannsen và Lopez-Salido, 2016; Carvalho, Ferrero và Nechio, 2016). Dân số già có thể ảnh hưởng đến nền kinh tế theo ba cách chính: (i) sự tăng trưởng lao động chậm lại; (ii) thay đổi mô hình tiết kiệm và tiêu dùng; và (iii) áp lực về chi tiêu xã hội công (xem Hộp 4.1).

Trong khi đó, tuổi trung bình của những người trong lực lượng lao động sẽ dần dần tăng lên với những hàm ý quan trọng về thị trường lao động

Một hàm ý quan trọng khác của quá trình già hóa dân số là tuổi trung bình của những người trong lực lượng lao động dự kiến sẽ tăng dần. Ở quy mô toàn cầu, tuổi trung bình của người tham gia vào lực lượng lao động dự kiến sẽ tăng từ gần 40 tuổi vào năm 2017 lên hơn 41 tuổi một chút năm 2030. Sự gia tăng này dự kiến sẽ tăng mạnh hơn ở Châu Á và Thái Bình Dương nơi tuổi trung bình của người lao động trong lực lượng lao động dự kiến sẽ tăng từ 40,3 tuổi lên 42,3 tuổi trong năm 2030, tương tự châu Âu và Trung Á sẽ đạt 42,6, tuổi tăng từ 41,4 tuổi vào năm 2017. Tuy nhiên, các khu vực khác, nhất là các quốc gia Ả-Rập và Bắc Mỹ, cũng sẽ trải qua sự gia tăng tương đối nhanh về độ tuổi trung bình của lực lượng lao động (Biểu 4.2).

Biểu 4-2 Tuổi trung bình của lực lượng lao động, 1990-2030 (năm)

Tuổi trung bình của lực lượng lao động, 1990-2030 (năm)



Ghi chú: Độ tuổi trung bình của lực lượng lao động được tính theo công thức $\frac{\sum_{i \in \text{Age_Band}} \text{Average_Age}_i \cdot \Delta F_i}{\sum_{i \in \text{Age_Band}} \Delta F_i}$

Kết hợp tuổi trung bình của mỗi nhóm 5-năm (ví dụ: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44, 45-49, 50-54, 55-59, 60-64, 65+) có tính đến tỷ trọng lực lượng lao động được đại diện bởi mỗi nhóm. Đối với các nhóm tuổi 15-19, 60-64 và 65+, độ tuổi trung bình của sáu quốc gia (gồm Brazil, Ấn Độ, Nam Phi, Cộng hòa Thống nhất Tanzania, Hoa Kỳ và Vương quốc Anh) được tính với độ tuổi cụ thể hơn những nhóm được liệt kê ở trên. Đối với các nhóm tuổi còn lại, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo lứa tuổi được thống nhất, vì vậy độ tuổi trung bình của mỗi nhóm tương ứng với điểm nằm giữa hai cực của mỗi nhóm.

Nguồn: ILOSTAT, Ước tính và Dự báo Lực lượng lao động của ILO, 2017.

Thoạt nhìn, mức tăng trung bình dự kiến của lực lượng lao động có vẻ khiêm tốn và ít liên quan đến động lực thị trường lao động. Tuy nhiên, một lực lượng lao động ngày càng già đi có thể tự gây ra một số hậu quả đối với thị trường lao động, vượt xa thách thức về tính bền vững do sự gia tăng số lượng người về hưu. Thứ nhất, tuổi trung bình của người lao động cao hơn một phần phản ánh thực tế là người lao động lớn tuổi (55-64 tuổi) sẽ đại diện cho số người làm việc hoặc đang tìm kiếm việc làm. Tình hình thị trường lao động của người lao động lớn tuổi thường khác với lao động trong độ tuổi lao động (25-54) và người lao động trẻ (15-24). Ví dụ, người lao động lớn tuổi thường ít bị thất nghiệp hơn những người lao động trẻ tuổi nhưng khi họ thất nghiệp, họ sẽ phải mất nhiều thời gian hơn để làm việc trở lại (Heywood và Siebert, 2009). Điều này khiến cho họ trở nên nản lòng và rời khỏi lực lượng lao động. Hơn nữa, sự tham gia của người lao động lớn tuổi vào cả giáo dục chính quy và quan trọng hơn là đào tạo tại chỗ thấp hơn đáng kể so với lao động trẻ tuổi, chủ yếu là vì nhà tuyển dụng miễn cưỡng phải chịu chi phí đào tạo cho người lao động chỉ còn thời gian làm việc ngắn hơn cho công ty của họ (như trên). Điều này càng làm giảm khả năng những người lao động lớn tuổi sẽ thay đổi nghề nghiệp hoặc lĩnh vực hoạt động (Hurd, 1996), đặt ra những thách thức khi đối mặt với các quá trình chuyển đổi cơ cấu liên tục (xem Chương 3). Nếu sự khác biệt liên quan đến tuổi tác trong khả năng sử dụng lao động và phát triển kỹ năng vẫn tồn tại trong tương lai gần, sự gia tăng tuổi trung bình của người lao động có thể dẫn đến sự điều chỉnh thị trường lao động chậm hơn sau những cú sốc kinh tế (Dixon, 2003). Đồng thời, lực lượng lao động ngày càng già đi hàm ý rằng số lượng kỹ năng và nguồn nhân lực có sẵn sẽ trở nên lỗi thời trước những đổi mới đang liên tục diễn ra, do đó có khả năng làm ảnh hưởng đến tăng trưởng năng suất. Tác động tiêu cực này có thể chỉ được bù đắp một phần bởi

tác động tích cực mà mức độ kinh nghiệm làm việc cao hơn có thể mang lại cho năng suất (Disney, 1996).

Cuối cùng, việc đánh giá đầy đủ hơn về những tác động của sự già hóa lực lượng lao động cần phải cân nhắc đến những yếu tố như người lao động lớn tuổi ít di chuyển qua lại giữa các ngành nghề hơn và ít có khả năng thích ứng với các yêu cầu kỹ năng mới hơn thì tuổi lao động ngày càng cao có thể làm tăng số người lao động lớn tuổi bị buộc phải rời khỏi thị trường lao động trước khi đến tuổi nghỉ hưu theo luật định bởi vì họ không thể tìm được cơ hội việc làm thích hợp. Điều này có nguy cơ gây thêm áp lực lên các hệ thống hưu trí mà đang phải đối mặt với những thách thức về tài chính nghiêm trọng ở một số quốc gia như đề cập trong phần tiếp theo. Do đó, sự già hóa của lực lượng lao động đòi hỏi nỗ lực lớn hơn để duy trì và cập nhật các kỹ năng của người lao động lớn tuổi nhằm mục đích đảm bảo rằng họ có thể thay đổi ngành và nghề nghiệp khi những thay đổi về cơ cấu làm thay đổi thành phần của việc làm trong thị trường lao động. Về vấn đề này, việc các quốc gia có hành động nhanh chóng để thúc đẩy khả năng sử dụng lao động trong suốt quá trình làm việc của họ, nhằm mở rộng cơ hội việc làm của họ ở độ tuổi lớn hơn là đặc biệt quan trọng. Hơn nữa, các quốc gia cũng nên theo dõi và cải thiện điều kiện làm việc của người lao động trong nhiều ngành (xem Chương 3) nhằm giảm khả năng người lao động lớn tuổi trong các ngành này sẽ rời bỏ thị trường lao động do sức khỏe thể chất và tinh thần hoặc sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống.

Những động lực này đặt ra những thách thức kép trong việc giữ cho người về hưu khỏi đói nghèo và đảo ngược bất bình đẳng trong khi thúc đẩy việc làm bền vững cho những người trong lực lượng lao động

Khi dân số gần đến tuổi nghỉ hưu, sinh kế chủ yếu là nhờ thu nhập từ lương hưu, hỗ trợ của gia đình, chi trả các khoản lợi ích bằng tiền, tài chính và tài sản thực tế. Những dòng thu nhập chính này đặc biệt là thu nhập hưu trí và chi trả các khoản lợi ích bằng tiền ngày càng gắn liền với các điều kiện kinh tế vĩ mô và sự biến động của thị trường tài chính dẫn tới sự gia tăng nguy cơ bất bình đẳng và nghèo đói ở tuổi già. Ví dụ, sự sụt giảm thu nhập lao động thực tế cùng với các mạng lưới an sinh xã hội đã làm giảm thu nhập ở tuổi già, giảm khả năng tiết kiệm cho người về hưu và giảm trợ cấp của các hệ thống lương hưu đang được cải cách. Nhiều hệ thống hưu trí ngày nay đang phải đối mặt với thách thức của việc cải cách và duy trì một hệ thống đầy đủ và chắc chắn để có thể bao gồm cả những người về hưu hiện tại và tương lai. Việc bảo đảm tiếp cận bảo hiểm hưu trí đầy đủ là một thách thức nghiêm trọng hiện nay, điều này có thể sẽ tăng lên đáng kể trong bối cảnh già hóa dân số nhanh chóng được mô tả ở trên. Thực tế trên toàn cầu, gần 1/3 số người trong độ tuổi nghỉ hưu không có lương hưu (ILO, 2017h) và trong số những người có lương hưu, 52% đang phải đối mặt với tình trạng lương hưu không đủ chu cấp cho cuộc sống (ILO, 2014b). Hơn nữa, chỉ có hơn một nửa số người cao tuổi vượt quá tuổi hưu trí quy định (51,5%) được hưởng trợ cấp tuổi già (tức là trợ cấp tiền mặt định kỳ) và tỷ lệ này giảm xuống 45,6% nếu không tính đến Trung Quốc (như trên).

Ngoài ra, cần lưu ý rằng thu nhập của người già có quan hệ chặt chẽ với sự bất bình đẳng hiện có trong cả thu nhập lao động và tiếp cận các chương trình hưu trí. Trên toàn cầu, khoảng 85% dân số trong độ tuổi lao động (những người trong độ tuổi 15-64) được chi trả bởi hệ thống trợ cấp hưu trí vị đóng hoặc vị mở và do đó có đủ điều kiện để được hưởng lương hưu sau tuổi nghỉ hưu (ILO, 2017h). Tuy nhiên, mức độ bao phủ hợp pháp của hệ thống lương hưu thấp hơn đáng kể ở một số khu vực, chẳng hạn như các quốc gia Ả-Rập và châu Phi hạ Sahara, nơi vẫn chiếm khoảng 50% dân số trong độ tuổi lao động. Hơn nữa, những người làm việc có chất lượng kém, có thu nhập thấp hơn và sự nghiệp việc làm ngắn hơn hoặc bị gián đoạn chắc chắn sẽ gặp khó khăn trong việc xây dựng các quyền lợi hưu trí trong một hệ thống đóng góp. Bất lợi này là đặc biệt cấp bách đối với phụ nữ vì họ thường phải đối mặt với những trở ngại về việc làm trong thời gian ngắn hoặc gián đoạn vì sự đóng góp trách nhiệm gia đình không cân xứng trong khi cũng phải đối mặt với nguy cơ về việc làm bấp

bệnh và phi chính thức cao hơn. Do đó, những khoảng cách trên thị trường lao động dành cho phụ nữ ảnh hưởng đáng kể đến tiền lương và việc tiếp cận hệ thống hưu trí (ILO, 2017c, ILO, 2017h). Nhìn chung, sự chênh lệch thị trường lao động hiện tại và sự bất bình đẳng trong tiếp cận an sinh xã hội có thể làm trầm trọng thêm những bất bình đẳng tuổi già, không chỉ trong thu nhập mà còn trong việc tiếp cận với chăm sóc sức khỏe và nhà ở (OECD, 2017).

Mặc dù thách thức cấp bách nhất là sự già hóa dân số liên quan đến việc đảm bảo đủ thu nhập cho tuổi già, nhưng dân số lao động tích cực cũng bị ảnh hưởng bởi những vấn đề này. Về lý thuyết, dân số trong độ tuổi lao động có đang thu hẹp có thể dẫn đến tình trạng khan hiếm lao động và sẽ làm tăng giá lao động và do đó tăng tiền lương, đặc biệt là khi năng suất lao động được bổ sung bởi robot. Tuy nhiên, không phải tất cả các ngành đều sẽ có được năng suất lao động cao khi phải đối mặt với xu hướng kỹ năng công nghệ có khả năng làm tăng bất bình đẳng trong một số lĩnh vực nhất định. Hơn nữa, các mô hình tiêu dùng thay đổi đi kèm với một dân số già cũng sẽ gây ra sự phân công lao động cho ngành chăm sóc từ các ngành khác (xem Chương 3), đòi hỏi các hành động về chính sách để đảm bảo rằng người lao động có các kỹ năng thích hợp để hưởng lợi từ các cơ hội việc làm mới (Hộp 4.2).

Hộp 4.2

Đẩy mạnh ngành công nghiệp chăm sóc cho tương lai việc làm bền vững

Trong bối cảnh một sự thay đổi lớn hướng tới dân số già hóa trên toàn cầu, nhu cầu chăm sóc dài hạn được dự đoán sẽ tăng lên nhanh chóng. Trong toàn thời gian và trên toàn thế giới, sự chăm sóc này phần lớn do người thân chủ yếu là phụ nữ đảm nhiệm, đóng góp một phần không cân đối trong việc cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe thiết yếu cho cả trẻ em và người lớn. Tuy nhiên, trong một thế giới việc làm đang thay đổi khi phụ nữ trẻ ngày càng gia nhập lực lượng lao động nhiều hơn (ILO, 2017c), tỷ lệ sinh giảm, tuổi thọ cao hơn và tỷ lệ phụ thuộc tuổi già tăng lên, câu hỏi đặt ra là ai sẽ cung cấp sự chăm sóc này. Trên thực tế, hơn một nửa số người lớn tuổi không được tiếp cận với chăm sóc dài hạn do thiếu nhân lực chăm sóc dài hạn có kỹ năng trên toàn cầu (ILO, 2017h).

Mặc dù người ta dự đoán rằng các công nghệ mới liên quan đến sức khỏe sẽ đóng một vai trò quan trọng trong việc điều chỉnh nhu cầu chăm sóc trong tương lai, thế giới vẫn cần chăm sóc hàng ngày cho trẻ em và người cao tuổi, dự kiến sẽ vẫn là một công việc mang tính "con người". Tuy nhiên với số lượng người lớn khỏe mạnh nhiều hơn trong lực lượng lao động, có ít thành viên gia đình có sẵn để thực hiện công việc chăm sóc này. Với số người cao tuổi đang sống ngày càng tăng, để lấp đầy những khoảng trống trong việc chăm sóc, nhiều gia đình đang chuyển sang các dịch vụ chăm sóc cộng đồng hoặc chăm sóc tư nhân bao gồm cả các công việc do lao động trong nhà cung cấp. Trên thực tế, chăm sóc sức khỏe tại nhà và chăm sóc cá nhân là một trong những lĩnh vực phát triển nhanh nhất trên thị trường lao động. Theo Cục Thống kê Lao động Hoa Kỳ, các ngành nghề chăm sóc tại nhà được dự kiến sẽ tăng thêm nhiều việc làm hơn bất kỳ ngành nghề nào khác với việc bổ sung 633.100 việc làm mới dự kiến vào năm 2024.

Sự thay đổi về cơ cấu với số lượng công việc chăm sóc tăng lên này mang lại cơ hội chưa được khai thác cho tương lai của việc làm. Tuy nhiên, những thách thức đáng kể vẫn tồn tại trong nỗ lực thúc đẩy sự chuyển đổi này hướng đến một tương lai việc làm bền vững. Thứ nhất, công việc chăm sóc hiếm khi được đánh giá cao và thường được coi là vô hình. Cho tới tận năm 2013, công việc chăm sóc không lương mới chính thức được công nhận theo một phân loại các dạng công việc mới được thông qua bởi Hội nghị Thống kê Lao động Quốc tế lần thứ 19. Hơn nữa, các ngành nghề có lịch sử các quy định không đầy đủ và thường gắn liền với điều kiện làm việc nghèo nàn về tiền lương và thời gian làm việc quá mức. Và với tính chất không rõ ràng của công việc chăm sóc, những công nhân này thường thiếu sự bảo vệ cơ bản ví dụ như nghỉ phép khi bị bệnh mà được

áp dụng đối với các loại công nhân khác. Thứ hai, phụ nữ đặc biệt là từ cộng đồng người di cư và cộng đồng thiểu số thường chịu ảnh hưởng nặng nề của công việc chăm sóc không lương. Theo nhiều cách, những phụ nữ này đang trợ cấp cho chăm sóc công cộng với cái giá là việc làm, thời gian và phúc lợi của họ. Cuối cùng, nhu cầu chăm sóc không cân xứng đối với phụ nữ thường trái ngược với sở thích và mong muốn làm một công việc được trả lương của họ (Gallup và ILO, 2017). Thực tế trên toàn cầu, số người chăm sóc "tự nguyện" không lương ước tính khoảng 57 triệu người, trong số đó có nhiều phụ nữ đã từ bỏ cơ hội việc làm chính thức để cung cấp sự chăm sóc này (ILO, 2017h). Do đó, cả sự thiếu thốn trong chăm sóc và điều kiện làm việc nghèo nàn trong ngành công nghiệp chăm sóc này là nguyên nhân đáng xem xét vì lợi ích của cả tương lai của việc làm và phúc lợi trong tương lai. Xét cho cùng, nền kinh tế chăm sóc là xương sống xã hội cho cuộc sống của mọi người trên thế giới.

Do đó, giải quyết vấn đề này sẽ làm tăng gấp đôi tác động của kết quả thị trường lao động đối với phụ nữ, việc làm bền vững cho tất cả mọi người và chăm sóc chất lượng dài hạn cho dân số có nhu cầu ngày càng tăng. Những mục tiêu này chỉ có thể đạt được thông qua một cách tiếp cận đa chiều nhằm vượt qua những phân biệt giới tính mà đánh giá thấp công việc của phụ nữ, cả khi được và không được trả lương. Vấn đề này gắn liền một cách không thể tách rời với thách thức trong việc giải quyết mức thâm hụt chăm sóc ngày càng tăng của thế giới. Hơn nữa, để có hiệu quả, các biện pháp chính sách cần giải quyết nguyên nhân gốc rễ của sự phân biệt về giới và đa dạng hóa cơ hội việc làm cho phụ nữ và nam giới, nới lỏng các hạn chế đối với vai trò giới ở nơi làm việc. Cũng phải thực hiện các bước nhằm đảm bảo bản thân công việc chăm sóc là bền vững. Quá trình này cùng với các biện pháp khác bắt đầu bằng cách áp dụng mức lương tối thiểu và an sinh xã hội cho tất cả mọi người, đặc biệt là nhân viên chăm sóc để đảm bảo rằng mọi người đều nhận được mức lương bình đẳng cho công việc có giá trị như nhau.

Đảm bảo cuộc sống với việc làm bền vững và thu hẹp bất bình đẳng là chìa khóa để giải quyết những thách thức của một dân số đang già hóa.

Đảm bảo cuộc sống từ tế khi về già sẽ đòi hỏi những kết hợp chính sách quan trọng, không những đáp ứng được những thách thức của dân số già hoá thông qua bảo hiểm hưu trí và chăm sóc dài hạn (xem hộp 4.2) mà còn giải quyết được các yếu tố cấu trúc đã làm cho nghèo đói và bất bình đẳng tuổi già ngày càng tăng trên thực tế. Điều này có thể đạt được thông qua khuôn khổ chính sách toàn diện để đảm bảo điều kiện sống tốt ở mọi giai đoạn của cuộc sống bằng cách giải quyết tình trạng thâm hụt việc làm bền vững, chính thức hoá nền kinh tế phi chính thức, đảm bảo an ninh xã hội và sự bền vững tài chính đầy đủ, và giảm bất bình đẳng (ILO, 2013b).

Quan trọng nhất, đảm bảo điều kiện làm việc tử tế ở hiện tại sẽ làm tăng điều kiện sống từ tế khi về già. Các chính sách tiền lương tối thiểu sẽ có tác động lâu dài trong việc giảm nghèo đói và bất bình đẳng tuổi già bằng cách giải quyết các vấn đề đói nghèo và phân biệt giới hiện nay. Tiền lương cao hơn sẽ là một yếu tố quan trọng trong việc định hình kết quả việc làm tốt hơn và giảm sự bất bình đẳng về thu nhập trong tương lai. Do đói nghèo ở tuổi già thường gắn liền với sự bất bình đẳng thị trường lao động hiện tại, việc hướng mục tiêu đến những người lao động có điều kiện làm việc và thu nhập kém hơn sẽ là một yếu tố quan trọng trong việc đảm bảo tính khả thi và tính đầy đủ trong bảo hiểm hưu trí. Thứ nhất, việc chuyển đổi lao động từ nền kinh tế không chính thức sang nền kinh tế chính thức sẽ là điều quan trọng để đảm bảo an ninh thu nhập và bảo hiểm xã hội cho các nhóm dễ bị tổn thương. Thứ hai, giảm sự bất bình đẳng giới trong thị trường lao động sẽ tạo ra những lợi ích đáng kể trong việc ngăn ngừa tình trạng nghèo đói ở phụ nữ. Ví dụ, các chính sách hạch toán lương hưu trong thời gian nghỉ phép của cha mẹ và tạo điều kiện cân bằng hơn về trách nhiệm chăm sóc giữa nam và nữ sẽ có những lợi ích

lâu dài bằng cách giảm khoảng cách giữa thị trường lao động và bảo trợ xã hội (ILO, 2014b). Hơn nữa, chuyển đổi hệ thống lương hưu hiện tại sang bảo đảm an sinh xã hội phổ quát sẽ đảm bảo bao phủ toàn bộ cho tất cả người cao tuổi và đảm bảo thu nhập (ILO, 2017h).

Cuối cùng, trang bị cho lực lượng lao động già hóa khả năng theo kịp tốc độ đổi mới và chuyển đổi trên thị trường lao động sẽ là một thách thức và cơ hội quan trọng cho tương lai của việc làm. Nỗ lực học tập suốt đời sẽ đóng một vai trò quan trọng trong việc giúp nâng cao khả năng sử dụng lao động ở mọi lứa tuổi và giảm nguy cơ phân chia thị trường lao động và nghỉ hưu sớm mà có thể gây thêm áp lực cho hệ thống hưu trí. Ví dụ, những nỗ lực nhằm khuyến khích sự tham gia của người lao động lớn tuổi vào các chương trình đào tạo và nâng cấp kỹ năng sẽ giúp mở rộng thị phần của người lao động lớn tuổi trong lực lượng lao động.

PHỤ LỤC

A) Phân nhóm các quốc gia theo khu vực và mức thu nhập

Châu Phi	Niger	Peru	Úc
Bắc Phi	Nigeria	Puerto Rico	Brunei Darussalam
Algeria	Rwanda	Saint Kitts and Nevis	Campuchia
Ai Cập	Sao Tome và Principe	Saint Lucia	Fiji
Libya	Senegal	Saint Vincent và Grenadines	Pháp
Morocco	Seychelles	Suriname	Polynesia
Sudan	Sierra Leone Somalia	Trinidad và Tobago	Guam
Tunisia	Nam Phi	Hợp chủng quốc đảo Virgin	Indonesia
Tây Sahara	Nam Sudan	Uruguay	Kiribati
Châu Phi hạ Sahara	Swaziland	Venezuela,	Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào
Angola	Cộng hòa Tanzania thống nhất Togo	Cộng hòa Bolivia	Malaysia
Benin	Uganda	Bắc Mỹ	Quốc đảo Marshall
Botswana	Zambia	Canada	Liên bang Micronesia
Burkina Faso	Zimbabwe	Hoa Kỳ	Myanmar
Burundi		Các quốc gia Ả-rập	Nauru
Cameroon	Châu Mỹ	Bahrain	New Caledonia
Cabo Verde	Mỹ Latin và khu vực Ca-ri-bê	Iraq	New Zealand
Cộng hòa Trung Phi	Antigua và Barbuda	Jordan Kuwait	Palau
Chad	Argentina Bahamas	Lebanon	Papua New Guinea
Comoros	Barbados	Khu vực Palestin bị chiếm đóng	Philippines
Congo	Belize	Oman	Samoa
Cộng hòa Dân chủ Congo	Bolivia	Qatar	Singapore
Bờ biển Ngà	Brazil	Saudi Arabia	Quốc đảo Solomon
Djibouti	Chile	Cộng hòa Ả-rập Syria	Thái Lan
Equatorial Guinea	Colombia	Các Tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất	Timor-Leste
Eritrea	Costa Rica	Yemen	Tonga
Ethiopia	Cuba		Tuvalu
Gabon	Cộng hòa Dominica	Châu Á-Thái Bình Dương	Vanuatu
The Gambia	Ecuador	Đông Á	Việt Nam
Ghana	El Salvador	Trung Quốc	Nam Á
Guinea	Grenada	Hong Kong, Trung Quốc	Afghanistan
Guinea-Bissau	Guatemala	Nhật Bản	Bangladesh
Kenya	Guyana	Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	Bhutan India
Lesotho	Haiti	Cộng hòa Triều Tiên	Cộng hòa Hồi giáo Iran
Liberia	Honduras	Macau, Trung Quốc	Maldives
Madagascar	Jamaica	Mông Cổ	Nepal
Malawi	Mexico	Đài Loan, Trung Quốc	Pakistan
Mali	Nicaragua	Đông Nam Á và Thái Bình Dương	Sri Lanka
Mauritania	Panama		Châu Âu và Trung Á
Mauritius	Paraguay		
Mozambique			
Namibia			

Bắc Âu, Nam Âu và Tây Âu

Albania
Andorra
Áo
Bi
Bosnia và Herzegovina
Quốc đảo Channel
Croatia
Đan Mạch
Estonia
Phần Lan
Pháp
Đức
Hy Lạp
Ireland
Ý
Latvia
Liechtenstein
Lithuania
Luxembourg
Macedonia cũ
Cộng hòa Yugoslav
Malta
Monaco
Montenegro
Hà Lan
Na-uy
Bồ Đào Nha
Serbia
Slovenia
Tây Ban Nha
Thụy Điển
Thụy Sĩ
Vương Quốc Anh

Đông Âu

Belarus
Bulgaria
Cộng hòa Séc
Hungary
Cộng hòa Moldova
Ba Lan
Romania
Liên bang Nga
Slovakia

Ukraine

Trung Á và Tây Á

Armenia
Azerbaijan
Síp
Georgia
Israel
Kazakhstan
Kyrgyzstan
Tajikistan
Thổ Nhĩ Kỳ
Turkmenistan
Uzbekistan

Các nước phát triển

Andorra
Antigua và Barbuda
Úc
Áo
Bahamas
Bahrain
Barbados
Belgium
Brunei Darussalam
Canada
Quốc đảo Channel
Chile
Síp
Cộng hòa Séc
Denmark
Equatorial Guinea
Estonia Finland
Pháp
French Polynesia
Đức
Hy Lạp
Guam
Hong Kong, Trung Quốc
Hungary
Iceland
Ireland
Israel
Ý
Nhật Bản
Cộng hòa Triều Tiên

Kuwait

Latvia
Liechtenstein
Lithuania
Luxembourg
Macau, Trung Quốc
Malta
Monaco
Hà Lan
New Caledonia
New Zealand
Na-uy
Oman
Ba Lan
Bồ Đào Nha
Puerto Rico
Qatar
Russian Federation
Saint Kitts và Nevis
Saudi Arabia
Seychelles Singapore
Slovakia
Slovenia
Tây Ban Nha
Thụy Điển
Thụy Sĩ
Đài Loan, Trung Quốc
Trinidad and Tobago
Các tiểu Vương quốc Ả-rập thống nhất
Vương Quốc Anh
Hoa Kỳ
Hợp chủng quốc đảo Virgin
Uruguay

Các nước mới nổi (có thu nhập trung bình cao)

Albania
Algeria
Argentina
Azerbaijan
Belarus
Belize
Bosnia và Herzegovina
Botswana
Brazil

Bulgaria

China
Colombia
Costa Rica
Croatia
Cuba
Cộng hòa Dominica
Ecuador
Fiji
Gabon
Grenada
Cộng hòa Hồi giáo Iran
Iraq
Jamaica
Kazakhstan
Lebanon
Libya
Macedonia cũ
Cộng hòa Yugoslav
Malaysia
Maldives
Quốc đảo Marshall
Mauritius
Mexico
Mông Cổ
Montenegro
Namibia
Palau
Panama
Paraguay
Peru
Romania
Saint Lucia
Saint Vincent và Grenadines
Serbia
Suriname Nam Phi
Thái Lan
Tonga
Tunisia
Thổ Nhĩ Kỳ
Turkmenistan
Tuvalu
Venezuela
Cộng hòa Bolivarian

Các nước mới nổi (có thu nhập trung bình thấp)

Angola
Armenia
Bangladesh
Bhutan
Bolivia
Cameroon
Cabo Verde
Congo
Côte d’Ivoire
Djibouti
Egypt
El Salvador
Georgia
Ghana
Guatemala
Guyana
Honduras
Ấn Độ
Indonesia
Jordan
Kenya
Kiribati
Kyrgyzstan
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào
Lesotho
Mauritania
Liên bang Micronesia
Cộng hòa Moldova
Morocco
Myanmar
Nauru
Nicaragua
Nigeria
Khu vực Palestin bị chiếm đóng
Pakistan
Papua New Guinea

Philippines
Samoa
Sao Tome và Principe
Senegal
Quốc đảo Solomon
Sri Lanka
Sudan
Swaziland
Cộng hòa Ả-rập Syria
Tajikistan
Timor-Leste
Ukraine
Uzbekistan
Vanuatu
Việt Nam
Tây Sahara
Yemen
Zambia

Nepal
Niger
Rwanda
Sierra Leone
Somalia
Nam Sudan
Cộng hòa thống nhất Tanzania
Togo
Uganda
Zimbabwe

Các nước đang phát triển

Afghanistan
Benin
Burkina Faso
Burundi
Campuchia
Cộng hòa Trung Phi
Chad
Comoros
Congo
Cộng hòa dân chủ Eritrea
Ethiopia
Gambia
Guinea
Guinea-Bissau
Haiti
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên
Liberia
Madagascar
Malawi
Mali
Mozambique

B) Ước tính và dự báo thị trường lao động

Tất cả các ước tính về thị trường lao động trên phạm vi khu vực và toàn cầu trong báo cáo *Triển vọng Việc làm và Xã hội Thế giới* này đều dựa trên Mô hình Kinh tế lượng Xu hướng của ILO (TEM). ILO đã thiết kế và tích cực duy trì các mô hình kinh tế lượng được sử dụng để đưa ra ước tính về các chỉ số thị trường lao động ở các quốc gia và tại các năm mà không có sẵn dữ liệu báo cáo quốc gia. Điều này cho phép ILO tạo ra và phân tích ước tính toàn cầu và khu vực về các chỉ số thị trường lao động quan trọng và các xu hướng có liên quan.

TEM được sử dụng để đưa ra ước tính và dự báo theo tuổi tác và giới tính tương ứng về tỷ lệ thất nghiệp, có việc làm và tình trạng làm việc. Đầu ra của mô hình là một ma trận dữ liệu hoàn chỉnh bao gồm 189 quốc gia. Dữ liệu cấp quốc gia sau đó có thể được tổng hợp để đưa ra các ước tính khu vực và toàn cầu về các chỉ số thị trường lao động, chẳng hạn như tỷ lệ thất nghiệp và tỷ số lao động/dân số.

Trước khi triển khai TEM, các chuyên gia về thông tin thị trường lao động trong Vụ Nghiên cứu, phối hợp với ILOSTAT và các chuyên gia tại các văn phòng của ILO, đánh giá các dữ liệu hiện có của quốc gia và chỉ lựa chọn những quan sát được coi là tương đương nhau giữa các quốc gia, sử dụng các tiêu chí bao gồm: i) loại nguồn dữ liệu; (ii) độ bao phủ về mặt địa lý; và (iii) độ bao phủ theo nhóm tuổi.

Về tiêu chí đầu tiên, để dữ liệu được đưa vào mô hình, chúng phải bắt nguồn từ cuộc điều tra lao động việc làm hoặc điều tra dân số. Các cuộc điều tra lao động việc làm cấp quốc gia nhìn chung là tương tự nhau giữa các quốc gia và dữ liệu thu được từ các cuộc điều tra này có thể dễ dàng so sánh hơn so với dữ liệu thu được từ các nguồn khác. Do đó, dữ liệu dựa trên khảo sát lao động việc làm thường được ưu tiên trong quá trình lựa chọn. Tuy nhiên, nhiều nước đang phát triển, do thiếu nguồn lực để thực hiện điều tra lao động việc làm, thường báo cáo thông tin thị trường lao động dựa trên điều tra dân số. Kết quả là, một số số liệu thống kê dựa trên điều tra dân số vẫn được đưa vào mô hình để đảm bảo cân bằng các mục tiêu cạnh tranh về so sánh dữ liệu và độ bao phủ của dữ liệu.

Tiêu chí thứ hai là chỉ sử dụng các chỉ số thị trường lao động có tính chất đại diện cho quốc gia (nghĩa là không hạn chế về mặt địa lý). Các quan sát chỉ tương ứng với khu vực thành thị hoặc nông thôn sẽ không được chọn vì giữa các thị trường lao động ở nông thôn và thành thị thường tồn tại khác biệt lớn, và việc chỉ sử dụng dữ liệu nông thôn hoặc đô thị sẽ không phù hợp với dữ liệu chuẩn như GDP.

Tiêu chí thứ ba là các nhóm tuổi được bao phủ bởi các dữ liệu quan sát được phải có khả năng so sánh đầy đủ giữa các quốc gia. Các nước báo cáo thông tin thị trường lao động cho nhiều nhóm tuổi và nhóm tuổi được chọn có thể có ảnh hưởng đến giá trị quan sát được của một chỉ số thị trường lao động nhất định.

Ngoài các thông tin về thị trường lao động được báo cáo bởi các quốc gia, TEM sử dụng các tài liệu tiêu chuẩn sau:

- Triển vọng Dân số Thế giới của Liên hợp quốc, bản sửa đổi 2017, để ước tính và dự báo dân số;
- Ước tính và dự báo về Lực lượng lao động của ILO (LFEP), bản sửa đổi 2017, để ước tính và dự báo về lực lượng lao động;
- Dữ liệu về GDP của IMF/Ngân hàng Thế giới (PPP, GDP bình quân đầu người và tốc độ tăng trưởng GDP) từ các Chỉ số Phát triển Thế giới và Cơ sở Dữ liệu Kinh tế Thế giới, tháng 10 năm 2017;
- Ước tính nghèo đói của Ngân hàng Thế giới từ cơ sở dữ liệu PovcalNet.

Ước tính các chỉ số thị trường lao động

TEM đưa ra ước tính tỷ lệ thất nghiệp để lấp đầy các giá trị còn thiếu ở các quốc gia và các năm mà các dữ liệu báo cáo quốc gia không có sẵn. Các hồi quy đa biến được thực hiện riêng cho các vùng khác nhau trên thế giới, trong đó tỷ lệ thất nghiệp chia theo tuổi và giới tính (nam thanh niên, nữ thanh niên, nam trưởng thành, nữ trưởng thành) được hồi quy theo tốc độ tăng trưởng GDP. Trọng số được

sử dụng trong các hồi quy để sửa chữa sai sót có thể gây ra do tỉ lệ thất nghiệp có xu hướng khác nhau (về mặt thống kê) giữa các quốc gia báo cáo và các quốc gia không báo cáo.¹⁰

Với năm 2017, ước tính sơ bộ được tạo ra sử dụng thông tin hàng quý và hàng tháng sẵn có cho đến thời điểm báo cáo *Triển vọng Việc làm và Xã hội Thế giới* này được đưa ra (tháng 11 năm 2017). Mô hình này cũng ước tính việc làm theo thực trạng, sử dụng kỹ thuật tương tự để đánh giá các giá trị còn thiếu ở cấp quốc gia. Bên cạnh tốc độ tăng trưởng GDP, các biến được sử dụng làm biến giải thích là phần giá trị gia tăng của ba lĩnh vực lớn trong GDP, GDP bình quân đầu người và tỷ lệ người sống ở khu vực thành thị. Các mô hình kinh tế lượng bổ sung được sử dụng để đưa ra ước tính toàn cầu và khu vực về đối nghèo và lao động theo tầng lớp kinh tế (Kapsos và Bourmpoula, 2013).

Dự báo các chỉ số thị trường lao động

Dự báo tỷ lệ thất nghiệp được thu thập bằng cách sử dụng mối quan hệ lịch sử giữa tỉ lệ thất nghiệp và tăng trưởng GDP trong giai đoạn khủng hoảng/ thời kỳ tồi tệ nhất tại mỗi quốc gia từ năm 1991 đến năm 2005 và trong giai đoạn phục hồi tương ứng.¹¹ Điều này được thực hiện thông qua việc kết hợp các số hạng tương tác do khủng hoảng và các biến số phục hồi giả với tăng trưởng GDP trong các hồi quy bảng dữ liệu tác động cố định.¹² Cụ thể, tỷ lệ thất nghiệp chuyển đổi logic được hồi quy trên một tập hợp các biến số, bao gồm tỷ lệ thất nghiệp trễ, tốc độ tăng trưởng GDP, tốc độ tăng trưởng GDP trễ và tập hợp các biến số bao gồm sự tương tác của biến số giả về khủng hoảng và sự tương tác của biến số giả về năm phục hồi với các biến số khác.

Các hồi quy bảng dữ liệu riêng biệt được thực hiện trên ba nhóm quốc gia khác nhau, dựa trên:

- (1) khoảng cách địa lý và tương đồng về kinh tế/thể chế;
- (2) mức thu nhập,¹³
- (3) mức độ phụ thuộc vào xuất khẩu (đo bằng xuất khẩu theo tỷ lệ phần trăm của GDP).¹⁴

Diễn giải về các nhóm này là: Các nước trong cùng khu vực địa lý hoặc có các đặc điểm kinh tế/thể chế tương tự cũng có thể bị ảnh hưởng tương tự do khủng hoảng và có các cơ chế tương tự làm suy yếu tác động của cuộc khủng hoảng lên thị trường lao động của họ. Hơn nữa, vì các nước trong các khu vực địa lý nhất định thường có mối liên kết thương mại và tài chính mạnh, khủng hoảng có thể sẽ lan ra từ một quốc gia này sang nước láng giềng khác (ví dụ như nền kinh tế và những phát triển thị trường lao động của Canada liên quan mật thiết đến sự phát triển của Hoa Kỳ). Các nước có mức thu nhập tương tự cũng có thể có các thể chế thị trường lao động tương tự (ví dụ như các biện pháp bảo vệ xã hội) và năng lực tương tự trong việc thực hiện các biện pháp kích thích tài chính và các chính sách khác để chống lại tác động của khủng hoảng. Cuối cùng, do sự suy giảm xuất khẩu là kênh truyền tải khủng hoảng chính từ các nước phát triển sang các nước đang phát triển, các quốc gia sẽ được phân nhóm theo mức độ tiếp xúc với kênh này dựa trên lượng xuất khẩu của họ theo phần trăm GDP. Tác động của cuộc khủng hoảng lên thị trường lao động thông qua kênh xuất khẩu cũng phụ thuộc vào loại

¹⁰ Ví dụ, nếu trung bình đơn giản của tỷ lệ thất nghiệp ở các nước báo cáo trong một khu vực nhất định được sử dụng để ước tính tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực đó, và các nước không báo cáo tỷ lệ thất nghiệp có tỷ lệ thất nghiệp khác với các nước báo cáo, thì tỷ lệ thất nghiệp ước tính trong khu vực sẽ bị lệch trừ khi có cơ chế điều chỉnh. Cách tiếp cận "bình quân gia quyền nhỏ nhất" được áp dụng trong TEM có thể khắc phục vấn đề tiềm ẩn này.

¹¹ Giai đoạn khủng hoảng bao gồm khoảng thời gian từ năm mà một quốc gia có mức tăng trưởng GDP lớn nhất đến "năm bước ngoặt" khi tăng trưởng đạt đến mức thấp nhất sau cuộc khủng hoảng trước khi bắt đầu tăng trở lại mức trước khủng hoảng. Giai đoạn phục hồi bao gồm các năm giữa "năm bước ngoặt" và năm khi tăng trưởng đã trở lại mức trước khủng hoảng.

¹² Để dự báo thất nghiệp trong giai đoạn phục hồi hiện tại, năm khủng hoảng và năm phục hồi được điều chỉnh dựa trên định nghĩa sau: một quốc gia được coi là "đang trong tình trạng khủng hoảng" nếu sự sụt giảm tăng trưởng GDP sau năm 2007 lớn hơn 75% giá trị tuyệt đối của độ lệch chuẩn tăng trưởng GDP trong giai đoạn 1991-2008 và/hoặc lớn hơn 3 điểm phần trăm.

¹³ Các nhóm thu nhập theo phân loại của Ngân hàng Thế giới gồm 4 nhóm, dựa trên tổng thu nhập quốc dân 2008 (GNI) trên đầu người (tính theo phương pháp Atlas): các nước thu nhập thấp, 975 đô la Mỹ trở xuống; các quốc gia có thu nhập dưới trung bình, 976 đô la Mỹ - 3.855 đô la Mỹ; các nước có thu nhập trên trung bình, 3.856 đô la Mỹ - 11.905 đô la Mỹ; và các quốc gia có thu nhập cao, 11.906 đô la Mỹ trở lên.

¹⁴ Các nhóm theo mức độ phụ thuộc vào xuất khẩu là: xuất khẩu cao nhất (xuất khẩu $\geq 70\%$ GDP); xuất khẩu cao (xuất khẩu $<70\%$ nhưng $\geq 50\%$ GDP); xuất khẩu trung bình (xuất khẩu $<50\%$ nhưng $\geq 20\%$ GDP); và xuất khẩu thấp (xuất khẩu $<20\%$ GDP).

hình xuất khẩu (các khu vực bị ảnh hưởng của nền kinh tế), phần giá trị gia tăng nội địa trong xuất khẩu và tầm quan trọng tương đối của tiêu dùng trong nước (ví dụ các nước như Ấn Độ và Indonesia có thị trường trong nước lớn thì ít bị tổn thương hơn so với các quốc gia như Singapore và Thái Lan). Những đặc điểm này được kiểm soát bằng cách sử dụng các tác động cố định trong hồi quy.

Ngoài các hồi quy bảng dữ liệu, các hồi quy cấp quốc gia cũng được thực hiện trên các quốc gia có đủ dữ liệu. Các hồi quy bình phương nhỏ nhất thông thường bao gồm các biến số tương tự như hồi quy bảng dữ liệu.

Để xét đến sự không chắc chắn xung quanh triển vọng GDP, cũng như mức độ phức tạp của việc nắm bắt mối quan hệ giữa GDP và tỷ lệ thất nghiệp đối với tất cả các quốc gia, 10 hồi quy (tương tự) tuyến tính đa biến với tác động hỗn hợp được sử dụng. Thành phần chính thay đổi trên 10 phiên bản này là cấu trúc trễ của các biến độc lập. Khả năng vượt trội của các mô hình này nằm ở thực tế là không chỉ cấu trúc bảng dữ liệu được khai thác triệt để (ví dụ như mức độ tự do tăng), mà còn có thể ước tính các hệ số cụ thể cho từng đơn vị (quốc gia), có tính đến sự không đồng nhất không nhận thấy ở cấp độ cụm và điều chỉnh cảnh báo phương pháp tiếp cận tác động ngẫu nhiên rằng các biến độc lập không tương quan với các số hạng tác động ngẫu nhiên.

Nhìn chung, dự báo cuối cùng được tạo ra như một trung bình đơn giản của các ước tính thu được từ hồi quy bảng dữ liệu ba nhóm và tương tự, các hồi quy cấp quốc gia đối với các quốc gia có đủ dữ liệu. Đối với một số quốc gia (40 trong số 189), trung bình một loạt các kết hợp dự báo khác được thực hiện dựa trên phương pháp đánh giá để phản ánh xu hướng được quan sát gần nhất trong dự báo kinh tế của mỗi quốc gia một cách thực tế hơn.

Mô hình dự báo ngắn hạn

Đối với 41 quốc gia, ước tính thất nghiệp sơ bộ năm 2017 và dự báo cho năm 2018 và 2019 được thực hiện dựa trên kết quả từ mô hình dự báo ngắn hạn cụ thể của quốc gia. ILO duy trì cơ sở dữ liệu về các dòng chảy thất nghiệp hàng tháng và hàng quý có chứa thông tin về tỷ lệ thất nghiệp vào và ra, ước tính dựa trên cơ sở thất nghiệp theo thời gian, theo các phương pháp được đề xuất bởi Shimer (2012) và Elsby, Hobijn và Sahin (2013). Một loạt các mô hình được áp dụng để dự báo tỷ lệ thất nghiệp trực tiếp hoặc xác định tỷ lệ vào và ra, bằng cách sử dụng ARIMA, VARX và kết hợp các kỹ thuật dự báo. Mô hình dự báo ngắn hạn dựa trên một số biến giải thích, bao gồm sự bấp bênh trong thuê mướn (Ernst and Viegelahn, 2014), sự không chắc chắn về chính sách (Baker, Bloom và Davis, 2013), dự báo kinh tế vĩ mô của Oxford Economics và Khảo sát Việc làm-Nhân lực. Tất cả các mô hình ước tính được đánh giá dựa trên đánh giá dự báo ngoài mẫu giả trong tám quý trước đó bắt đầu từ tháng 1 năm 2009, trong đó năm mô hình được lựa chọn thông qua tính trọng số của sai số dự báo trung bình và lớn nhất. Năm dự đoán mô hình hàng đầu sau đó được tính trung bình.

Ước tính và dự báo việc làm theo ngành

Ngoài các chỉ số thị trường lao động đã đề cập ở trên, báo cáo này cũng trình bày các ước tính và dự báo về phân bổ dân số được tuyển dụng trong các lĩnh vực hoạt động kinh tế. Nguồn dữ liệu chủ yếu được sử dụng để ước tính và dự báo tỷ lệ việc làm theo ngành là cơ sở dữ liệu về "Việc làm theo giới tính và hoạt động kinh tế" có trong ILOSTAT, được bổ sung với số liệu về việc làm theo ngành của OECD. Để tạo ra các ước tính và dự báo về số lượng việc làm theo ngành, số liệu về giá trị gia tăng của GDP được lấy từ Phòng Thống kê của Liên hợp quốc - Hệ thống Tài khoản Quốc gia - Cơ sở dữ liệu Thống kê Tài khoản Quốc gia (UNIX SNAAMA, tháng 12 năm 2016). Cơ sở dữ liệu của tổ chức Economist Intelligence Unit (EIU) được sử dụng để bổ sung dữ liệu từ các nguồn trên và cũng có thể hỗ trợ dự đoán giá trị gia tăng theo ngành. Các biến số nhân khẩu học được sử dụng trong mô hình này được đưa ra từ Triển vọng Dân số Thế giới của Liên hợp quốc (UN WPP), Triển vọng về Đô thị hoá thế giới của Liên hợp quốc (UN WUP) và Ước tính và Dự báo Lực lượng Lao động của ILO (ILO LFEP). Các nguồn dữ liệu khác cho các biến giải thích là cơ sở dữ liệu IMF về kinh tế thế giới, cơ sở dữ liệu các chỉ số phát triển thế giới của Ngân hàng Thế giới và cơ sở dữ liệu Thống kê Tài chính Quốc tế của IMF. Các biến giải thích được xem xét bao gồm: GDP bình quân đầu người, sản lượng trên đầu người, đầu tư, xuất khẩu hàng hoá, nhập khẩu hàng hoá, chi tiêu cuối cùng của chính phủ, tích lũy tài sản gộp, thương mại dịch vụ, chỉ số tỷ giá hiệu quả thực, giá trị gia tăng theo ngành, tỷ lệ lao động nữ/nam từ 30 đến 64 tuổi, dân số đô thị trong tổng dân số, dân số dưới 15 tuổi trong tổng dân số, dân số dưới 15 tuổi và dân số già trên 65 tuổi trong tổng dân số, tỷ lệ tiền lương và công nhân được trả

lượng trong tổng số việc làm. Ước tính và dự báo được tạo ra trên cơ sở một phương pháp tiến hành theo ba bước: (i) chạy các hồi quy với một tập kết hợp các biến giải thích tiềm năng khác nhau; (ii) lựa chọn các thông số kỹ thuật mà có mức độ phù hợp cao nhất; và (iii) tiến hành quy trình Bootstrap trên các thông số kỹ thuật và tính toán căn bậc 2 của sai số toàn phương trung bình (RMSE) cho mỗi vùng địa lý và mỗi khu vực dựa trên quy trình này. Tại thời điểm này, RMSE được tạo ra không chỉ cho các thông số kỹ thuật này mà còn để dự đoán trung bình trong số tất cả các thông số kỹ thuật được lựa chọn, trung bình trong nhóm ba và nhóm năm ngành tốt nhất. Sau đó, đối với từng lĩnh vực hoặc nghề nghiệp và cho mỗi vùng, thông số kỹ thuật có RMSE thấp nhất được chọn để sử dụng cho các ước tính cuối cùng. Cuối cùng, một số điều chỉnh đối với ước tính được thực hiện để đảm bảo rằng tổng số phần trên các ngành nghề bằng 100 và tổng số nam giới và phụ nữ làm việc trong một lĩnh vực cụ thể bằng số ước tính cho cả hai giới tính.

Các ngành ước tính thể hiện tính phân loại cụ thể của ILO cho phép sự nhất quán tối đa giữa sửa đổi lần ba và lần bốn của Tiêu chuẩn Phân loại Ngành nghề Quốc tế (ISIC). Các ngành A, B, C, F, G, I, K, O, P và Q tương ứng với phân loại ISIC bản sửa đổi số 4. Ngoài ra, các ngành tổng hợp sau được xác định:

- *Các dịch vụ tiện ích* bao gồm các ngành D và E
- *Vận tải, lưu trữ và truyền thông* bao gồm các khu vực H và J
- *Bất động sản và dịch vụ kinh doanh* bao gồm các lĩnh vực L, M và N
- *Các dịch vụ khác* bao gồm các ngành R, S và T.

Chỉ số bất ổn xã hội

Chỉ số bất ổn xã hội là một chỉ số phản ánh tình trạng xã hội ở cấp quốc gia. Chỉ số này sử dụng dữ liệu từ dự án Global Database of Events, Language và Tone (GDELT) với các sự kiện trên thế giới được phân loại là "phản kháng" (mã số 14 trong cơ sở dữ liệu). Nhiều hành vi phản kháng khác nhau được ghi lại, như biểu tình đường phố, bạo loạn, tụ tập, tẩy chay, chặn đường và đình công. Những phản kháng như vậy không nhất thiết sử dụng bạo lực nhưng luôn phản ánh sự bất mãn với tình hình xã hội, chính trị hay kinh tế trong nước.

Chỉ số này dao động từ 0 đến 100 và được tính toán từ chuyển đổi logarit phần sự kiện phản kháng trong tổng số sự kiện trong một năm và tại một quốc gia, như trong báo cáo của dự án GDELT. Chỉ số 100 tương ứng với các sự kiện phản kháng có tỷ lệ từ 15% trở lên trong tổng số các sự kiện.

Bất ổn xã hội là một khái niệm tương đối giữa các quốc gia. Một giá trị số liệu tuyệt đối bằng nhau ở hai nước không ngụ ý các điều kiện giống nhau về bất ổn xã hội ở các nước này do sự khác biệt vốn có trong văn hoá, lịch sử và phương pháp báo cáo của các quốc gia. Chỉ số bất ổn xã hội được so sánh giữa các quốc gia nhằm xác định những quốc gia hoặc khu vực đang trải qua thời kỳ bất ổn cao độ. Tuy nhiên, ví dụ như, nói rằng một quốc gia trải qua 10% bất ổn hơn quốc gia khác là một khái niệm không chính xác.

C) Những thay đổi so với ước tính và dự báo: Mô hình kinh tế lượng các xu hướng (TEM) năm 2017 so với năm 2010

Như trong các phiên bản trước của TEM, mức độ và tỷ lệ thất nghiệp toàn cầu đã được điều chỉnh để đưa vào thông tin mới về tỷ lệ thất nghiệp cũng như điều chỉnh dữ liệu lịch sử và dự báo về lực lượng lao động và tăng trưởng kinh tế.

Bảng C-1 So sánh mức thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp toàn cầu, tháng 11/2017 so với tháng 11/2010

So sánh mức thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp toàn cầu, tháng 11/2017 so với tháng 11/2010

	2005	2010	2015	2016	2017p	2018p
Thất nghiệp (triệu)						
11/2016 (ước tính trước đó)	188,7	195,0	194,5	197,7	201,1	203,8
11/2017 (ước tính điều chỉnh)	180,2	184,8	184,6	190,1	192,7	192,3
Chênh lệch	-8,5	-10,2	-9,9	-7,6	-8,4	-11,5
Tỷ lệ thất nghiệp (phần trăm)						
11/2016 (ước tính trước đó)	6,2	6,1	5,7	5,7	5,8	5,8
11/2017 (ước tính điều chỉnh)	6,0	5,8	5,5	5,5	5,6	5,5
Chênh lệch (điểm %)	-0,2	-0,3	-0,2	-0,2	-0,2	-0,3

Nguồn: ILO TEM Tháng 11 năm 2016 và TEM Tháng 11 năm 2017.

Ba yếu tố chủ yếu đang tạo ra sự khác biệt về ước tính và dự báo thất nghiệp giữa TEM tháng 11/2017 và tháng 11/2016: (1) những điều chỉnh trong tỷ lệ thất nghiệp trong lịch sử; (2) những điều chỉnh trong ước tính lực lượng lao động; và (3) những điều chỉnh trong dự báo. Biểu C1 chỉ ra những đóng góp của các yếu tố này đối với việc điều chỉnh thất nghiệp trên toàn cầu và theo nhóm nước phát triển.

Điều chỉnh tỷ lệ thất nghiệp trong lịch sử: Đóng góp lớn nhất đối với điều chỉnh số lượng thất nghiệp theo đầu người đến từ những điều chỉnh đối với dữ liệu lịch sử, những thay đổi này do một số yếu tố sau đây:

Áp dụng thống nhất định nghĩa thất nghiệp của ILO giữa các quốc gia: Để đảm bảo tính thống nhất của dữ liệu giữa các quốc gia, ILO đã có những nỗ lực quan trọng trong việc thu thập và phân tích dữ liệu vi mô từ các cuộc điều tra lao động – việc làm để tạo điều kiện đo lường tỷ lệ thất nghiệp đáng tin cậy, áp dụng chặt chẽ định nghĩa của Hội nghị Thống kê Lao động quốc tế.¹⁵ Những nỗ lực này đã dẫn đến những thay đổi lớn đối với tỷ lệ thất nghiệp được báo cáo cho tổng số 16 quốc gia.¹⁶

Nhìn chung, con số này chiếm 6,4 triệu trong tổng điều chỉnh giảm số người thất nghiệp và về cơ bản tương ứng với các nước đang nổi.

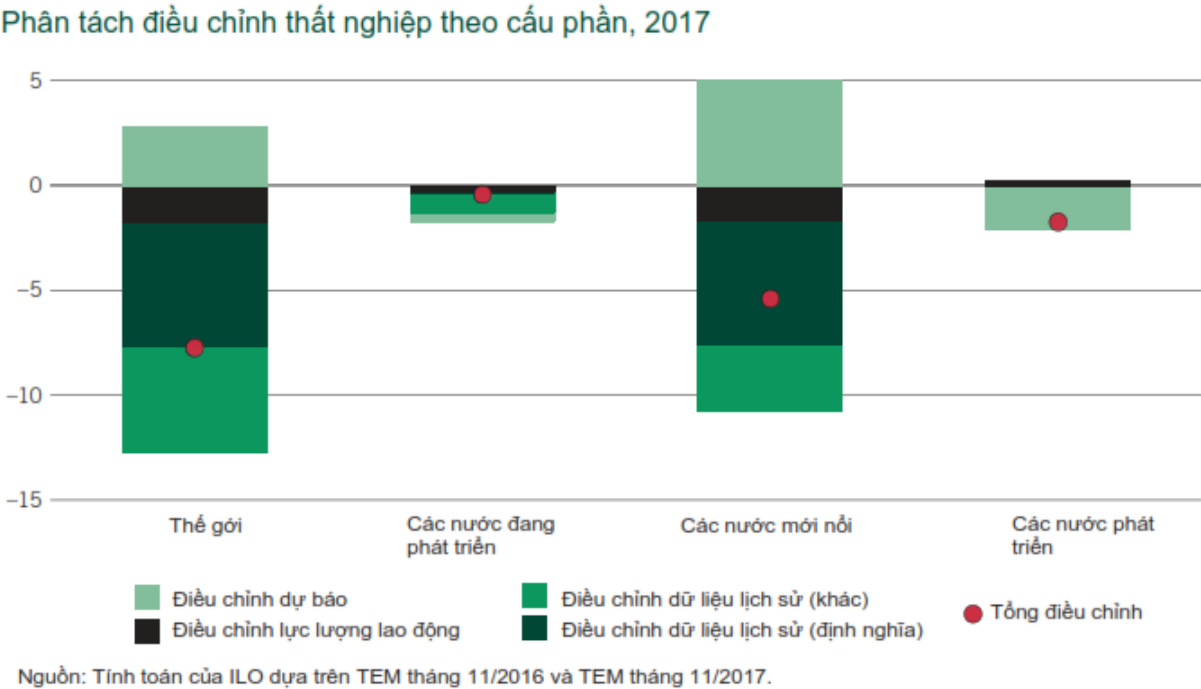
Thêm số liệu mới về tỷ lệ thất nghiệp từ các cuộc điều tra lực lượng lao động trên quy mô quốc gia: Nhìn chung, TEM tháng 11/2017 gồm 196 quan sát mới (trong đó 103 tương ứng với năm 2016) so với TEM tháng 11/2016, nổi bật là thông tin mới về tỷ lệ thất nghiệp ở bốn quốc gia (Angola, Guinea, Togo và Turkmenistan) đã được ước tính trước đó bởi mô hình TEM. Điều này giải thích cho sự suy giảm thất nghiệp toàn cầu khoảng 3,5 triệu người. Ngoài ra, ước tính thất nghiệp toàn cầu hiện nay gồm cả Nam Sudan, thêm 0,6 triệu người thất nghiệp trong con số toàn cầu.

¹⁵ Theo Nghị quyết I thông qua tại Hội nghị Thống kê Lao động Quốc tế lần thứ 19, một người được coi là thất nghiệp khi có cả 3 tiêu chí trong thời kỳ xem xét: (i) Người đó không có việc làm, (ii) Người đó đang tìm việc, và (iii) người đó sẵn sàng tiếp nhận công việc.

¹⁶ Cụ thể là Angola, bang Plurinational của Bolivia, El Salvador, Ghana, Honduras, Indonesia, Lesotho, Mali, Mông Cổ, Nigeria, Pakistan, Paraguay, Peru, Philippines, Samoa và Sierra Leone.

Loại bỏ các mục dữ liệu không nhất quán: Tổng số 42 mục dữ liệu về tỷ lệ thất nghiệp đã được xoá khỏi mô hình TEM vì tính chất không nhất quán, chẳng hạn như sự gián đoạn hàng loạt mà chủ yếu là do hạn chế trong sự sẵn có của dữ liệu vi mô. Những mục này bao gồm Cộng hòa Dominica (1991-2004), Mauritius (1992-2000) và Peru (1992-93).

Biểu C-1 Phân tách điều chỉnh thất nghiệp theo cấu phần, 2017



Điều chỉnh ước tính lực lượng lao động: TEM tháng 11/ 2017 thể hiện cập nhật mới nhất (tháng 10/2017) về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động tính theo mô hình Ước tính và Dự báo về Lực lượng lao động của ILO (LFEP), do đó sử dụng cơ sở dữ liệu Triển vọng Dân số Thế giới của Liên Hợp Quốc (WPP) bản sửa đổi năm 2017. Dựa trên dữ liệu về lực lượng lao động được sử dụng trong TEM tháng 11/2016, lực lượng lao động toàn cầu đã được điều chỉnh giảm xuống trung bình hàng năm là 1,6 triệu trong giai đoạn 1991-2019 và 3,3 triệu trong giai đoạn 2015-19. Trong mô hình năm nay, con số lao động điều chỉnh chiếm 1,7 triệu người trong số người thất nghiệp giảm xuống.

Điều chỉnh dự báo: Tính sẵn có của các mục dữ liệu mới và tốt hơn như đã nêu ở trên đã mang lại những thay đổi về tỷ lệ thất nghiệp dự báo. Những thay đổi này dẫn đến việc điều chỉnh tăng mức thất nghiệp toàn cầu khoảng 2,7 triệu người, có nghĩa là quỹ đạo thất nghiệp trong những năm 2016 và 2017 đã bị đánh giá thấp trong phiên bản trước đó của TEM. Điều quan trọng là các dự báo đã được điều chỉnh giảm ở các nước phát triển và đang phát triển, nhưng tăng ở các nước đang phát triển.

D) Các quốc gia, nguồn số liệu và thời kỳ sử dụng để phân tích điều kiện làm việc ở cấp ngành

Nguồn		Thời kỳ	Việc làm dễ bị tổn thương	Việc làm phi chính thức	Việc làm tạm thời	Việc làm bán thời gian	Thời giờ làm việc vượt mức	Thiếu việc làm
Các nước phát triển								
Áo	EU – Điều tra Lao động Việc làm	2015Q4	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Bi	EU – Điều tra Lao động Việc làm	2015Q4	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Brunei Darussalam	Điều tra Lao động Việc làm		☐	☐	☐	☐	☐	☐

Chi-lê	Encuesta Nacional de Empleo		☐	☐	☐	☐	☐	☐
Síp	EU – Điều tra Lao động Việc làm	2015Q4	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Cộng hòa Séc	EU – Điều tra Lao động Việc làm	2015Q4	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Đan Mạch	EU – Điều tra Lao động Việc làm	2015Q4	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Estonia	EU – Điều tra Lao động Việc làm	2015Q4	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Phần Lan	EU – Điều tra Lao động Việc làm	2015Q4	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Pháp	EU – Điều tra Lao động Việc làm	2015Q4	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Hy Lạp	EU – Điều tra Lao động Việc làm	2015Q4	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Hungary	EU – Điều tra Lao động Việc làm	2015Q4	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Iceland	EU – Điều tra Lao động Việc làm	2015Q4	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Ireland	EU – Điều tra Lao động Việc làm	2015Q4	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Ý	EU – Điều tra Lao động Việc làm	2015Q4	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Latvia	EU – Điều tra Lao động Việc làm	2015Q4	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Lithuania	EU – Điều tra Lao động Việc làm	2015Q4	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Luxembourg	EU – Điều tra Lao động Việc làm	2015Q4	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Malta	EU – Điều tra Lao động Việc làm	2015Q4	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Hà Lan	EU – Điều tra Lao động Việc làm	2015Q4	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Na-uy	EU – Điều tra Lao động Việc làm	2015Q4	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Ba Lan	EU – Điều tra Lao động Việc làm	2015Q4	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Bồ Đào Nha	EU – Điều tra Lao động Việc làm	2015Q4	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Slovakia	EU – Điều tra Lao động Việc làm	2015Q4	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Slovenia	EU – Điều tra Lao động Việc làm	2015Q4	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Tây Ban Nha	EU – Điều tra Lao động Việc làm	2015Q4	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Thụy Điển	EU – Điều tra Lao động Việc làm	2015Q4	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Thụy Sĩ	EU – Điều tra Lao động Việc làm	2015Q4	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Vương Quốc Anh	EU – Điều tra Lao động Việc làm	2015Q4	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Uruguay	Encuesta Continua de Hogares	2016Q4	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Các nước có thu nhập trung bình cao								
Albania	Điều tra Lao động Việc làm	2013Q4	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Argentina	Encuesta Permanente de Hogares		☐	☐	☐	☐	☐	☐
Botswana	Khảo sát các chỉ số phúc lợi chính		☐	☐	☐	☐	☐	☐
Brazil Domicílios	Pesquisa Nacional por Amostra de		☐	☐	☐	☐	☐	☐
Bulgaria	EU – Điều tra Lao động Việc làm	2015Q4	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Colombia	Gran Encuesta Integrada de Hogares	2017M7	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Croatia	EU – Điều tra Lao động Việc làm	2015Q4	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Cộng hòa Dominica	Encuesta de Fuerza de Trabajo	2015Q4	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Ecuador	Encuesta Nacional de Empleo y Desempleo	2017Q3	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Mexico	Encuesta Nacional de Ocupación y Empleo	2017Q2	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Nguồn			Thời kỳ	Việc làm dễ bị tổn thương	Việc làm phi chính thức	Việc làm tạm thời	Việc làm bán thời gian	Thời giờ làm việc vượt mức
Namibia	Điều tra Lao động Việc làm	2016	☐	☐	☐	☐	☐	☐

Panama	Encuesta de Mercado Laboral	2016	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Peru	Encuesta Nacional de Hogares		☐	☐	☐	☐	☐	☐
Ru-ma-ni	EU – Điều tra Lao động Việc làm		☐	☐	☐	☐	☐	☐
Liên bang Nga	Điều tra Lao động Việc làm		☐	☐	☐	☐	☐	☐
Samoa	Điều tra Lao động Việc làm		☐	☐	☐	☐	☐	☐
Serbia	Điều tra Lao động Việc làm	2017Q2	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Nam Phi	Điều tra Lao động Việc làm hàng quý	2017Q2	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Thái Lan	Điều tra Lao động Việc làm		☐	☐	☐	☐	☐	☐
Thổ Nhĩ Kỳ	Điều tra Lao động Việc làm		☐	☐	☐	☐	☐	☐
Các nước có thu nhập trung bình thấp								
Angola	Inquerito de Indicadores Básicos do Bem-Estar	2011	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Armenia	Điều tra Lao động Việc làm	2015Q4	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Bangladesh	Điều tra Lao động Việc làm	2013	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Bolivia	Encuesta de Hogares	2015	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Cam-pu-chia	Điều tra Lao động Việc làm	2012	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Cameroon	Enquête Camerounaise auprès des Ménages	2007	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Bờ biển Ngà	Enquête Nationale sur la Situation de l'Emploi et le Secteur Informel	2016	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Ai Cập	Điều tra Lao động Việc làm	2016	☐	☐	☐	☐	☐	☐
El Salvador	Encuesta de Hogares de Propósitos Múltiples	2016	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Ghana	Điều tra tiêu chuẩn sống	2013	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Guatemala	Encuesta Nacional de Empleo e Ingresos	2017Q1	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Honduras	Encuesta Permanente de Hogares de Propósitos Múltiples	2016	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Ấn Độ	Điều tra Mẫu Quốc gia	2012	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Indonesia	Điều tra Lao động Việc làm	2017Q1	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Kenya	Điều tra Lao động Việc làm	1999	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	Điều tra Lao động Việc làm	2010	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Cộng hòa Moldova	Điều tra Lao động Việc làm	2017Q2	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Mongolia	Điều tra Lao động Việc làm	2016Q4	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Myanmar	Điều tra Lao động Việc làm	2015	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Nicaragua	Encuesta de Medición de Nivel de Vida	2014	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Khu vực Palestin bị chiếm đóng	Điều tra Lao động Việc làm	2015	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Pakistan	Điều tra Lao động Việc làm	2015Q2	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Philippines	Điều tra Lao động Việc làm	2017Q1	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Sri Lanka	Điều tra Lao động Việc làm	2013	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Timor-Leste	Điều tra Lao động Việc làm	2013	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Tuy-ni-si	Enquête nationale sur la population et l'emploi	2013	☐	☐	☐	☐	☐	☐

Việt Nam	Điều tra Lao động Việc làm	2014Q4	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Yemen	Điều tra Lao động Việc làm	2014Q4	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Nguồn		Thời kỳ	Việc làm để bị tổn thương	Việc làm phi chính thức	Việc làm tạm thời	Việc làm bán thời gian	Thời giờ làm việc vượt mức	Thiếu việc làm
Các nước đang phát triển								
Burkina Faso	Enquête Multisectorielle Continue	2014	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Gambia	Điều tra Lao động Việc làm	2012	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Liberia	Điều tra Lao động Việc làm	2010	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Madagascar	Điều tra Lao động Việc làm	2012	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Mali	Enquête Modulaire et Permanente auprès des Ménages	2015	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Nepal	Điều tra Lao động Việc làm	2008	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Niger	Enquête nationale sur les Conditions de Vie des Ménages et l'Agriculture	2011	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Rwanda	Khảo sát tổng hợp Điều kiện sống Hộ gia đình 2014		☐	☐	☐	☐	☐	☐
Senegal	Enquête Nationale sur l'Emploi	2015	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Sierra Leone	Điều tra Lao động Việc làm	2014	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Cộng hòa Tanzania	Điều tra Lao động Việc làm	2014	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Togo	Questionnaire Unifié des Indicateurs du Bien-Etre	2011 de Base	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Uganda	Điều tra Lao động Việc làm	2012	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Zimbabwe	Điều tra Lao động Việc làm	2011	☐	☐	☐	☐	☐	☐

Ghi chú: Q chỉ Quý và M chỉ tháng tiến hành điều tra

E) Số liệu thống kê về thị trường lao động và xã hội theo khu vực của ILO

Các số liệu cấp quốc gia và khu vực thể hiện trong các báo cáo này có thể được tra cứu tại cổng thông tin dữ liệu tương tác của WESO, có thể truy cập tại www.ilo.org/wesodata.

Bảng E-1 Tỷ lệ thất nghiệp và tổng số thất nghiệp: Xu hướng và dự báo 2007-19

Bảng E1

Tỷ lệ thất nghiệp và tổng số thất nghiệp: Xu hướng và dự báo 2007-19

Quốc gia/ vùng	Tỷ lệ thất nghiệp, 2007-19 (%)				Số lượng thất nghiệp, 2017-19 (triệu)		
	2007-16	2017	2018	2019	2017	2018	2019
Thế giới		5,6	5,5	5,5	192,7	192,3	193,6
Các nước đang phát triển		5,3	5,3	5,3	15,6	16,1	16,6
Các nước mới nổi		5,6	5,5	5,5	143,0	143,4	144,6
Các nước phát triển		5,7	5,5	5,4	34,1	32,8	32,4
Bắc phi		11,7	11,5	11,4	8,7	8,7	8,7
Châu phi hạ Sahara		7,2	7,2	7,3	29,1	30,2	31,3
Mỹ Latinh và Caribe		8,2	7,9	7,7	25,5	24,8	24,4
Bắc Mỹ		4,7	4,5	4,6	8,5	8,3	8,5
Các nước Ả Rập		8,5	8,3	8,4	4,7	4,8	4,9
Đông Á		4,5	4,5	4,6	41,8	41,8	42,0
Đông Nam Á và Thái Bình Dương		3,4	3,4	3,5	11,7	12,0	12,4
Nam Á		4,1	4,1	4,1	29,5	29,7	30,2
Bắc, Nam và Tây Âu		8,5	8,0	7,8	18,6	17,7	17,0
Đông Âu		5,5	5,3	5,1	8,1	7,6	7,3
Trung và Tây Á		8,6	8,6	8,6	6,7	6,7	6,8

Bảng E-2 Tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương và tổng số việc làm dễ bị tổn thương: Xu hướng và dự báo 2007-19

Bảng E2

Tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương và tổng số việc làm dễ bị tổn thương: Xu hướng và dự báo 2007-19

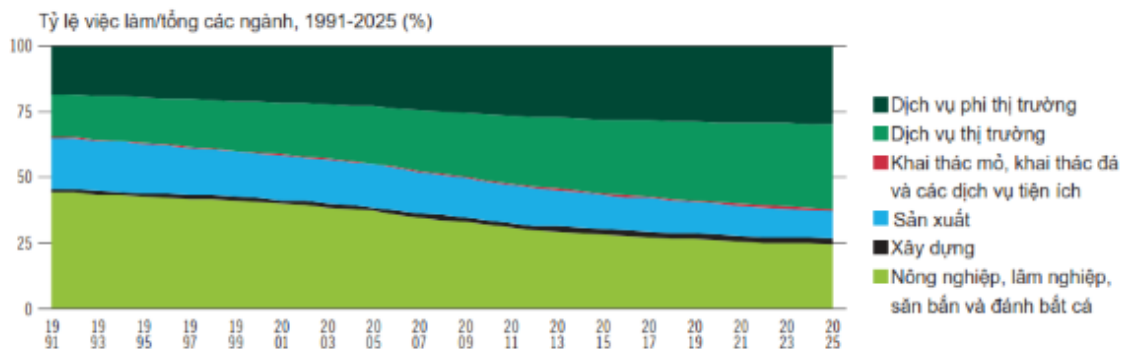
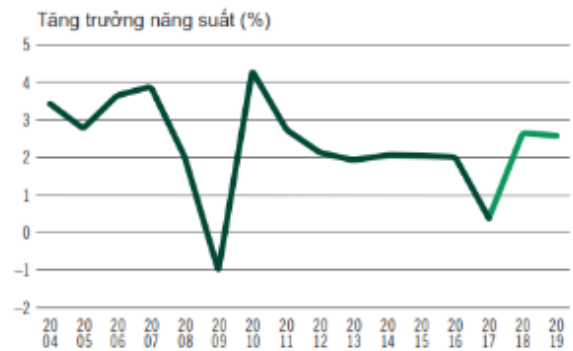
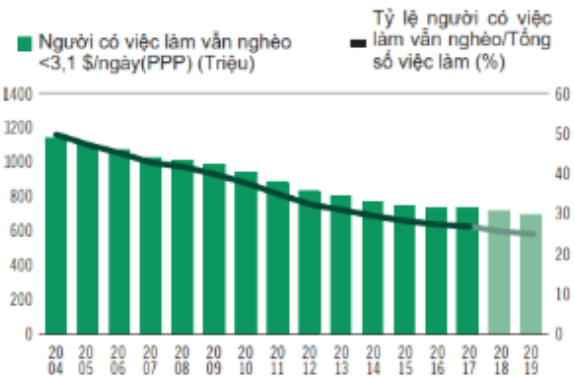
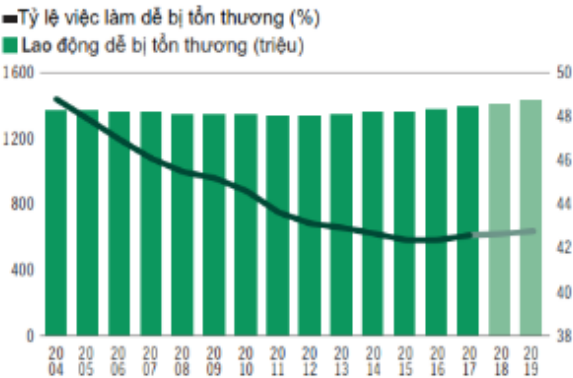
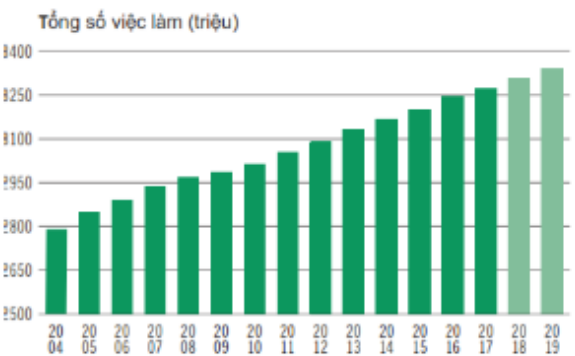
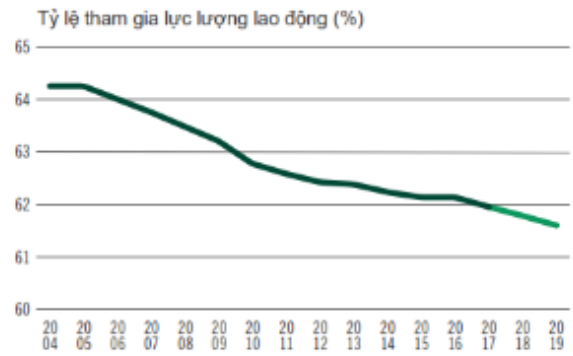
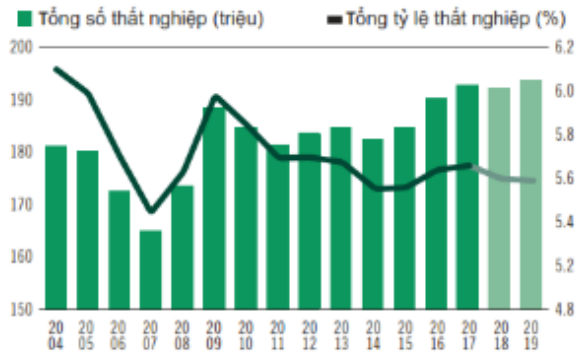
Quốc gia/ vùng	Tỷ lệ thất nghiệp, 2007-19 (%)				Số lượng thất nghiệp, 2017-19 (triệu)		
	2007-16	2017	2018	2019	2017	2018	2019
Thế giới		42,5	42,6	42,7	1391,3	1409,0	1426,4
Các nước đang phát triển		76,5	76,4	76,4	211,8	218,5	225,3
Các nước mới nổi		46,2	46,2	46,3	1122,8	1134,0	1144,8
Các nước phát triển		10,0	9,9	9,9	56,7	56,5	56,3
Bắc phi		30,4	30,4	30,3	19,8	20,2	20,6
Châu phi hạ Sahara		72,1	72,1	72,2	270,7	279,3	288,2
Mỹ Latinh và Caribe		32,2	32,1	32,1	91,5	93,1	94,4
Bắc Mỹ		6,8	6,7	6,7	11,8	11,8	11,7
Các nước Ả Rập		17,8	17,8	17,8	9,1	9,3	9,5
Đông Á		31,2	31,1	31,0	276,6	275,1	273,5
Đông Nam Á và Thái Bình Dương		46,2	46,1	46,0	154,5	156,1	157,6
Nam Á		72,1	72,0	71,9	498,7	505,7	512,6
Bắc, Nam và Tây Âu		11,3	11,2	11,1	22,7	22,7	22,6
Đông Âu		10,6	10,6	10,6	14,6	14,5	14,4
Trung và Tây Á		30,1	29,7	29,5	21,2	21,3	21,4

Bảng E-3 Tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương và tổng số việc làm dễ bị tổn thương: Xu hướng và dự báo 2007-19

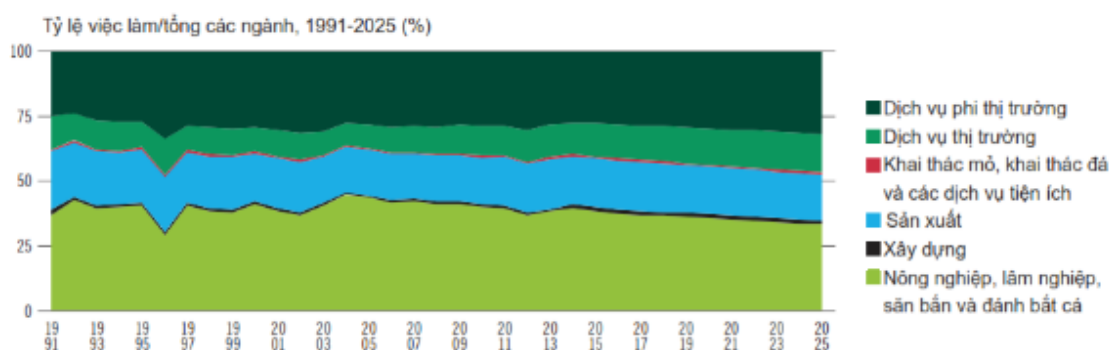
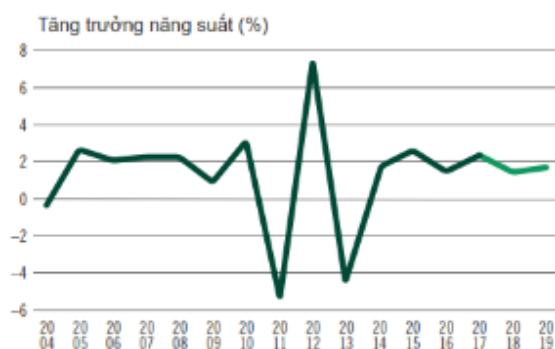
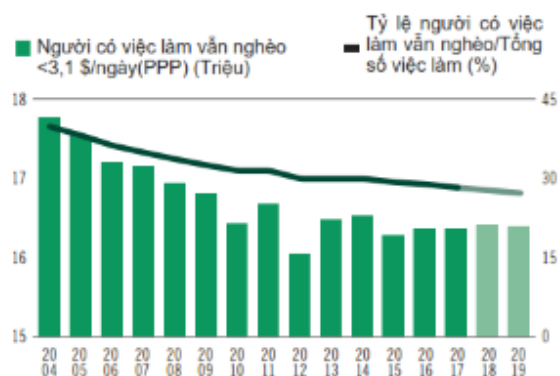
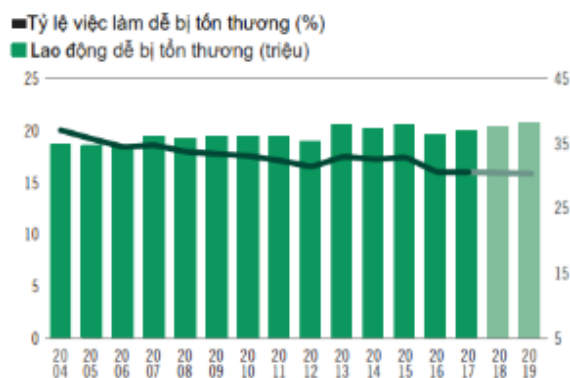
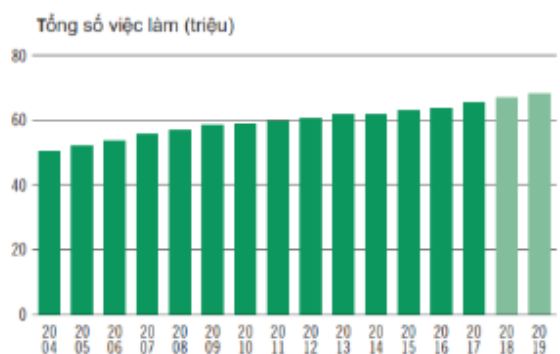
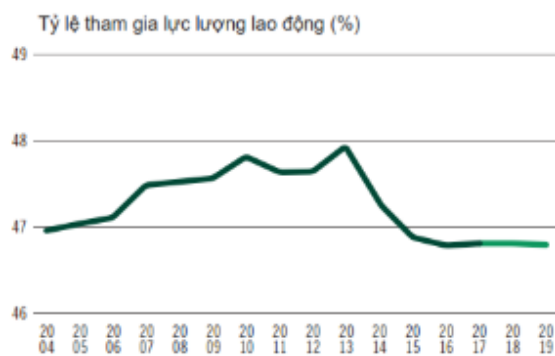
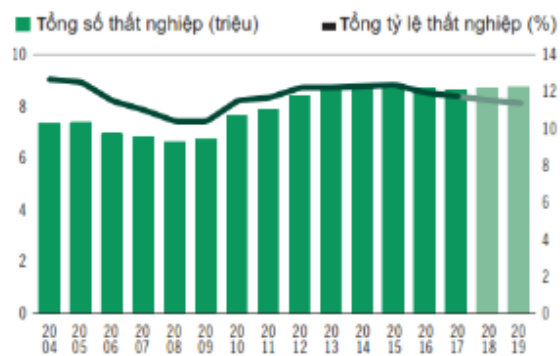
Tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương và tổng số việc làm dễ bị tổn thương: Xu hướng và dự báo 2007-19

Quốc gia/ vùng	Tỷ lệ thất nghiệp, 2007-19 (%)				Số lượng thất nghiệp, 2017-19 (triệu)		
	2007-16	2017	2018	2019	2017	2018	2019
Thế giới		27,2	26,2	25,3	731,1	712,6	695,2
Các nước đang phát triển		68,6	67,5	66,3	186,8	189,5	192,1
Các nước mới nổi		22,5	21,5	20,5	544,2	523,1	503,1
Bắc phi		25,1	24,6	24,1	16,4	16,4	16,4
Châu phi hạ Sahara		60,8	60,0	59,0	228,4	232,2	235,7
Mỹ Latinh và Caribe		8,7	8,5	8,1	24,9	24,5	23,8
Các nước Ả Rập		20,5	20,5	20,1	10,5	10,7	10,8
Đông Á		9,7	8,7	7,9	86,1	77,3	69,9
Đông Nam Á và Thái Bình Dương		19,6	18,4	17,4	65,6	62,5	59,6
Nam Á		42,7	40,6	38,7	295,5	285,5	275,9
Đông Âu		0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2
Trung và Tây Á		5,5	5,1	4,6	3,9	3,6	3,3

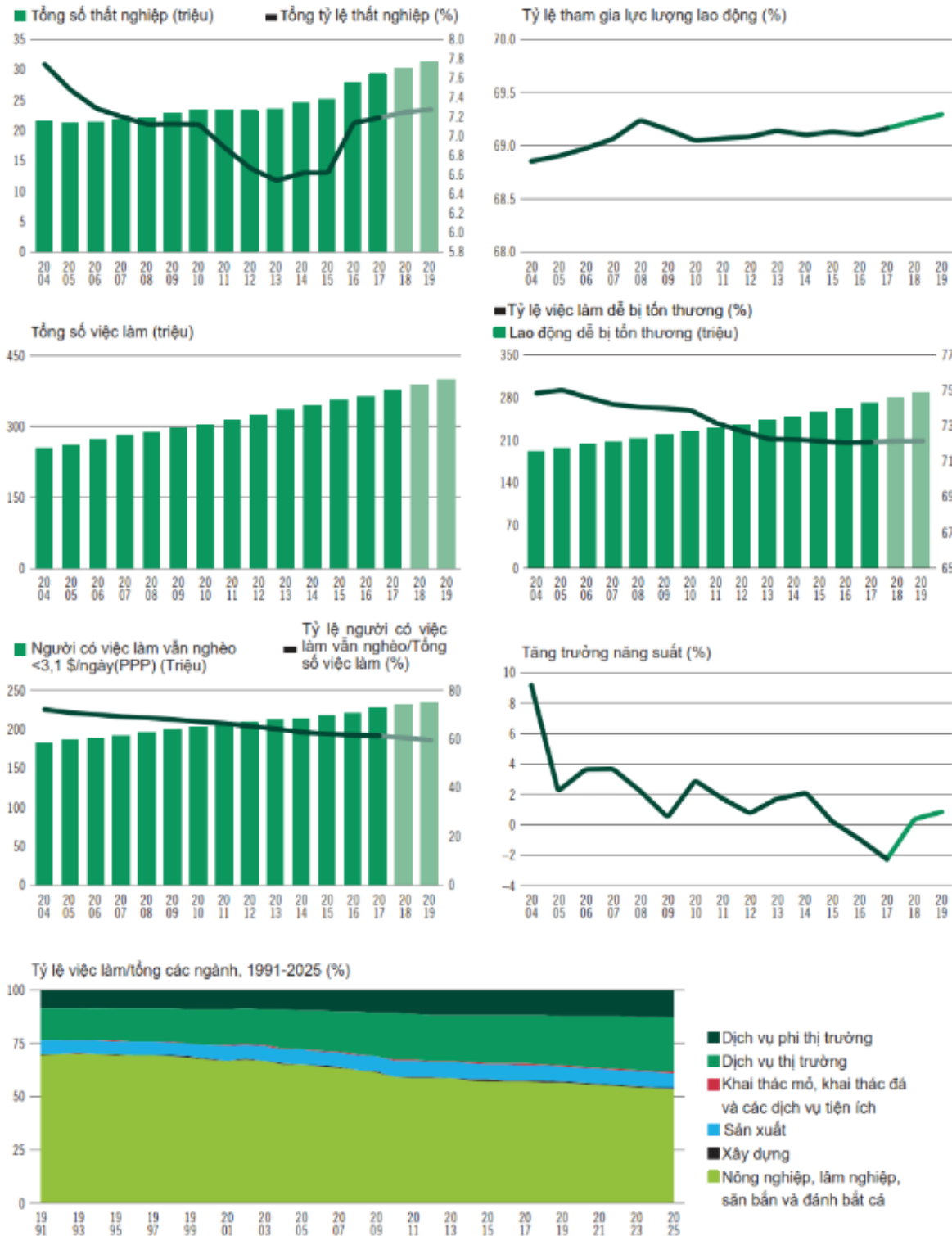
Thế giới



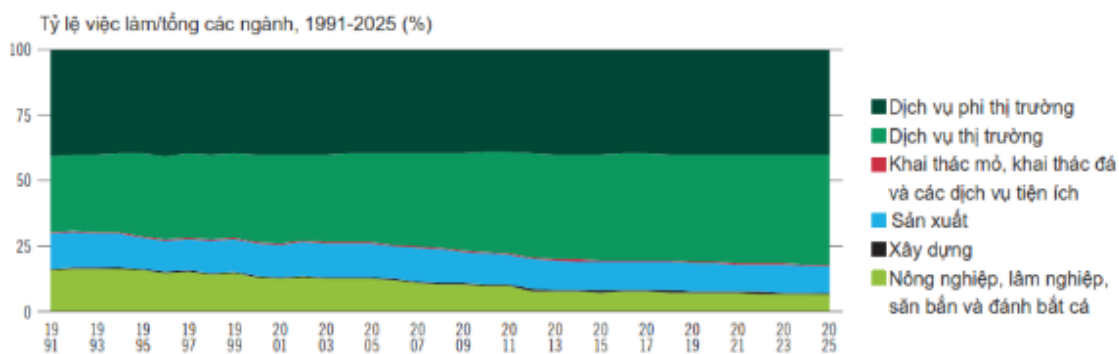
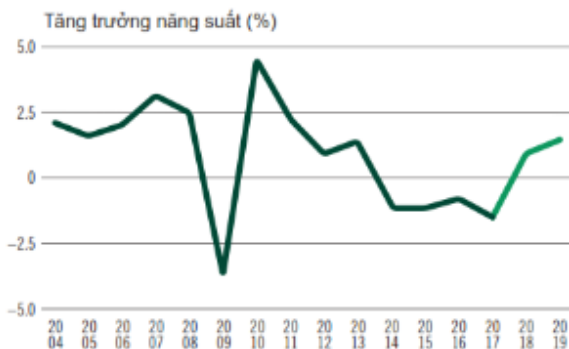
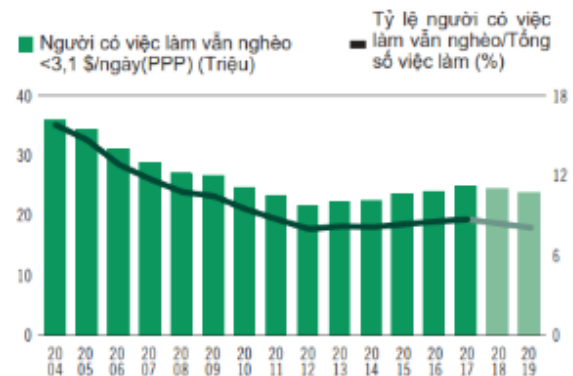
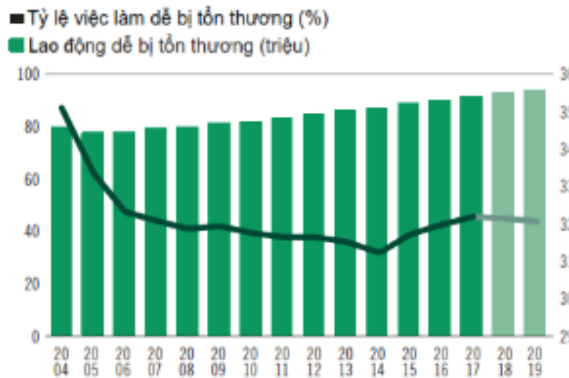
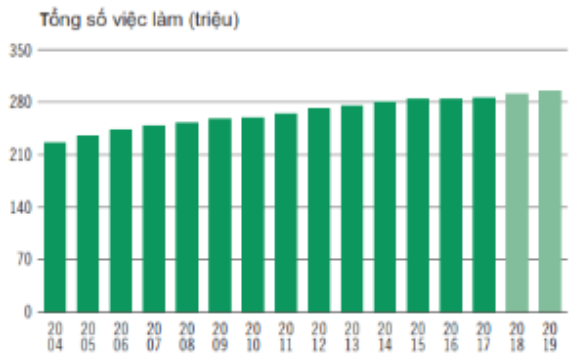
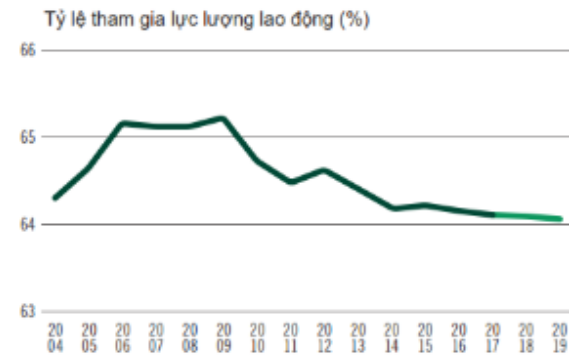
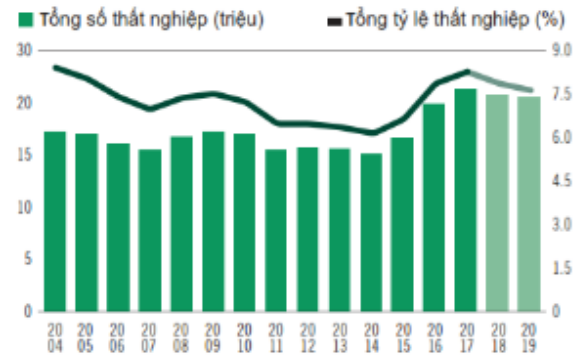
Bắc Mỹ



Châu phi hạ Sahara

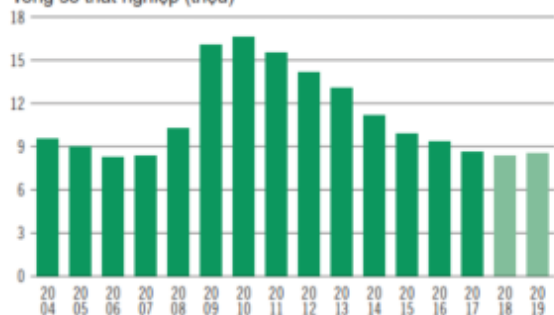


Mỹ Latinh và Caribe

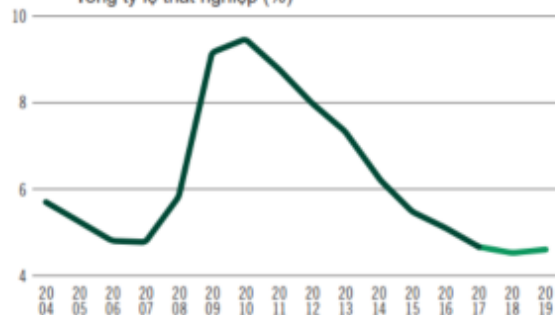


Bắc Mỹ

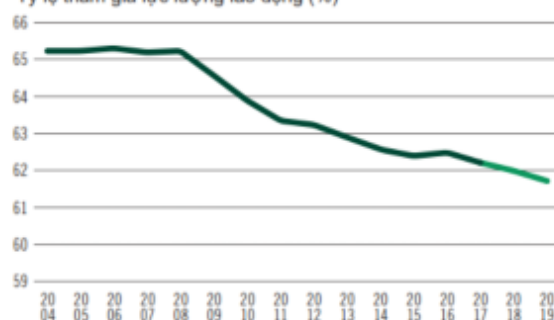
Tổng số thất nghiệp (triệu)



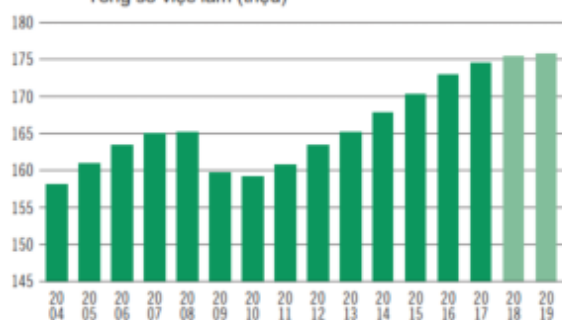
Tổng tỷ lệ thất nghiệp (%)



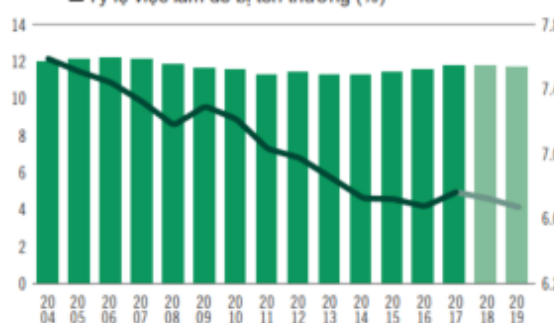
Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)



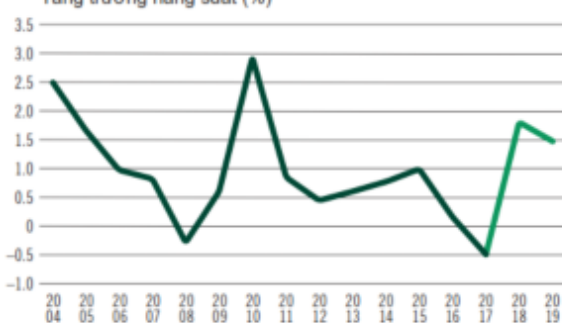
Tổng số việc làm (triệu)



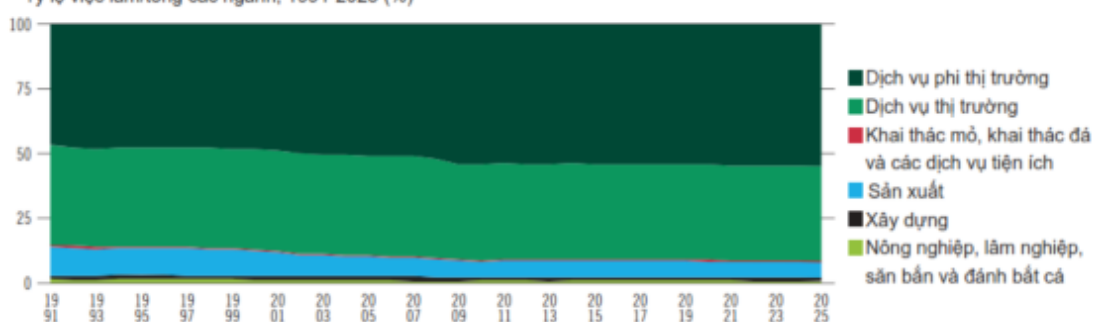
Việc làm dễ bị tổn thương (triệu)
Tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương (%)



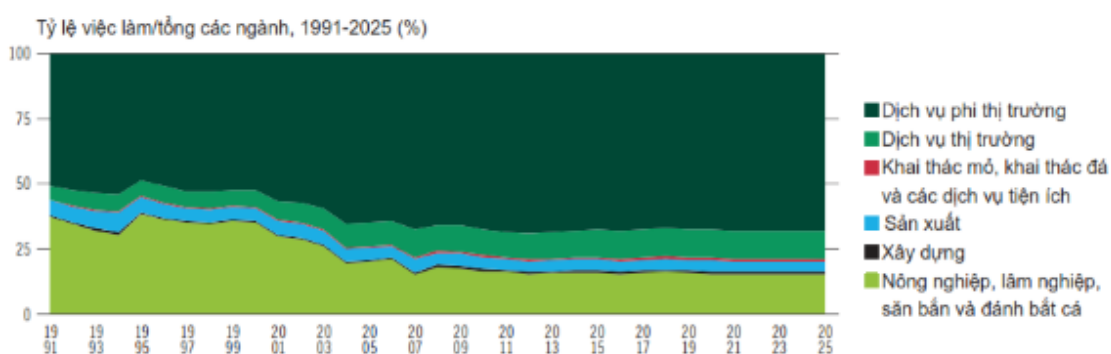
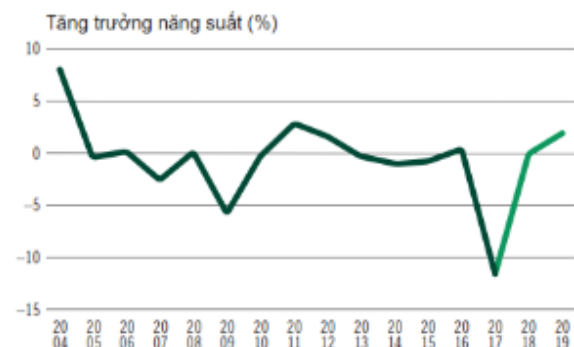
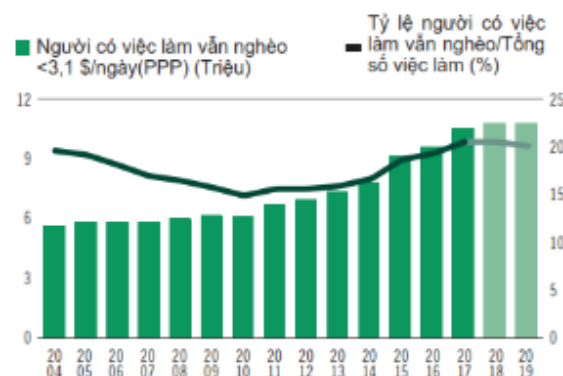
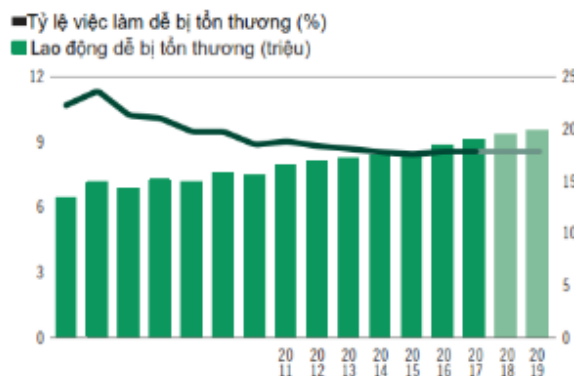
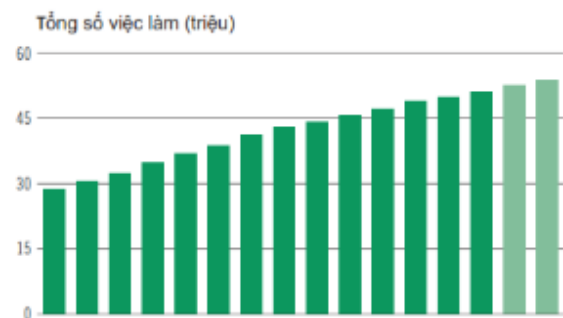
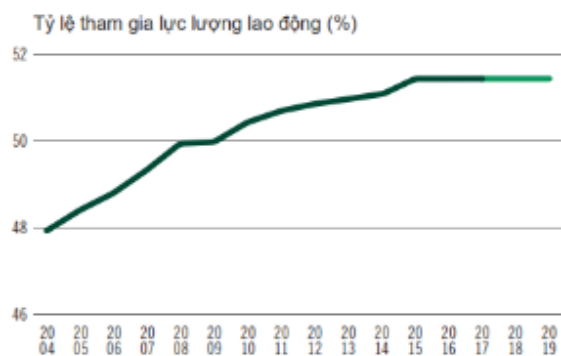
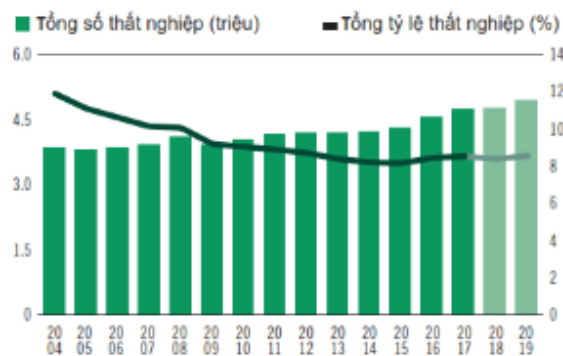
Tăng trưởng năng suất (%)



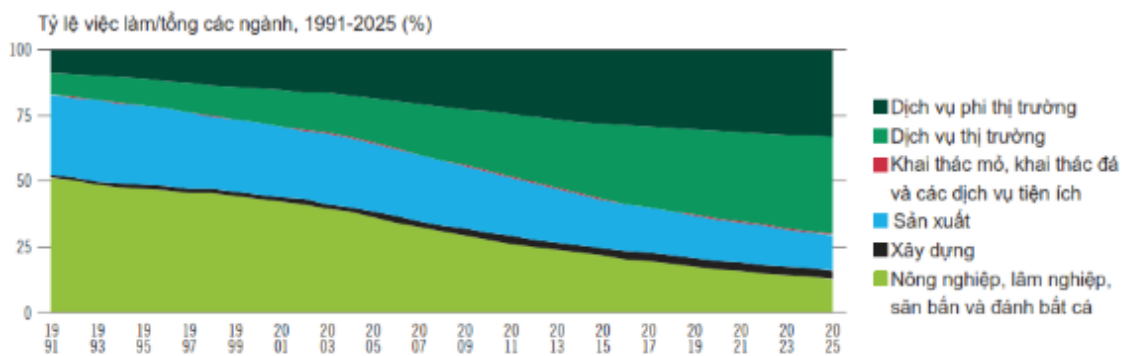
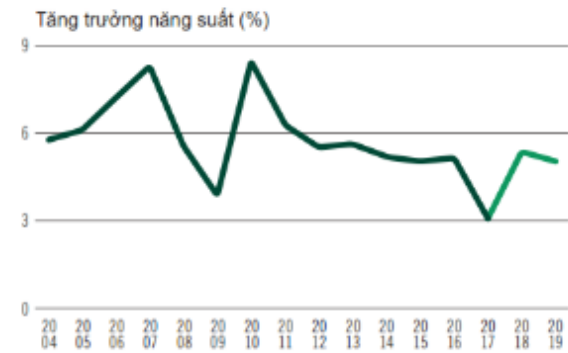
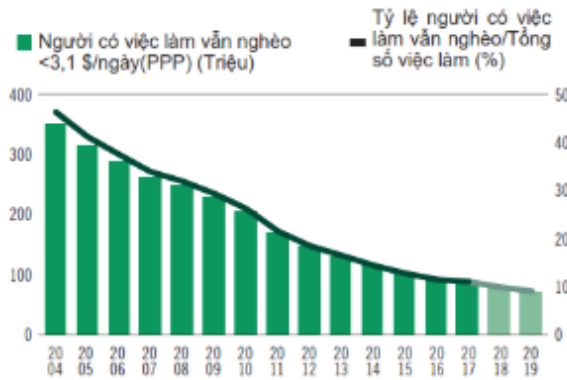
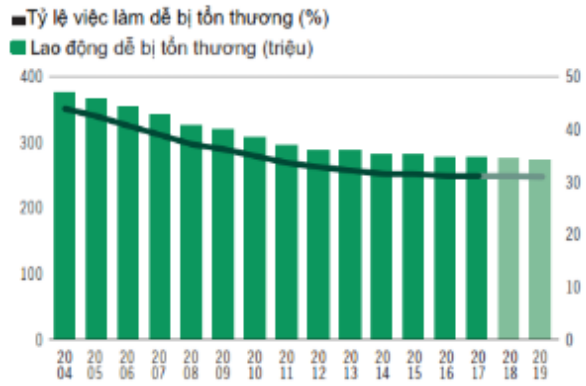
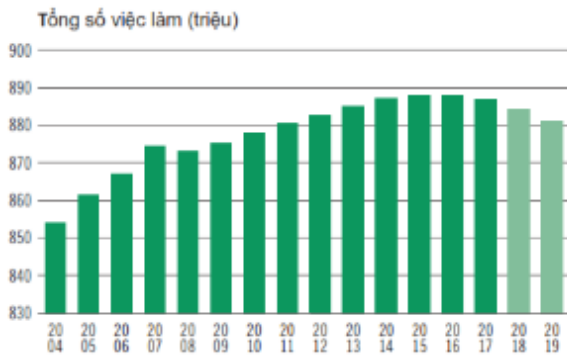
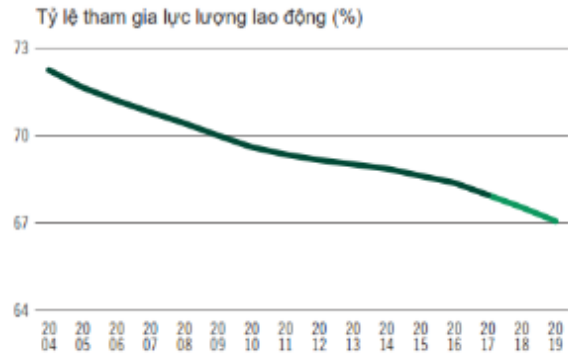
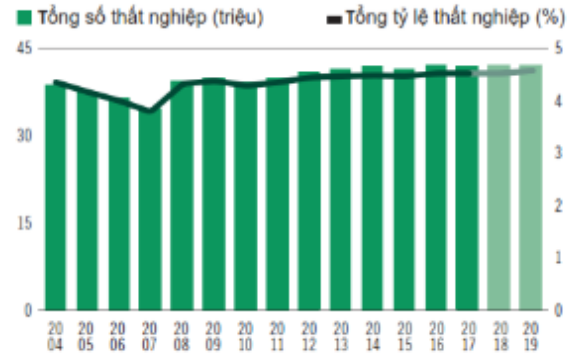
Tỷ lệ việc làm/tổng các ngành, 1991-2025 (%)



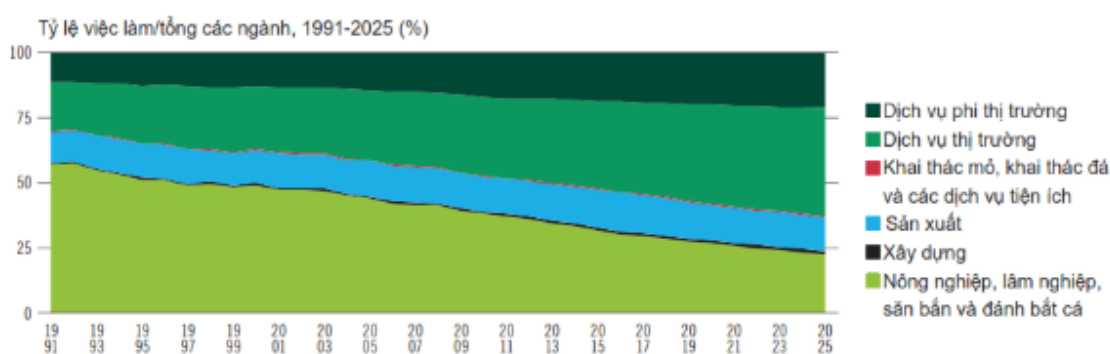
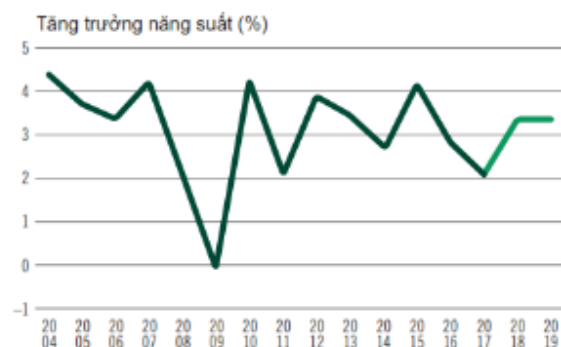
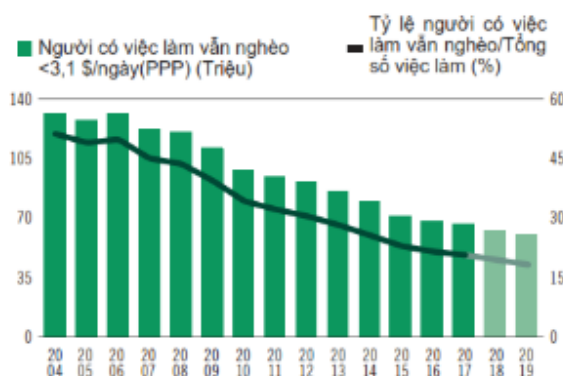
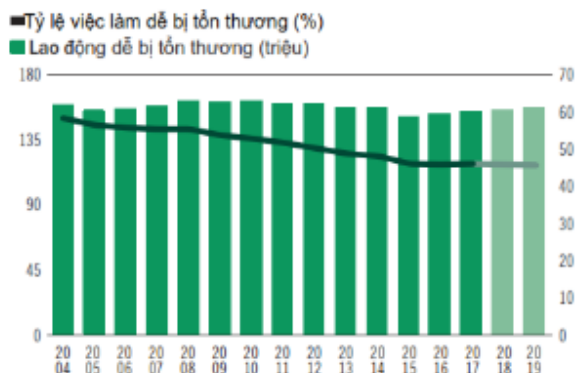
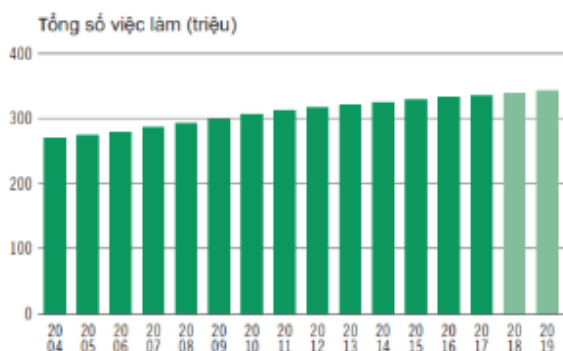
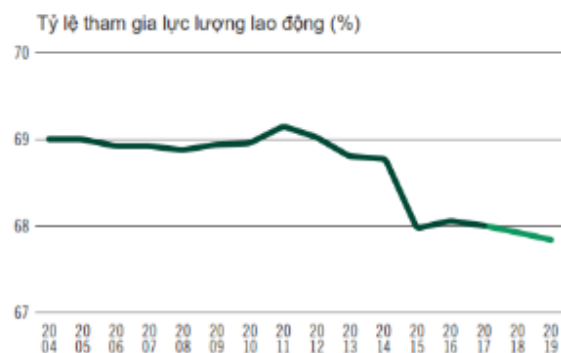
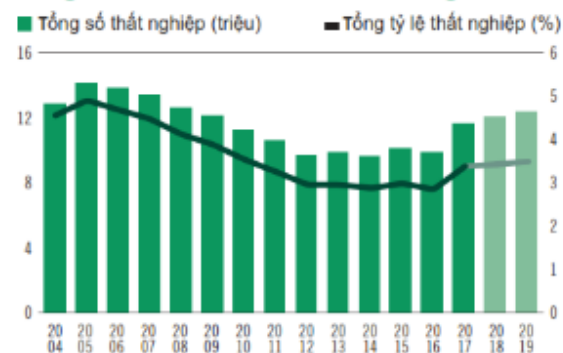
Các nước Ả Rập



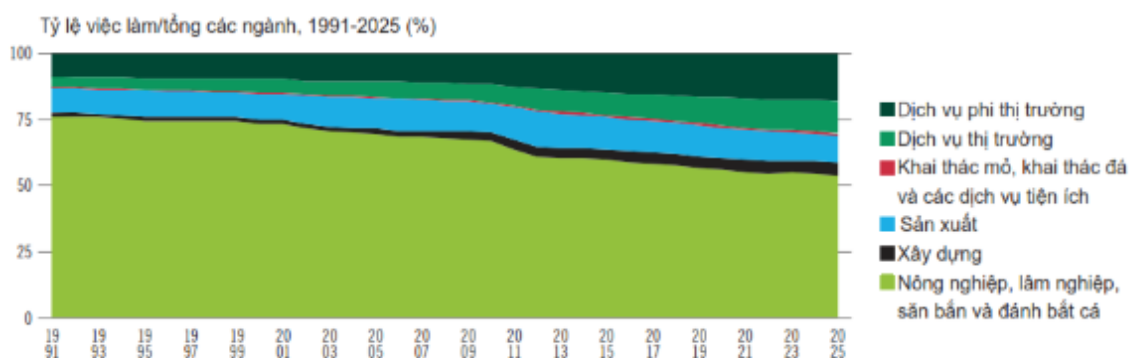
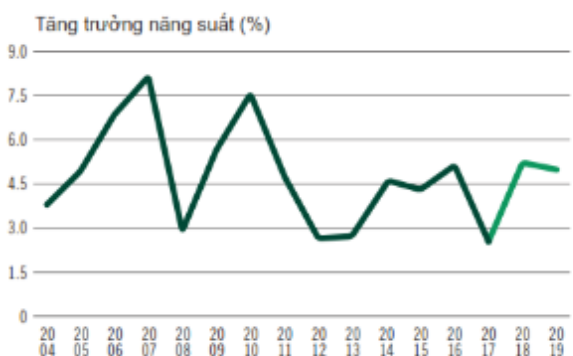
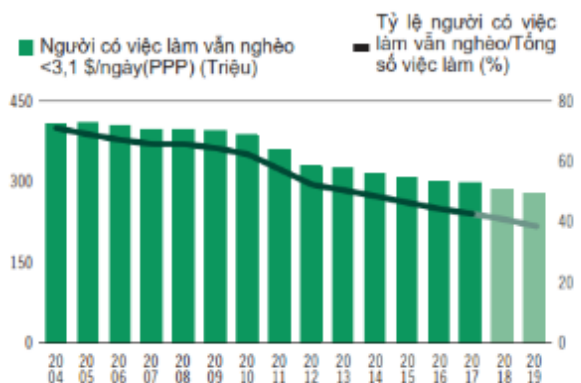
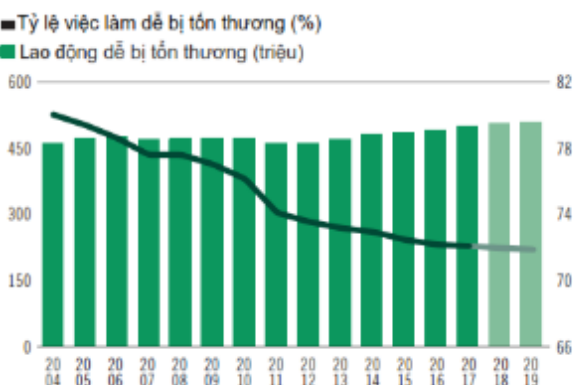
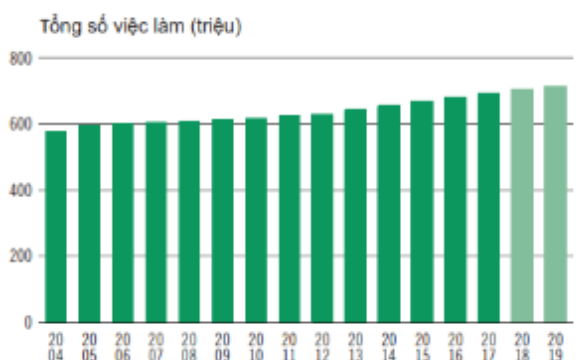
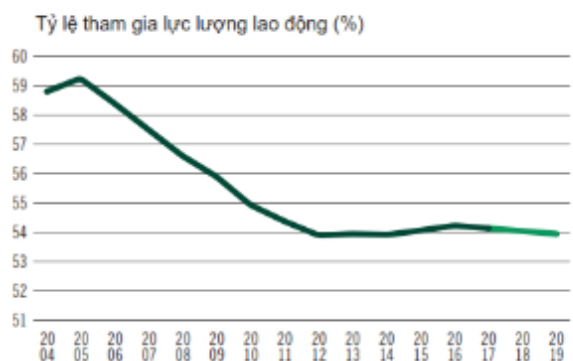
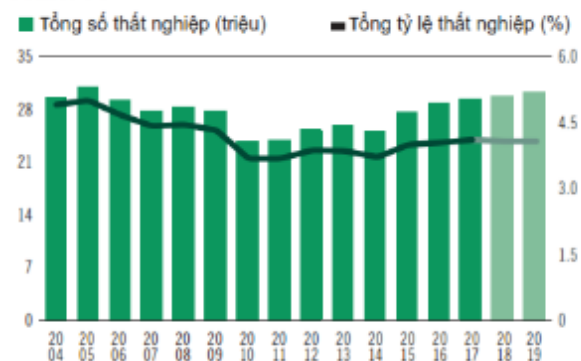
Đông Á



Đông Nam Á và Thái Bình Dương

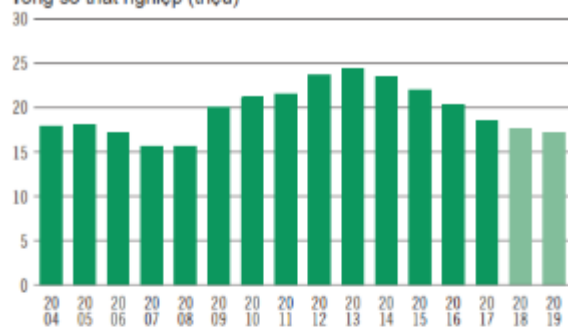


Nam Á

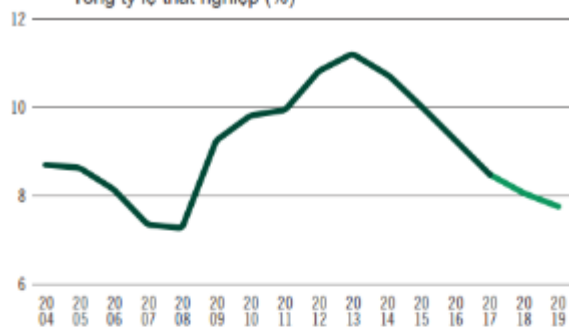


Bắc, Nam và Tây Âu

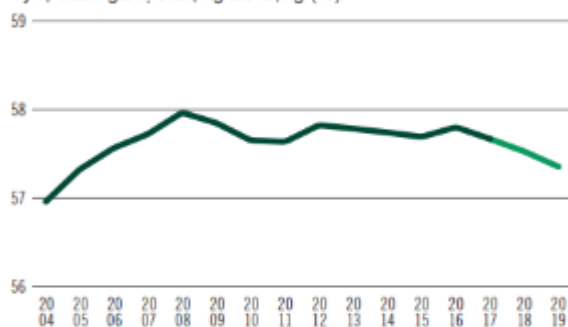
Tổng số thất nghiệp (triệu)



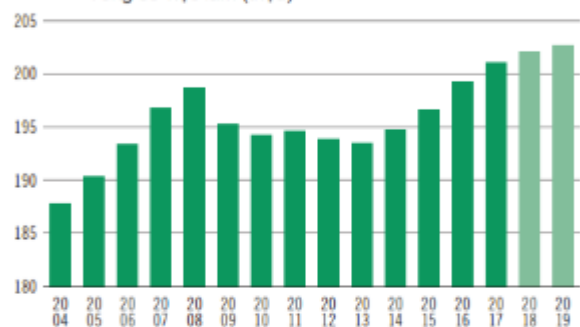
Tổng tỷ lệ thất nghiệp (%)



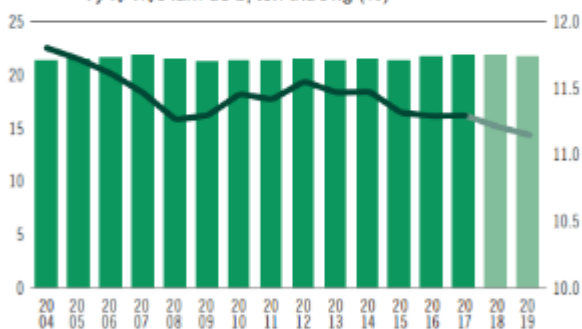
Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)



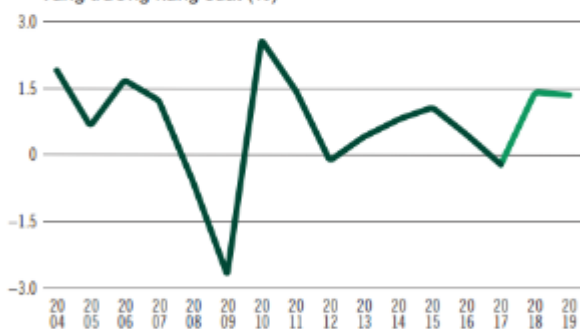
Tổng số việc làm (triệu)



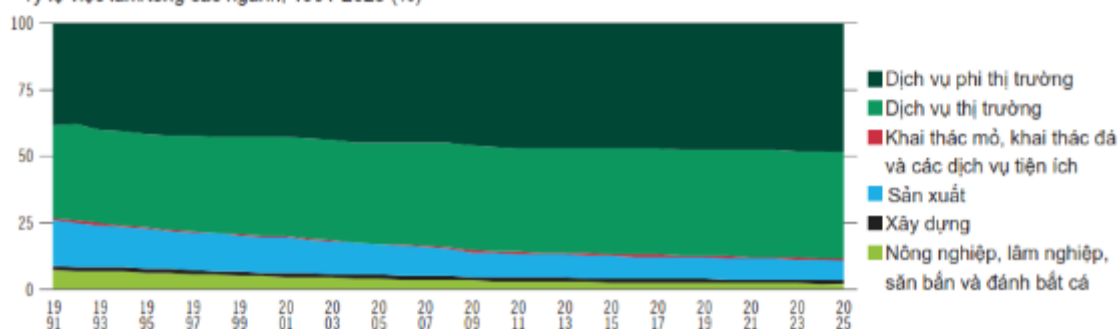
Việc làm dễ bị tổn thương (triệu)
Tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương (%)



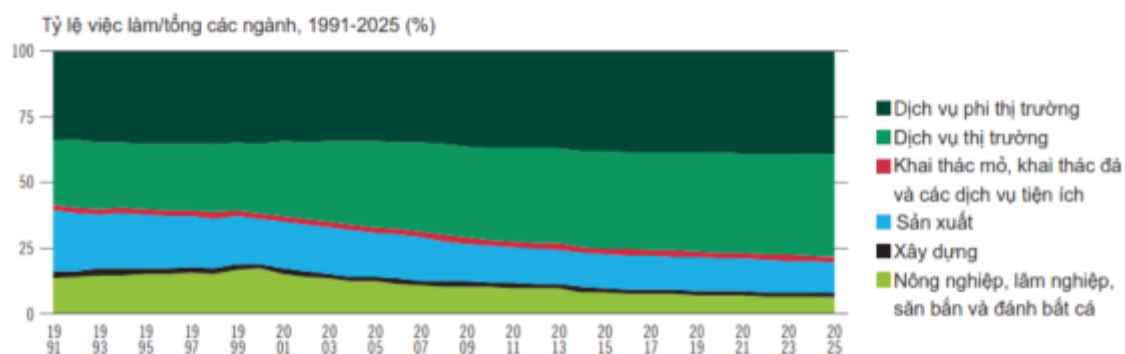
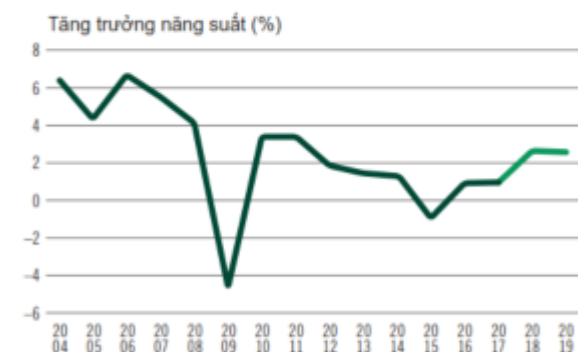
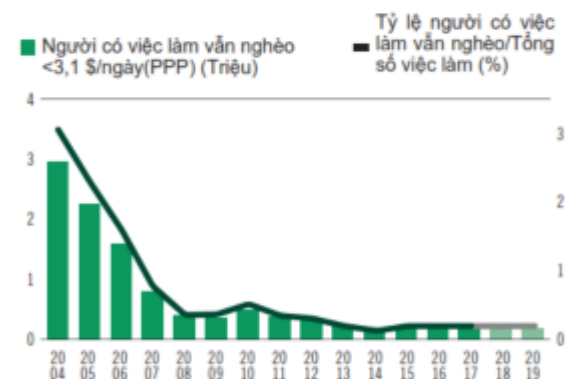
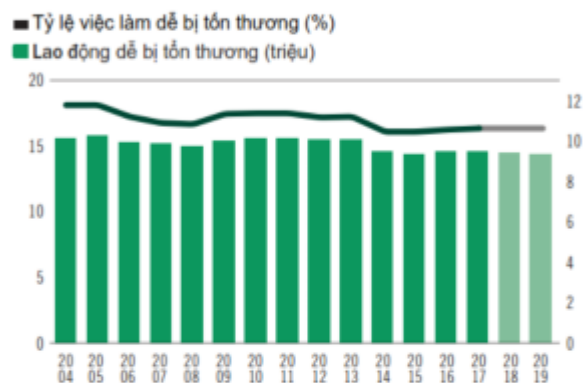
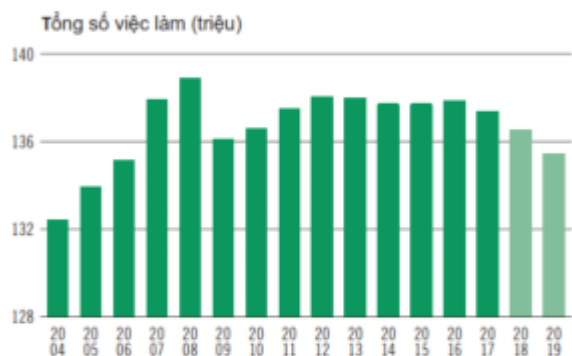
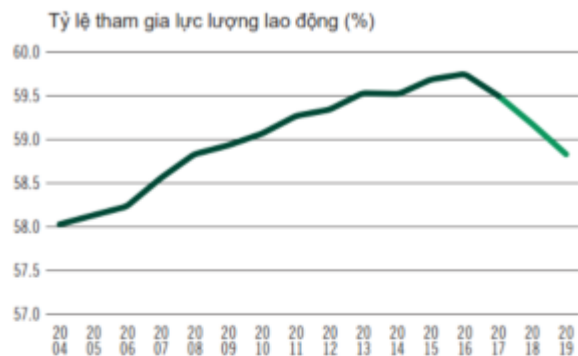
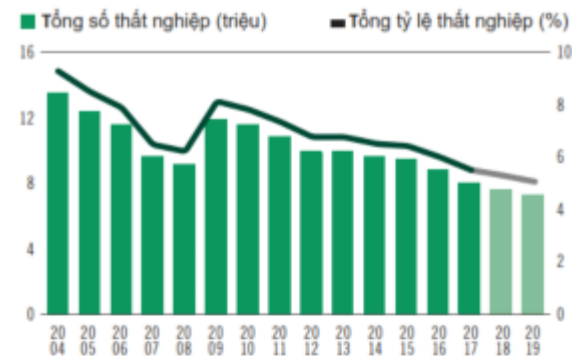
Tăng trưởng năng suất (%)



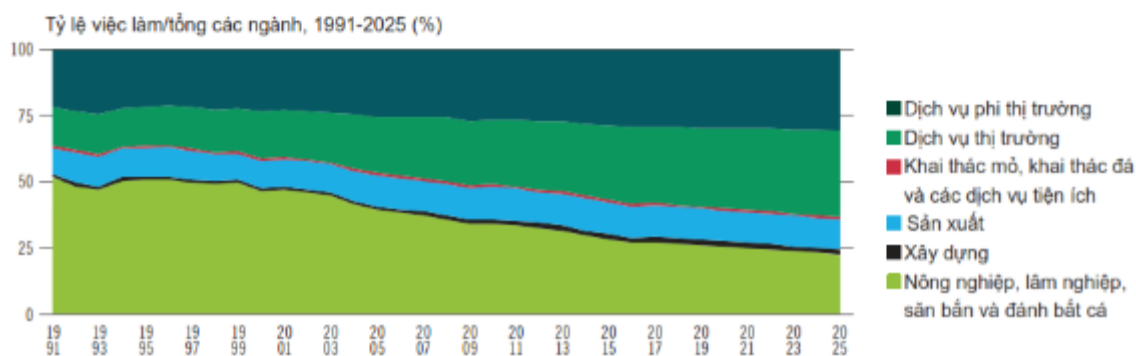
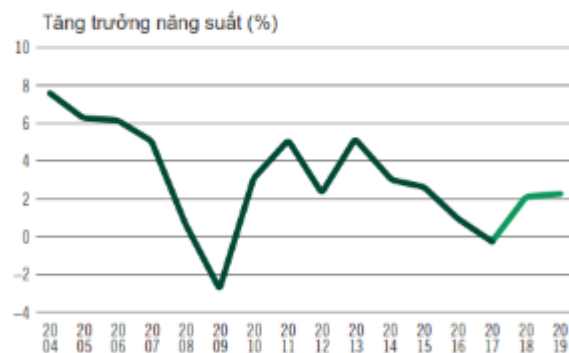
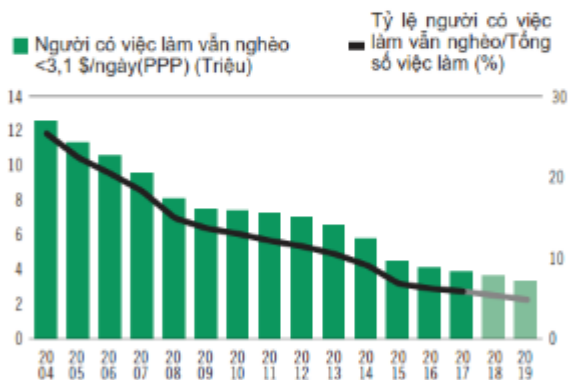
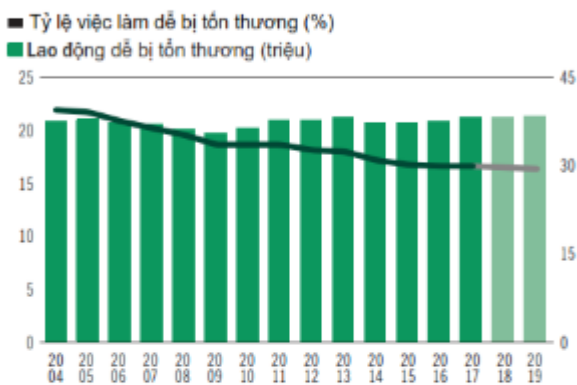
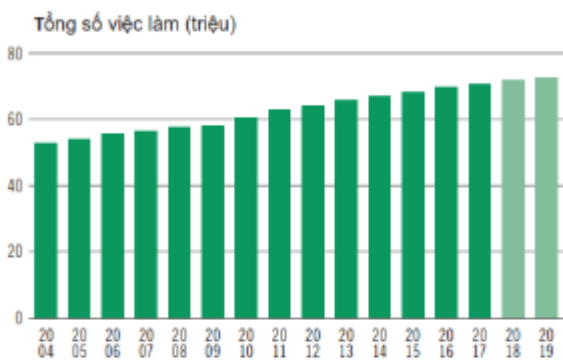
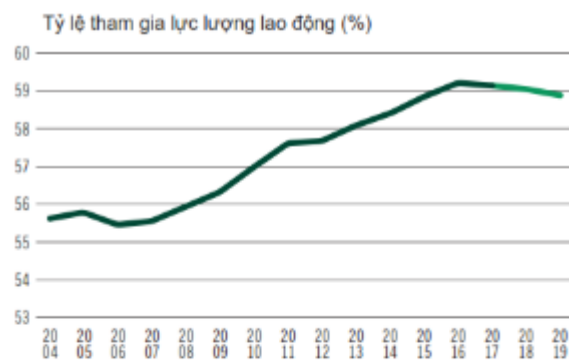
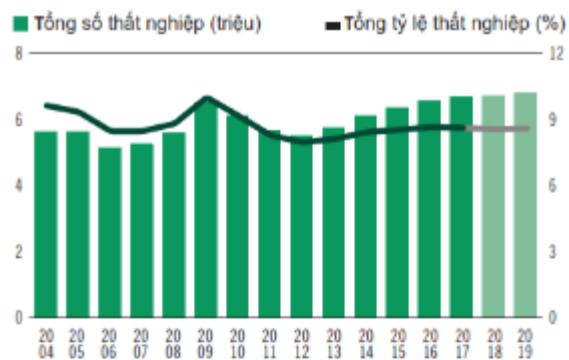
Tỷ lệ việc làm/tổng các ngành, 1991-2025 (%)



Đông Âu



Trung và Tây Á



TÀI LIỆU THAM KHẢO

Acemoglu, D; Restrepo, P. 2017. "Sự trì trệ trường kỳ? Tác động của già hóa lên tăng trưởng kinh tế trong thời đại tự động hóa ", trong *Đánh giá Kinh tế Mỹ*, Vol. 107, số 5, trang 174-179.

Arellano, C; Atkeson; A; Wright, M. 2016. "Các cuộc khủng hoảng nợ nước ngoài và nợ công", A. Parker và M. Woodford (biên soạn): *Kinh tế học Vĩ mô Thường niên NBER*, Vol. 30, Số 1, trang 191-244 (Chicago, IL, Nhà xuất bản Đại học Chicago).

Autor, D.H .; Levy, F .; Murnane, R.J. 2003. "Nội dung kỹ năng của thay đổi công nghệ gần đây: Một cuộc khảo sát thực nghiệm", *Tạp chí Kinh tế Hàng quý*, Vol. 118, số 4, trang 1279-1333.

Bah, E. 2009. "Chuyển đổi cơ cấu ở các nước phát triển và đang phát triển", trong *Biên bản Hội nghị Kinh tế Phát triển Đức, Frankfurt am Main*, số 42.

Baker, S; Bloom, N .; Davis, S. 2013. *Đo lường tính không chắc chắn về chính sách kinh tế*, Tài liệu Làm việc 21633, Seri Tài liệu Làm việc NBER (Cambridge, MA, Cục Nghiên cứu Kinh tế Quốc gia).

Có thể truy cập tại: www.policyuncertainty.com/media/BakerBloomDavis.pdf [9 Tháng 12 năm 2016].

Börsch-Supan, A. 2003. "Tác động của già hóa dân số lên thị trường lao động", trong *tờ Lao động*, Vol. 17, số 1, trang 5-44.

Byiers, B; Berliner, T .; Guadagno, F.; Takeuchi, L.R. 2015. *Làm việc để chuyển đổi kinh tế*, Tài liệu Chuyên đề ODI số 3 (London, Viện Phát triển Nước ngoài).

Carvalho, C; Ferrero, A .; Nechio, F. 2016. "Nhân khẩu học và lãi suất thực: Kiểm tra cơ chế", trong *Đánh giá kinh tế châu Âu*, Vol. 88, trang 208-226.

Cervellati, M; Sunde, U .; Zimmermann, K.F. 2017. "Động lực nhân khẩu học và phát triển dài hạn: Cái nhìn sâu sắc cho cuộc tranh luận về sự trì trệ trường kỳ", trong *Tạp chí Kinh tế học về Dân số*, Vol. 30, số 2, trang 401-432.

Clements, B.J .; Dybczak, K .; Gaspar, V; Gupta, S; Soto, M. 2015. *Hậu quả về tài chính của thu hẹp dân số*, Bàn luận về nhân sự IMF Số 15/21 (Washington, DC, Quỹ tiền tệ Quốc tế).

Disney, R. 1996. *Liệu chúng ta có đủ khả năng tài chính để già đi? Quan điểm về kinh tế học của quá trình già hóa* (Cambridge, MA, MIT Press).

Dixon, S. 2003. "Những hàm ý của dân số già hóa đối với thị trường lao động", trong *Xu hướng Thị trường Lao động*, Vol. 111, số 2, trang 67-76.

Elsby, M; Hobijn, B; Sahin, A. 2013. "Động lực thất nghiệp trong OECD", trong *Tổng quan về Kinh tế và Thống kê*, Vol. 95, số 2, trang 530-548.

Ernst, E; Viegelaahn, C. 2014. *Bấp bênh trong thuê mướn: Chỉ số mới về thị trường lao động*. Có thể truy cập tại: <http://www.policyuncertainty.com/media/HiringUncertainty.pdf> [9 tháng 12 năm 2016].

Ủy ban châu Âu (EC). 2015. *Báo cáo về già hóa năm 2015: Dự báo kinh tế và ngân sách cho 28 quốc gia thành viên của EU (2013-2060)*, Seri Kinh tế châu Âu, số 3 (Brussels).

-. 2017. *Thị trường lao động và phát triển lương bổng ở Châu Âu: Đánh giá Thường niên năm 2017* (Luxembourg, Tổng cục Việc làm, Xã hội và Hội nhập).

Fashoyin, T .; Tiraboschi, M; Sargeant, M; Ori, M. 2013. *Những người lao động dễ bị tổn thương và việc làm bất bênh* (Newcastle upon Tyne, Nhà xuất bản Học giả Cambridge).

Ferrero, G; Gross, M .; Neri, S. 2017. *Về sự trì trệ trường kỳ và lãi suất thấp: Những vấn đề về nhân khẩu học*, Tài liệu Làm việc số 2088 (Frankfurt, Ngân hàng Trung ương châu Âu).

Frey, C.B; Osborne, M.A. 2017. *Cú thoát vĩ đại: Tự động hóa lực lượng lao động là câu trả lời cho sự trì trệ trường kỳ của Nhật Bản như thế nào*. Có thể truy cập tại:

[https://www.oxfordmartin.ox.ac.uk/downloads/news-items / Nikkei_Frey_Osborne_030116.pdf](https://www.oxfordmartin.ox.ac.uk/downloads/news-items/Nikkei_Frey_Osborne_030116.pdf) [14 Tháng Mười Một 2017].

Gagnon, E; Johannsen, B.K. ; Lopez-Salido, J.D. 2016. *Hiểu trạng thái bình thường mới: Vai trò của nhân khẩu học*, Báo cáo của Văn phòng FEDS số 2016-080 (Washington, DC, Cục Dự trữ Liên bang).

Gallup; Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). 2017. *Hướng tới tương lai tốt đẹp hơn cho phụ nữ và việc làm: Tiếng nói của phụ nữ và nam giới* (Geneva và Washington, DC).

Ghosh, A.R; Kim, J.I. ; Mendoza, E.G; Ostry, J.D; Qureshi, M.S. 2013. "Một môi tài chính, không gian tài chính và tính bền vững của các khoản nợ trong các nền kinh tế tiên tiến" trong *Tạp chí Kinh tế*, Vol. 123, Số 566, trang F4-F30.

Heywood, J. S. ; Siebert, S.W. 2009. *Hiểu về thị trường lao động đối với người lao động lớn tuổi: Một cuộc khảo sát*, Văn kiện IZA số 4033 (Bonn, Viện Nghiên cứu Lao động). Có thể truy cập tại: <https://ssrn.com/abstract=1351196> [12 Tháng 12 năm 2017].

Hurd, MD 1996. "Ảnh hưởng của tính cứng nhắc của thị trường lao động đối với hành vi của người lao động lớn tuổi", trong D. Wise (ed.): *Những tiến bộ trong kinh tế học về quá trình già hóa* (Chicago, IL, Nhà xuất bản Đại học Chicago), trang. 11-60.

Hurley, J. ; Fernández-Macias, E; Storrie, D. 2013. *Sự phân cực về việc làm và chất lượng công việc trong thời kỳ khủng hoảng: Giám sát việc làm châu Âu năm 2013* (Dublin, Eurofound).

Văn phòng Lao động Quốc tế (ILO). 2013a. *Xu hướng việc làm toàn cầu 2013: Phục hồi từ vùng lầy công việc thứ 2* (Geneva).

-. 2013b. *Việc làm và bảo vệ xã hội trong bối cảnh nhân khẩu học mới*, Báo cáo IV, Hội nghị Lao động Quốc tế lần thứ 102, Geneva, 2013 (Geneva).

-. 2014a. *Thúc đẩy kết quả đầu ra thị trường lao động tốt hơn cho thanh thiếu niên*, báo cáo về việc làm và học việc của thanh thiếu niên chuẩn bị cho Cuộc họp Bộ trưởng Lao động và Việc làm G20, Melbourne, 10-11 / 9.

-. 2014b. *Bảo trợ xã hội cho người cao tuổi: Các xu hướng và thống kê chính sách chính*, Tài liệu về Chính sách Bảo vệ Xã hội (Geneva).

-. 2015a. *Triển vọng Việc làm và Xã hội Thế giới: Xu hướng 2015* (Geneva).

-. 2015b. *Triển vọng Việc làm và Xã hội Thế giới 2015: Bản chất thay đổi của công việc* (Geneva).

-. 2015c. *Trao tiếng nói cho công nhân nông thôn*, Báo cáo III (Phần 1B), Hội nghị Lao động Quốc tế, Phiên họp thứ 104, Geneva, 2015 (Geneva).

-. 2016a. *Phụ nữ tại nơi làm việc: Xu hướng 2016* (Geneva).

-. 2016b. *Báo cáo Lương bổng Toàn cầu 2016/17: Bất bình đẳng về lương bổng tại nơi làm việc* (Geneva).

-. 2016c. *Việc làm phi tiêu chuẩn trên toàn thế giới. Hiểu được thách thức, định hướng triển vọng* (Geneva).

-. 2017a. *Triển vọng Việc làm và Xã hội Thế giới: Xu hướng 2017* (Geneva).

-. 2017b. *Xu hướng việc làm toàn cầu cho thanh niên năm 2017: Những con đường dẫn đến một tương lai việc làm tốt hơn* (Geneva).

-. 2017c. *Triển vọng Việc làm và Xã hội Thế giới 2017: Xu hướng cho phụ nữ 2017* (Geneva).

-. 2017d. *Toàn cảnh Lao động 2017: América Latina y El Caribe* (Lima, Văn phòng khu vực của ILO).

-. 2017e. *Giấy phép lao động và việc làm của những người tị nạn Sy-ri ở Jordan. Hướng tới chính thức hoá hoạt động của người tị nạn Syria* (Beirut, Văn phòng Khu vực của ILO).

- . 2017f. *Triển vọng Việc làm và Xã hội Thế giới 2017: Doanh nghiệp và Việc làm Bền vững: Các doanh nghiệp chính thức và công việc từ tế* (Geneva).
- . 2017g. *Mẫu báo cáo Tổng Điều tra các công cụ liên quan đến thời gian làm việc* (Geneva).
- . 2017h. *Báo cáo Bảo vệ Xã hội Thế giới 2017-19: Bảo vệ xã hội toàn diện để đạt được Mục tiêu Phát triển Bền vững* (Geneva).
- . Sắp xuất bản. *Phụ nữ và nam giới trong nền kinh tế phi chính thức: Một bức tranh thống kê*. Ấn bản thứ ba (Geneva).
- Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF). 2011. *Triển vọng Kinh tế Thế giới, tháng 9 năm 2011: Tăng trưởng chậm, rủi ro gia tăng* (Washington, DC).
- . 2017a. *Triển vọng kinh tế thế giới, tháng 10 năm 2017: Tìm kiếm sự tăng trưởng bền vững: Khôi phục ngắn hạn, những thách thức dài hạn* (Washington, DC).
- . 2017b. "Những động lực tiền lương gần đây trong kinh tế học tiên tiến: Động lực và Hàm ý", trong *Triển vọng Kinh tế Thế giới, Tháng 10 năm 2017: Tìm kiếm sự tăng trưởng bền vững: Khôi phục ngắn hạn, những thách thức dài hạn* (Washington, DC), Chương 2, trang 73-112.
- Kapsos, S; Bourmpoula, E. 2013. *Việc làm và tăng lớp kinh tế ở các nước đang phát triển*, Báo cáo nghiên cứu của ILO số 6 (Geneva, ILO). Có thể truy cập tại: http://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/-dgreports/-inst/documents/publication/wcms_216451.pdf [20 Tháng Mười Một 2017].
- Kjeldstad, R.; Nymoen, E.H. 2010. "Thiếu việc làm trong thị trường lao động tách biệt giới", trong *Kinh tế và Dân chủ Công nghiệp*, Vol. 33, số 2, trang 207-224.
- Maestas, N.; Mullen, K.J.; Powell, D. 2016. *Ảnh hưởng của quá trình già hóa dân số đối với tăng trưởng kinh tế, lực lượng lao động và năng suất*, Tài liệu Làm việc NBER số 22452 (Cambridge, MA, Cục Nghiên cứu Kinh tế Quốc gia).
- McMillan, M.S.; Rodrik, D. 2011. *Toàn cầu hoá, thay đổi cơ cấu và năng suất*, Báo cáo của NBER số 17143 (Cambridge, MA, Cục Nghiên cứu Kinh tế Quốc gia).
- ; Sepúlveda, C. (eds). 2017. *Thay đổi cấu trúc, nguyên tắc cơ bản và tăng trưởng: Một khuôn khổ và nghiên cứu tình huống* (Washington, DC, Viện Nghiên cứu Chính sách Lương thực Quốc tế).
- Moreno-Monroy, A; Pieters, J.; Erumban, A. 2012. *Hợp đồng phụ và quy mô và thành phần của khu vực kinh tế phi chính thức: Bằng chứng từ ngành sản xuất Ấn Độ*, Tài liệu thảo luận của IZA số 6785 (Bonn, Viện Nghiên cứu Lao động).
- Tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển (OECD). 2015. *Trong Cùng nhau: Tại sao ít bất bình đẳng hơn mang lại lợi cho tất cả mọi người* (Paris). Có thể truy cập tại: <http://dx.doi.org/10.1787/9789264235120-en> [1 tháng 12 năm 2017].
- . 2017. *Ngăn chặn quá trình già hóa không đều* (Paris). Có thể truy cập tại: <http://dx.doi.org/10.1787/9789264279087-en> [5 tháng 12 năm 2016].
- Ray, A.S. 2015. "Sự kỳ bí của mô hình phát triển Ấn Độ", trong A. Calcagno, S. Dullien, A. Márquez-Velázquez, N. Maystre và J. Priewe (eds): *Xem xét lại chiến lược phát triển sau cuộc khủng hoảng tài chính, Vol II: Nghiên cứu quốc gia và so sánh quốc tế* (Geneva và Berlin, UNCTAD và Fachhochschule für Technik und Wirtschaft), trang 31 -40.
- Rodrik, D. 2016. "Phi công nghiệp sớm", trong *Tạp chí Tăng trưởng Kinh tế*, Vol. 21, số 1, trang 1-33.
- Shimer, R. 2012. "Đánh giá lại những thất bại của thất nghiệp", trong *Đánh giá các Động lực Kinh tế*, Vol. 15, số 2, trang 127-148.
- Srivastava, R. 2016. *Thay đổi cấu trúc và các hình thức làm việc phi tiêu chuẩn ở Ấn Độ*, Seri Điều kiện Làm việc và Việc làm số 68 (Geneva, ILO).

Timmer, P.; McMillan, M; Badiane, O ;; Rodrik, D; Binswanger-Mkhize, H .; Wouterse, F. 2012. *Mô hình tăng trưởng và chuyển đổi cơ cấu ở Châu Phi: Xu hướng và bài học cho các chiến lược phát triển trong tương lai*, Nghiên cứu chuyên đề của IFPRI Ghi chú 2 (Washington, DC, Viện Nghiên cứu Chính sách Lương thực Quốc tế).

Liên Hợp Quốc. 2017a. *Triển vọng kinh tế thế giới năm 2018* (New York).

-. 2017b. *Triển vọng dân số thế giới của Liên Hợp Quốc: Các phát hiện chính và bảng số liệu nâng cao: Bản sửa đổi năm 2017*

(New York, NY).

Viegelahn, C; Kühn, S; Kizu, T .; Wang, Z. Forthcoming. *Việc làm theo đặc thù doanh nghiệp ở các nước đang phát triển*, Báo cáo của Vụ Nghiên cứu ILO (Geneva, ILO).

